

Số: 185/QĐ-ĐHKH

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 04 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Đề án tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ và tiến sĩ
của Trường Đại học Khoa học năm 2026**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

Căn cứ Quyết định số 1901/QĐ-TTg ngày 23/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Khoa học trực thuộc Đại học Thái Nguyên (ĐHTN);

Căn cứ Nghị quyết số 30/NQ-HĐTTĐHKH ngày 29/3/2021 của Hội đồng Trường Đại học Khoa học ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Khoa học;

Căn cứ Thông tư số 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non;

Căn cứ Thông tư số 10/2023/TT-BGDĐT ngày 28/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ;

Căn cứ Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Biên bản ngày 28/01/2025 của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Khoa học (Kỳ họp tháng 12 năm 2025);

Theo đề nghị của Trường phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Đề án tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ và tiến sĩ của Trường Đại học Khoa học năm 2026 (có nội dung chi tiết kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng các đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /s/

Nơi nhận:

- ĐHTN (b/c);
- BGH (b/c);
- Như Điều 3 (t/h);
- QLVB;
- Lưu: VT, ĐT (02).



PGS.TS. Phạm Thế Chính

ĐỀ ÁN
TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 185 /ĐHKH-ĐT, ngày 30 / 01/2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học)

1. Thông tin chung về Trường Đại học Khoa học

1.1. Tên trường, địa chỉ trang thông tin điện tử

- Tên trường: Trường Đại học Khoa học thuộc Đại học Thái Nguyên

- Tên giao dịch quốc tế: Thai Nguyen University of Sciences

- Tên viết tắt tiếng Anh: TNUS

- Địa chỉ: Phường Phan Đình Phùng tỉnh Thái Nguyên

- Điện thoại: 0208.3903266

- Website: <http://www.tnus.edu.vn>

- Email: contact@tnus.edu.vn

- **Sứ mệnh:** Trường Đại học Khoa học thuộc Đại học Thái Nguyên là cơ sở đào tạo nguồn nhân lực trình độ đại học, sau đại học, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của khu vực trung du, miền núi phía Bắc và cả nước.

- **Tầm nhìn:** Trường Đại học Khoa học thuộc Đại học Thái Nguyên sẽ trở thành trường đại học đa ngành, chất lượng cao, có vị thế trong hệ thống giáo dục đại học Việt Nam và quốc tế.

1.2. Thông tin về tuyển sinh và tổ chức đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường ĐHKH

Bảng 1. Danh mục ngành đào tạo và quy mô

TT	Tên ngành đào tạo	Mã số	Quy mô NCS (tính đến tháng 12/2025)
1	Hóa sinh học	9420116	1
2	Đại số và lý thuyết số	9460104	2
3	Toán ứng dụng	9460112	14
4	Quang học	9440110	15
5	Hóa học	9440112	6
6	Quản lý tài nguyên và môi trường	9850101	13
7	Khoa học quản lý	9340401	-
Tổng			51

2. Nội dung của Đề án

2.1. Đối tượng tuyển sinh

- Đối tượng tuyển sinh phải thỏa mãn Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ được ban hành kèm theo Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo; Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ của Đại học Thái Nguyên được ban hành kèm theo Quyết định số 1893/QĐ-ĐHTN ngày 25/10/2021 của Giám đốc ĐHTN, cụ thể:

+ Đã tốt nghiệp thạc sĩ hoặc tốt nghiệp đại học hạng giỏi trở lên ngành phù hợp, hoặc tốt nghiệp trình độ tương đương bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam ở một số ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù phù hợp với ngành đào tạo tiến sĩ;

+ Đáp ứng yêu cầu đầu vào theo chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và của chương trình đào tạo tiến sĩ đăng ký dự tuyển;

+ Có kinh nghiệm nghiên cứu thể hiện qua luận văn thạc sĩ của chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu; hoặc bài báo, báo cáo khoa học đã công bố trên tạp chí khoa học hoặc kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành có phản biện liên quan đến lĩnh vực dự định nghiên cứu trong thời hạn 03 năm (36 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển; hoặc có thời gian công tác từ 02 năm (24 tháng) trở lên là giảng viên, nghiên cứu viên của các cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ;

+ Có dự thảo đề cương nghiên cứu và dự kiến kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa.

+ Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ được minh chứng bằng một trong những văn bằng, chứng chỉ sau: Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài; Bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp; Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ quy định tại bảng dưới đây còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ khác tương đương trình độ bậc 4 (theo khung năng ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố.

2.2. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

2.3. Chỉ tiêu tuyển sinh theo ngành

Bảng 2. Chỉ tiêu đăng ký theo ngành

TT	Chuyên ngành	Mã số	Chỉ tiêu đăng ký
1	Hóa sinh học	9420116	02
2	Đại số & Lý thuyết số	9460104	01
3	Toán ứng dụng	9460112	08
4	Quang học	9440110	08
5	Hóa học	9440112	05
6	Quản lý tài nguyên và môi trường	9850101	06
7	Khoa học quản lý	9340401	05
Tổng:			35

2.4. Điều kiện và năng lực nghiên cứu khoa học của Trường Đại học Khoa học

2.4.1. Định hướng ưu tiên trong nghiên cứu khoa học

a. Đối với ngành Hoá sinh học:

- Phân tích thành phần hóa sinh và xác định hàm lượng của một số hợp chất tự nhiên có hoạt tính dược học trong thực vật.

- Nghiên cứu phân lập gen và chuyển gen thực vật.
- Nghiên cứu phát triển các sinh phẩm ứng dụng trong chẩn đoán các bệnh di truyền và truyền nhiễm ở người.
- Nghiên cứu về sinh học phân tử một số bệnh di truyền ở người.
- + Nghiên cứu mối liên quan giữa một số đa hình gen với chuyển hóa thuốc trong điều trị bệnh ở người
- + Nghiên cứu đặc điểm cấu trúc gen mã hóa enzyme tham gia con đường chuyển hóa ethanol ở một bệnh được chẩn đoán liên quan đến rượu
- Nghiên cứu các hoạt chất chống ung thư phân lập từ thảo dược Việt Nam
- Nghiên cứu cơ chế phân tử của sự nhắm đích tế bào gốc ung thư bởi các thuốc chống ung thư tiềm năng.
- Nghiên cứu tiềm năng chống ung thư của cây thuốc trong cộng đồng dân tộc thiểu số
- b. Đối với ngành Toán ứng dụng:
 - Phương trình với toán tử đơn điệu.
 - Bất đẳng thức biến phân.
 - Bài toán điểm bất động.
 - Bài toán cân bằng.
 - Nghiên cứu tính ổn định theo nghĩa Lyapunov, tính thụ động, tính tiêu hao và một số bài toán điều khiển liên quan cho một số lớp hệ phương trình vi phân với đạo hàm bậc nguyên và bậc phân thứ.
 - Nghiên cứu tính ổn định, tính bị chặn, tính thụ động, tính tiêu hao trong thời gian hữu hạn của một số lớp hệ phương trình vi phân với đạo hàm bậc nguyên và bậc phân thứ.
 - Nghiên cứu bài toán tìm bao của tập đạt được cho một số lớp hệ phương trình vi phân có trễ.
 - Bài toán thiết kế quan sát trạng thái một số lớp hệ phương trình vi phân với đạo hàm bậc nguyên và bậc phân thứ.
 - Nghiên cứu tính chất định tính của hệ phương trình vi phân suy biến bậc nguyên và bậc phân thứ.
 - Tối ưu hoá trên đa tạp Riemann và ứng dụng
 - Nghiên cứu lý thuyết và thuật toán giải số bất đẳng thức biến phân và các bài toán liên quan.
 - Nghiên cứu lý thuyết và thuật toán giải số bài toán tối ưu và các bài toán liên quan.
 - Nghiên cứu lý thuyết và thuật toán giải số bài toán chấp nhận tách và các bài toán liên quan.
 - Nghiên cứu lý thuyết và thuật toán giải số bài toán phương trình tách và các bài toán liên quan.
 - Nghiên cứu ứng dụng trong các mô hình bài toán khôi phục tín hiệu, khôi phục ảnh, phân phối băng thông, kiểm soát năng lượng trong hệ thống mạng CDMA.
 - Điều kiện tối ưu cho bài toán tối ưu tổng quát, bài toán điều khiển tối ưu, bài toán tối ưu đa mục tiêu;

- Nghiên cứu tình ổn định, tính ổn định vi phân cho lớp các bài toán tối ưu có tham số tổng quát, bài toán điều khiển tối ưu, bài toán tối ưu đa mục tiêu.

- Nghiên cứu bài toán ngược xác định điều kiện biên Neumann cho phương trình parabolic.

- Nghiên cứu bài toán ngược xác định điều kiện ban đầu cho phương trình parabolic đề xuất từ các loại quan sát như: quan sát tại thời điểm cuối, quan sát trên biên hoặc quan sát trên một phần của biên và quan sát tích phân hoặc quan sát trong một phần của miền không gian.

- Nghiên cứu bài toán ngược xác định vế phải (hoặc một phần vế phải) cho phương trình parabolic.

- Nghiên cứu bài toán ngược xác định hệ số cho phương trình parabolic.

c. Đối với ngành Quang học:

- Nghiên cứu chế tạo vật liệu tổ hợp dựa trên nanocarbon (graphene, ống nano carbon, than hoạt tính) và oxit bán dẫn/ kim loại để ứng dụng xử lý môi trường.

- Nghiên cứu chế tạo các chất lỏng nano dựa trên vật liệu hybrid nanocarbon (graphene, ống nano carbon, than hoạt tính) - nano kim loại ứng dụng cho thiết bị truyền dẫn nhiệt và chuyển đổi năng lượng mặt trời.

- Nghiên cứu chế tạo vật liệu hybrid nanocarbon (graphene, ống nano carbon, than hoạt tính) - nano Si/ Sn ứng dụng làm anode cho pin Li-ion.

- Nghiên cứu chế tạo các nano kim loại quý/ nano hợp kim bằng phương pháp plasma/ phương pháp xanh (sử dụng dịch chiết thực vật) ứng dụng trong quang xúc tác và y-sinh học.

- Nghiên cứu ứng dụng các kỹ thuật plasma trong y-sinh học và xử lý môi trường.

- Chế tạo và nghiên cứu tính chất quang của các nano tinh thể bán dẫn có cấu trúc lõi/vỏ: CdS/ZnSe, CdTe/CdSe, ZnTe/ZnSe...

- Chế tạo và nghiên cứu tính chất quang của các nano tinh thể bán dẫn hợp kim: CdSSe, CdTeSe, CdZnS...

- Nghiên cứu các tính chất quang và từ của các chấm lượng tử bán dẫn pha tạp các kim loại chuyển tiếp Ni, Cu, Mn, Co...

- Nghiên cứu tính chất quang và các quá trình truyền năng lượng giữa các ion đất hiếm Eu, Tb, Dy, Sm, Ce... trong các chấm lượng tử bán dẫn.

- Chế tạo và nghiên cứu tính chất quang của các nanoplasmonic ứng dụng trong cảm biến sinh học

- Nghiên cứu chế tạo các cấu trúc nano mang thuốc nhằm ứng dụng trong y học

- Nghiên cứu chế tạo các hệ nano đa chức năng nhằm ứng dụng trong phân tích môi trường, cảm biến môi trường.

- Nghiên cứu chế tạo các vật liệu xúc tác cho quá trình khử H^+ tạo H_2 , oxi hóa H_2O tạo O_2

- Nghiên cứu chế tạo các vật liệu quang xúc tác cấu trúc nano định hướng ứng dụng làm cathode quang và anode quang cho pin quang điện hóa

- Nghiên cứu tính chất quang điện hóa, động học hạt tải, động học xúc tác của vật liệu quang xúc tác.

- Chế tạo và nghiên cứu tính chất hấp thụ sóng điện từ của một số vật liệu tổ hợp điện môi/sắt từ, ferrite.

- Chế tạo và khảo sát ảnh hưởng của độ dày lớp hấp thụ lên tính chất hấp thụ sóng vi ba của vật liệu ferrite $\text{SrFe}_{12-2x}\text{M}_{2x}\text{O}_{19}$ ($\text{M} = \text{Co}, \text{Ti}, \text{Cu}, \dots$).

- Ảnh hưởng của nồng độ pha từ tính lên khả năng hấp thụ sóng điện từ trong vùng tần số GHz của vật liệu tổ hợp nền điện môi $\text{La}_{1.5}\text{Sr}_{0.5}\text{NiO}_4$.

- Nghiên cứu tính chất quang, khả năng truyền năng lượng, điện tử của các hạt nano kim loại, bán dẫn và các phân tử ứng dụng trong các phản ứng quang xúc tác.

- Nghiên cứu cơ chế động học các phản ứng quang xúc tác trong các hệ quang xúc tác.

- Nghiên cứu vật liệu biến hoá có độ từ thẩm âm, chiết suất âm và vật liệu biến hoá hấp thụ sóng điện từ.

- Nghiên cứu các tính chất quang điện từ của vật liệu spinel ứng dụng trong quang xúc tác, xử lý trong môi trường

- Nghiên cứu các tính chất quang điện từ của các vật liệu nano ứng dụng trong y sinh.

- Chế tạo, nghiên cứu tính chất quang của các chấm lượng tử bán dẫn

- Nghiên cứu các tính chất quang của các vật liệu nano ứng dụng trong y sinh.

- Chế tạo, nghiên cứu các tính chất quang của các vật liệu nano ứng dụng trong xử lý môi trường.

- Chế tạo, nghiên cứu tính chất quang của các ion đất hiếm

- Chế tạo bột huỳnh quang phát ánh sáng trắng ứng dụng trong chiếu sáng

- Chế tạo bột huỳnh quang phát ánh sáng nhiều màu sắc ứng dụng trong tăng năng suất cây trồng.

- Chế tạo, nghiên cứu các tính chất quang của các vật liệu nano ứng dụng trong y sinh.

- Chế tạo, nghiên cứu các tính chất quang của các vật liệu nano ứng dụng trong xử lý môi trường.

- Chế tạo và nghiên cứu tính chất quang, điện từ của một số vật liệu sắt từ và ferrite.

d. Đối với ngành Quản lý tài nguyên và môi trường

- Quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường.

- Quản lý rủi ro thiên tai khu vực miền núi; Quản lý tổng hợp đới bờ vùng cửa sông hoặc biển đảo; Quản lý tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước,...

- Nghiên cứu ứng dụng công nghệ địa không gian, trí tuệ nhân tạo trong quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường.

- Quản lý bền vững đất đai.

- Đánh giá chất lượng đất và các quá trình thoái hóa đất tự nhiên và đất canh tác nông nghiệp.

- Nghiên cứu mức độ ô nhiễm các giải pháp phục hồi đất ô nhiễm do khai khoáng, do canh tác nông nghiệp.

- Nghiên cứu sự các tác động của quá trình đô thị hóa tới quản lý và sử dụng đất.

- Ứng dụng các vật liệu tiên tiến xử lý nước và nước thải bằng quá trình hấp phụ, oxi hoá và vi sinh.
 - Xử lý đất ô nhiễm kim loại nặng bằng quá trình hấp phụ.
 - Nghiên cứu thu hồi các chất dinh dưỡng trong nước thải thành các sản phẩm hữu ích.
 - Công nghệ xử lý ô nhiễm môi trường.
 - Giáo dục môi trường, chi trả dịch vụ môi trường.
 - Quản lý và bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên nhân văn.
 - Nghiên cứu dịch vụ hệ sinh thái và đánh giá tiềm năng phát triển.
 - Điều tra, đánh giá nguồn tài nguyên sinh vật, đề xuất sử dụng hợp lý các loài có giá trị khoa học, kinh tế và bảo tồn.
 - Nghiên cứu ứng dụng công nghệ trong quản lý, phân loại, xử lý chất thải nông nghiệp, thực hiện kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh.
 - Nghiên cứu, tính toán hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường trong áp dụng sản xuất hữu cơ phát triển kinh tế.
 - Nghiên cứu hoàn thiện các giải pháp môi trường trong hoàn thiện các chuỗi giá trị sản phẩm chủ lực vùng, địa phương.
 - Quản lý môi trường nông nghiệp nông thôn khu vực miền núi.
- e. Đối với ngành Đại số và lý thuyết số
- Cấu trúc vành và môđun
 - Nghiên cứu các bất biến trong Đại số giao hoán như: độ sâu, chỉ số chính quy, số Betti của idêan đơn thức trong vành đa thức.
 - Nghiên cứu một số các bài toán tổ hợp về đồ thị và siêu đồ thị trong Đại số giao hoán tổ hợp
 - Đối đồng điều địa phương
 - Lý thuyết biểu diễn nhóm
- f. Đối với ngành Hóa học
- Phân lập xác định cấu trúc và hoạt tính dược học của các hợp chất thiên nhiên;
 - Tổng hợp hữu cơ hiện đại và nghiên cứu hoạt tính dược học của các hợp chất hữu cơ mới;
 - Tổng hợp các vật liệu mới – vật liệu nano, phân tích đặc trưng cấu trúc vật liệu và ứng dụng trong xử lý môi trường, y sinh, quang điện tử và vật liệu bán dẫn;
 - Phân tích chất ô nhiễm trong các đối tượng môi trường.
- g. Đối với ngành Khoa học quản lý
- Lý luận và phương pháp quản lý
 - Quản lý trong bối cảnh chuyển đổi số và kinh tế số
 - Quản lý khoa học, công nghệ và môi trường
 - Chính sách pháp luật, lịch sử, văn hoá, dân tộc và tôn giáo
 - Quản lý nhà nước về lĩnh vực giáo dục và đào tạo
 - Quản lý công và quản trị công hiện đại
 - Quản lý phát triển bền vững và trách nhiệm xã hội
 - Quản lý trong các bối cảnh đặc thù

2.4.2. Các đề tài khoa học đang triển khai

Bảng 3. Các đề tài khoa học đang được triển khai

TT	Mã số, tên đề tài	Chủ nhiệm
CẤP QUỐC GIA		
1	Nghiên cứu chế tạo cảm biến nanoplasmonic tích hợp với sắc ký lớp mỏng để phân tích dư lượng thuốc trừ sâu chứa nhóm phospho hữu cơ (chlopyrifos-ethyl, methidathion, cypermethrins) và clo hữu cơ (chlorothalonil, endosulfan) trong chè Thái Nguyên", Mã số: ĐTDLCN-23.23	PGS.TS. Phạm Thị Thu Hà
2	Nghiên cứu thành phần hóa học và hoạt tính ức chế sản sinh nitric oxide của ba loài lấu Psychotria laui, Psychotria serpens, và Psychotria asiatica của Việt Nam" Cấp quản lý: Nafosted Mã số: 104.01-2023.06	PGS.TS. Phạm Thế Chính
3	Nghiên cứu thành phần hóa học và hoạt tính chống ung thư của 3 loài thuộc chi Fissistigma: lãnh công bắc (F. tonkinense), lãnh công ba vì (F. balansae), lãnh công lông (F. bicolor) ở Việt Nam. Mã số: 104.01-2019.22	PGS.TS. Phạm Thế Chính là thành viên chủ chốt
4	Mã số: B2024-TNA-12 Nghiên cứu tổng hợp các dẫn xuất mới của zerumbone chiết xuất từ củ gừng gió và hoạt tính chống ung thư của chúng	PGS.TS. Phạm Thế Chính
5	Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn di dời, tái định cư bền vững cho cộng đồng dân cư vùng có nguy cơ lũ quét và sạt lở đất tại khu vực miền núi phía Bắc Việt Nam	PGS.TS. Kiều Quốc Lập (Chủ nhiệm)
6	Nghiên cứu sử dụng tri thức bản địa với sự hỗ trợ của hệ thống thông tin có nhiều bên tham gia (PIS) nhằm nâng cao năng lực thích ứng và giảm thiểu thiên tai cho cộng đồng dân cư vùng trung du, miền núi Đông Bắc Việt Nam	TS. Đào Duy Minh (Chủ nhiệm), PGS.TS. Kiều Quốc Lập (thành viên chính)
7	101.01-2025.06, Nghiên cứu tính ổn định và điều khiển của các hệ động lực hai pha và các hệ suy biến với đạo hàm bậc nguyên và bậc phân thứ	PGS.TS. Mai Viết Thuận
8	101.01-2025.25, Đa tạp ma trận: Tối ưu hóa có ràng buộc và một số bài toán liên quan	TS. Nguyễn Thanh Sơn
9	101.01-2025.12, Thuật toán tìm nghiệm của một số bài toán chấp nhận tách tổng quát và ứng dụng	PGS.TS. Trương Minh Tuyên
10	Đề tài Nafosted, mã số: 103.02-2025.26. Nghiên cứu thực nghiệm và xây dựng các mô hình lý thuyết dựa trên học máy để dự đoán các cơ chế truyền dẫn nhiệt của chất lỏng nano ba thành phần	PGS.TS. Nguyễn Văn Hào
11	Đề tài Nafosted, mã số 103.01-2021.109 Nghiên cứu tương tác điện từ s-d trong các cụm nguyên tử vàng Aun ($n \leq 20$) pha tạp với nguyên tử	PGS.TS. Nguyễn Văn Đăng

TT	Mã số, tên đề tài	Chủ nhiệm
	kim loại chuyển tiếp nhóm 4d bằng phương pháp phiếm hàm mật độ	
12	Đề tài Nafosted, mã số 103.99-2023.64, Chế tạo và nghiên cứu tính chất quang điện hóa của điện cực quang trên cơ sở vật liệu bán dẫn loại n biến tính, định hướng ứng dụng trong phản ứng phân li nước	PGS.TS. Lê Văn Hoàng
13	Đề tài Nafosted, mã số 103.02-2021.48, Nghiên cứu các tính chất quang và huỳnh quang chuyển đổi tần số thông qua quá trình truyền năng lượng giữa các ion đất hiếm pha tạp trong các nano tinh thể bán dẫn	PGS.TS. Nguyễn Xuân Ca
14	Đề tài Nafosted, mã số 103.03-2020.30, Nghiên cứu sự truyền đa điện tử dưới tác dụng của ánh sáng trong các hệ quang phân tử, hướng tới ứng dụng tạo năng lượng bằng các hệ quang hợp nhân tạo	PGS.TS. Trần Thu Trang
15	Đề tài Nafosted, mã số 103.02-2021.94, Điều khiển tính chất của vật liệu biến hóa có từ thẩm âm và chiết suất âm bằng tác động ngoại vi dựa trên mô hình lai hóa	PGS.TS. Nguyễn Thị Hiền
ĐỀ TÀI CẤP BỘ		
1	B2024-TNA-20 Điều kiện tối ưu bậc hai và phân tích độ nhạy nghiệm cho một số lớp bài toán tối ưu	TS. Dương Thị Việt An
2	ICRTM04-2024.04 Một số vấn đề chọn lọc về hàm đối đồng điều	PGS.TS. Phạm Hồng Nam
3	B2025-CTT-05 Một số vấn đề chọn lọc về bậc đối đồng điều và đồng cấu địa phương	PGS.TS. Phạm Hồng Nam
4	B2026-TNA-20, Điều kiện tối ưu bậc hai và phân tích độ nhạy nghiệm cho một số lớp bài toán tối ưu	TS. Dương Thị Hồng
5	Đề tài Bộ, mã số B2023 - TNA – 08 Chế tạo, nghiên cứu các tính chất quang và từ của vật liệu nano CoAl_2O_4 cấu trúc spinel, định hướng ứng dụng trong in màu kỹ thuật số	PGS.TS. Nguyễn Thị Hiền
6	Đề tài Bộ, mã số B2023 - TNA – 09 Nghiên cứu và chế tạo vật liệu ferrite spinel MFe_2O_4 ($\text{M} = \text{Fe}, \text{Co}, \text{Ni}$) bọc acid xitric ứng dụng hấp phụ kim loại nặng trong nước	TS. Nguyễn Văn Khiển
7	Đề tài Bộ, mã số B2023 - TNA – 05, Nghiên cứu chế tạo cảm biến huỳnh quang dựa trên nano kim loại quý để ứng dụng phát hiện nhanh thuốc trừ sâu.	PGS.TS. Trần Thu Trang
8	Đề tài KHCN cấp Bộ, mã số: B2024-TNA-26. Nghiên cứu chế tạo và khảo sát tính chất nhiệt của chất lỏng nano chứa vật liệu tổ hợp nano cacbon/hạt nano kim loại (AgNPs, AuNPs, CuNPs) bằng phương pháp plasma lỏng định hướng ứng	PGS.TS. Nguyễn Văn Hào

TT	Mã số, tên đề tài	Chủ nhiệm
	dụng trong các thiết bị truyền dẫn nhiệt	
9	Đề tài KHCN cấp Bộ, mã số: B2026-TNA-05. Nghiên cứu chế tạo vật liệu gốm thủy tinh silicate đồng pha tạp các ion Bi, Er, Tm, Yb phát xạ trong vùng hồng ngoại, định hướng ứng dụng trong lĩnh vực khuếch đại sợi quang	PGS.TS. Lê Tiến Hà
10	Đề tài KHCN cấp Bộ, mã số: B2025-TNA-01. Nghiên cứu chế tạo vật liệu Graphene/TiO ₂ , Graphene/ZnO bằng phương pháp điện hóa ứng dụng xử lý Cr(VI) và chất hữu cơ khó phân hủy trong môi trường nước	TS. Nguyễn Thị Khánh Vân
11	Một số bài toán ngược cho phương trình parabolic Mã số: B2023-CTT-06	TS. Nguyễn Thị Ngọc Oanh
12	Mã số: B2024-TNA-25 Nghiên cứu giải pháp phát triển sinh kế thích ứng và giảm thiểu rủi ro thiên tai tại các tỉnh miền núi phía Bắc Việt Nam	PGS.TS. Kiều Quốc Lập (Chủ nhiệm)
13	Đánh giá và phân vùng rủi ro thiên tai phục vụ phát triển kinh tế theo hướng tăng trưởng xanh một số vùng kinh tế trọng điểm phía Tây khu vực Bình Trị Thiên	TS. Bùi Anh Tuấn (Chủ nhiệm), PGS.TS. Kiều Quốc Lập (thành viên chính)
14	Mã số: B2024-TNA-07 Nghiên cứu chuyển hoá rác thải công nghiệp dệt may tạo thành than có giá trị ứng dụng cho đa mục đích bằng công nghệ nhiệt phân yếm khí tuần hoàn không phát sinh ô nhiễm môi trường	ThS. Hoàng Trung Kiên (chủ nhiệm), TS Vi Thuý Linh thành viên chính.
15	Nghiên cứu các loại hình sử dụng đất nông nghiệp	PGS.TS. Ngô Văn Giới
16	Nghiên cứu xử lý một số chất ô nhiễm hữu cơ trong nước thải dệt nhuộm bằng công nghệ ozone kết hợp xúc tác nano CaFe ₂ O ₄ và ZnO-tro bay	PGS.TS. Hoàng Văn Hùng (chủ nhiệm), PGS.TS. Văn Hữu Tập (thành viên chính)
17	Nghiên cứu và đề xuất giải pháp phát triển nông nghiệp hữu cơ gắn với sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường cho các xã vùng hồ thủy điện Thác Bà, tỉnh Yên Bái	ThS Trần Thị Ngọc Hà (Chủ trì), PGS.TS Kiều Quốc Lập (Thư ký)
18	Phổ biến, truyền thông nâng cao nhận thức về Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và nhận thức về bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ động vật hoang dã trong các cơ sở giáo dục đại học	TS. Nguyễn Thị Hòa (chủ nhiệm), TS. Nguyễn Thị Đông (thành viên chính)
19	Nghiên cứu chế tạo vật liệu nano composít trên cơ sở nano sắt từ oxit ứng dụng để xử lý một số chất hữu cơ khó phân hủy trong môi trường nước” B2023-TNA-27	PGS.TS. Bùi Minh Quý
20	Phân tích hiệu suất đóng góp của nghiên cứu khoa học giáo dục đối với hoạt động quản lí trong cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam	TS. Trần Thị Hồng
21	Phát triển năng lực số cho sinh viên Trường Đại học Khoa học, Đại học Thái Nguyên	TS. Trần Thị Hồng
22	Xây dựng mô hình giảng dạy các học phần lý luận	TS. Nguyễn Minh Tuấn

TT	Mã số, tên đề tài	Chủ nhiệm
	chính trị với sự hỗ trợ của tư li áo tại các trường đại học khu vực miền núi phía Bắc	
23	Nghiên cứu tác động của trí tuệ nhân tạo trong giáo dục (AIED) với năng cao chất lượng giảng dạy của giảng viên Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên	TS Bùi Trọng Tài
24	Quản lý công tác hỗ trợ học tập nhằm hạn chế cảnh báo học tập và buộc thôi học đối với sinh viên chính quy tại Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên	TS. Phí Đình Khương
25	Xây dựng thang đo phục hồi cho nhà bảo hoạt động trong vắn đề khủng hoảng xã hội tại Việt Nam Mã số: B2024-TNA-29	PGS.TS. Phạm Chiến Thắng
26	Nghiên cứu tình hình thực hiện và đề xuất chính sách về lĩnh vực giáo dục và đào tạo cho trẻ em học sinh, sinh viên các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn và có khó khăn đặc thù Mã số: B2024-TNA-29	PGS.TS. Phạm Thị Phương Thái
CẤP ĐẠI HỌC		
1	Phát triển và ứng dụng mô hình toán thủy văn tích hợp dữ liệu địa không gian cho cảnh báo sớm lũ quét tại lưu vực sông Chảy, tỉnh Lào Cai	TS. Vi Thuý Linh (thành viên chính)
2	Nghiên cứu xây dựng cơ sở dữ liệu và tối ưu hóa mạng lưới quan trắc phục vụ cảnh báo sớm lũ quét tại các lưu vực sông suối khu vực miền núi phía Bắc Việt Nam	PGS. TS Kiều Quốc Lập
3	Nghiên cứu cơ sở khoa học và giải pháp thúc đẩy kinh tế tuần hoàn tại một số làng nghề trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh	PGS.TS. Ngô Văn Giới
4	Nghiên cứu đặc trưng và ứng dụng của vật liệu nanocomposite BiFeO ₃ -CoFe ₂ O ₄ tổng hợp bằng phương pháp thủy nhiệt, DH2021-TN06-01; 2021-2023	PGS.TS. Trương Thị Thảo (đã nhiệm thu)
5	Nghiên cứu tổng hợp vật liệu lai nano ferit từ - bạc và định hướng ứng dụng trong lĩnh vực y – sinh. Mã số: DH2018-TN06-03	TS. Nguyễn Thị Ngọc Linh
6	Nghiên cứu phát huy tiềm năng, thế mạnh của địa phương phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng hạ lưu sông Chảy, tỉnh Yên Bái	PGS.TS. Đàm Thị Uyên (CNBT)
CẤP TỈNH VÀ DOANH NGHIỆP		
1	Xây dựng Cơ sở dữ liệu Hệ thông tin địa lý phục vụ công tác quản lý bảo tồn Công viên địa chất toàn cầu Non Nước – Cao Bằng theo quy hoạch mở rộng	TS. Nguyễn Diệu Trinh (Chủ nhiệm), PGS.TS. Kiều Quốc Lập (thành viên chính)
2	Nghiên cứu xây dựng một số mô hình xử lý chất thải hữu cơ tại khu vực nông thôn phục vụ phát triển kinh tế và xử lý ô nhiễm môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên Mã số: DT/NN/11/2023	ThS. Vũ Thanh Sắc

TT	Mã số, tên đề tài	Chủ nhiệm
3	Bảo tồn nguồn gen các loài Bình vôi thuộc chi <i>Stephania</i> trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh	TS. Trương A Tài
CẤP CƠ SỞ		
1	CS2025-TN06-02, Về hàm độ sau và chỉ số chính quy của lũy thừa các idêan đơn thức không chứa bình phương	TS. Nguyễn Thu Hằng
2	CS2025-TN06-01, Phương pháp lập tự thích nghi giải một lớp bài toán phương trình tách với đa tập đầu ra	PGS.TS. Trương Minh Tuyên
3	CS2025-TN06-02, Về hàm độ sau và chỉ số chính quy của lũy thừa các idêan đơn thức không chứa bình phương	TS. Nguyễn Thu Hằng
4	CS2025-TN06-01, Phương pháp lập tự thích nghi giải một lớp bài toán phương trình tách với đa tập đầu ra	PGS.TS. Trương Minh Tuyên
5	Ứng dụng GIS và viễn thám xây dựng cơ sở dữ liệu địa lý phục vụ đề xuất các giải pháp sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường khu vực miền núi phía Bắc	PGS.TS. Kiều Quốc Lập (Chủ nhiệm)
6	Đánh giá rủi ro kinh tế - xã hội – môi trường việc thu hồi, chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp khu vực thành phố Thái Nguyên	ThS. Nguyễn Thị Bích Liên (chủ nhiệm), TS Vi Thuý Linh (thành viên chính)
7	Nghiên cứu phát triển kinh tế du lịch gắn với tài nguyên dược liệu tại khu vực xã Sin Suối Hồ, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu.	TS. Vi Thuý Linh (Chủ nhiệm)
8	Nghiên cứu xử lý đất ô nhiễm kim loại nặng bằng vật liệu Mg/Al LDH - zeolite và đánh giá khả năng sinh trưởng của cây ngô (<i>Zea mays</i> L.)”	TS. Nguyễn Thị Bích Hạnh (Chủ nhiệm)
9	CS2024-15: Nghiên cứu đặc tính của tế bào ung thư dạ dày sống sót sau khi chiếu tia plasma	PGS.TS. Lê Thị Thanh Hương
10	CS2024-TN06-16: Nghiên cứu tình trạng lây nhiễm và mức độ kháng thuốc của ve ký sinh trên ong mật <i>Apis mellifera</i> ở Việt Nam”	TS. Trương A Tài
11	Nghiên cứu tuyển chọn các chủng vi sinh vật có hoạt tính ứng dụng trong xử lý đất ô nhiễm dầu CS2025-TN06-05	TS. Trịnh Ngọc Hoàng
12	Phân tích thống kê hàm lượng một số kim loại quý trong khí thải, tro thải lò đốt rác CS2025-TN06-06	PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Thúy
13	Tổng hợp xanh vật liệu nano kim loại sử dụng dịch chiết thực vật, ứng dụng trong cảm biến màu và y sinh CS2023-TN06-06	PGS.TS. Khiếu Thị Tâm
14	Nghiên cứu khả năng cố định kim loại nặng trong đất ô nhiễm bằng than sinh học điều chế từ phụ phẩm nông nghiệp	PGS.TS. Vương Trường Xuân
15	Nghiên cứu tổng hợp vật liệu mới trên cơ sở CoFe_2O_4 ứng dụng xử lý môi trường, Mã số CS2023-TN06-16	TS. Nguyễn Thị Hồng Hoa, PGS.TS. Trương Thị Thảo
16	Chế tạo than sinh học sả bằng phương pháp thủy	TS. Chu Thị Hồng Huyền,

TT	Mã số, tên đề tài	Chủ nhiệm
	nhật và ứng dụng làm vật liệu hấp phụ xử lý môi trường. Mã số: CS2023-TN06-17	PGS.TS. Trương Thị Thảo
17	Ảnh hưởng của môi trường thủy nhiệt tới đặc trưng và khả năng hấp phụ một số chất màu của hydrochar bã chưng cất tinh dầu sả. Mã số: CS2024-TN06-17	PGS.TS. Trương Thị Thảo
18	Nghiên cứu chế tạo pyrochar vô đồ ứng dụng hấp phụ hỗn hợp chất màu và kim loại nặng CS2025-TN06-07	PGS.TS. Trương Thị Thảo
19	Nghiên cứu chế tạo than sinh học nhiệt phân từ bã sả ứng dụng xử lý ô nhiễm kim loại nặng trong nước. CS2025-TN06-04	TS. Chu Thị Hồng Huyền, PGS.TS. Trương Thị Thảo
20	Yếu tố tự truyền trong tiêu thuyết của Ma Văn Kháng viết về hình tượng người thầy sau năm 1975 CS2025-TN06-14	TS. Nguyễn Diệu Linh
21	Xây dựng hệ thống bài tập rèn luyện kỹ năng đọc tiếng Việt cho sinh viên, học viên người nước ngoài tại Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên, mã số: CS2025-TN06-18	TS. La Thị Mỹ Quỳnh
22	Xây dựng hệ thống bài tập học phần thực tập chuyên môn theo hướng phát triển năng lực dạy học cho sinh viên ngành lịch sử (định hướng giảng dạy Lịch sử - Địa lý và kinh tế pháp luật) ở Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên	TS. Đỗ Hằng Nga (CNBT)
23	Nghiên cứu ảnh hưởng của Trí tuệ nhân tạo AI đối với hoạt động học tập của sinh viên tại Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên hiện nay Mã số: CS2023-TN06-20	TS. Bùi Trọng Tài
24	Đang bỏ tỉnh Thái Nguyên lãnh đạo thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) của Hàn Quốc từ năm 2015 - 2023 Mã số: CS2023-TN06-21	TS. Nguyễn Minh Tuấn
25	Sử dụng dữ liệu ảnh viễn thám đa thời gian đánh giá tình hình sinh trưởng cây chè tại một số vùng chè trọng điểm ở thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên Mã số: CS2023-TN06-22	TS. Phan Phạm Chi Mai
26	Nghiên cứu cơ chế hấp thụ và mất mát sóng vi ba của vật liệu composite nền Ba3Co2Fe24O41 kết hợp với vật liệu điện môi Mã số: CS2024-TN06-05	PGS.TS. Nguyễn Văn Đăng
27	Nghiên cứu cơ chế hấp thụ và mất mát sóng vi ba trong vật liệu hexaferrite nền Ba3Co2Fe24O41 Mã số: CS2024-TN06-06	TS. Nguyễn Thị Dung
28	Chế tạo và nghiên cứu hiệu ứng tương tác điện-từ của vật liệu BaTi1-xFexO3 tại biên pha hình thái. Mã số: CS2024-TN06-09	TS. Nguyễn Thị Khánh Vân
29	Nghiên cứu chế tạo vật liệu nano tổ hợp ZnO/Au ứng dụng xử lý nguồn nước bị ô nhiễm	PGS.TS. Nguyễn Thị Luyên

TT	Mã số, tên đề tài	Chủ nhiệm
	Mã số: CS2024-TN06-10	
30	Chế tạo và nghiên cứu tính chất quang của một số ion đất hiếm trong các Nano tinh thể bán dẫn, nền đa tinh thể và thủy tinh Mã số:CS2024-TN06-11	PGS.TS. Nguyễn Xuân Ca
31	Chế tạo và nghiên cứu tính chất quang, quang xúc tác của vật liệu nano composit ZnO/Fe ₂ O ₃ , ZnO/Ag, ZnO/Ag/Au nhằm ứng dụng trong phát hiện và phân hủy một số chất màu hữu cơ Mã số: CS2024-TN06-12	PGS.TS. Vũ Xuân Hòa
32	Nghiên cứu tăng cường hiệu ứng quang và điện-từ trên nền vật liệu multiferroic BiFeO ₃ , BaZrO ₃ pha tạp các ion đất hiếm Mã số: CS2024-TN06-13	PGS.TS Lê Tiến Hà
33	Nghiên cứu cơ chế ức chế tế bào ung thư của phân đoạn giàu saponin từ cây Lá khô (Ardisia gigantifolia Stapf.) Mã số: CS2024-TN06-14	NCS. Hứa Nguyệt Mai
34	Nghiên cứu đặc tính của tế bào ung thư dạ dày sống sót sau khi chiếu tia plasma Mã số: CS2024-TN06-15	PGS.TS. Lê Thị Thanh Hương
35	Thực trạng và giải pháp nâng cao tỷ lệ sinh viên chính quy tốt nghiệp đúng thời gian thiết kế của chương trình đào tạo tại trường Đại học Khoa học – Đại học Thái Nguyên Mã số: CS2024-TN06-18	TS. Phí Đình Khương
36	Tiểu thuyết lịch sử Việt Nam đầu thế kỉ XXI từ góc nhìn phê bình nữ quyền (nghiên cứu trường hợp sáng tác của Trần Thủy Mai và Trường An) Mã số: CS2024-TN06-19	TS. Vũ Thị Hạnh
37	Giải pháp tăng cường thu hút khách du lịch Trung Quốc với thị trường Việt Nam giai đoạn 2025-2030 Mã số: CS2024-TN06-20	ThS. Nguyễn Văn Tiến
38	Tiếp nhận phim truyền hình lịch sử Trung Quốc tại Việt Nam (thập niên 90 thế kỉ XX) Mã số: CS2024-TN06-21	TS. Phùng Phương Nga
39	Bảo đảm quyền được tiếp cận thông tin cho người dân tộc thiểu số từ thực tiễn tỉnh Thái Nguyên. Mã số: CS2024-TN06-22	TS. Nguyễn Thị Hoàng Lan
40	Nghiên cứu xây dựng sản phẩm du lịch trải nghiệm dựa trên giá trị tự nhiên, văn hóa và lịch sử tại tỉnh Thái Nguyên Mã số: CS2024-TN06-23	TS. Chu Thành Huy
41	So sánh phương tiện biểu hiện nghĩa liên nhân trong các bài báo khoa học bằng tiếng Anh (Mĩ) và tiếng Việt Mã số: CS2024-TN06-24	ThS. Dương Thị Thảo
42	Nghiên cứu vận dụng marketing địa phương nhằm	ThS. Hoàng Thị Phương Nga

TT	Mã số, tên đề tài	Chủ nhiệm
	thúc đẩy phát triển du lịch tỉnh Thái Nguyên Mã số: CS2024-TN06-25	
43	Xây dựng tài liệu tham khảo học phần “Tiếng Anh chuyên ngành Toán Tin” Mã số: CS2024-TN06-26	ThS. Nguyễn Huyền Trang
44	Bộ tài liệu hỗ trợ từ vựng và ngữ pháp học phần Tiếng Anh 1 Mã số: CS2024-TN06-27	ThS. Nguyễn Hải Quỳnh
45	Nâng cao kỹ năng giao tiếp tiếng Anh cho sinh viên khối ngành lễ hành- hướng dẫn ở trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên Mã số: CS2024-TN06-28	ThS. Đỗ Tuyết Ngân
46	Bộ tài liệu hỗ trợ ngữ pháp và đọc hiểu học phần Tiếng Anh cơ sở 2 Mã số: CS2024-TN06-29	ThS. Phùng Thị Hải Vân
47	Nghiên cứu tiềm năng phát triển du lịch xanh tại Hà Giang Mã số: CS2024-TN06-30	NCS. Đào Thị Hồng Thúy
48	Mã số: CS2025 - TN06 - 30 Đấu tranh phòng ngừa các tội phạm về ma túy trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021- 2025	Nguyễn Hoàng Ly
49	Mã số: CS2025 - TN06 - 28 Thực trạng và giải pháp hoàn thiện pháp luật về an toàn lao động, vệ sinh lao động tại Việt Nam hiện nay	Tổng Thị Thu Trang
50	Mã số: CS2025 - TN06 - 29 Bảo đảm quyền bào chữa của người bị Buộc tội là người chưa thành niên theo pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam	Lê Văn Cảnh
51	Mã số: CS2025 - TN06 - 27 Án lệ việt nam – Lý luận và thực tiễn	TS. Nguyễn Hải Ngân
52	Mã số: CS2025 - TN06 - 26 Pháp luật về công nghệ Multiple dẫn: kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam	TS. Ma Thị Thanh Hiếu
53	Mã số: CS2024-TN06- 22 Bảo đảm quyền được tiếp cận thông tin cho người dân tộc thiểu số từ thực tiễn tỉnh Thái Nguyên	TS. Nguyễn Thị Hoàng Lan

Bảng 4. Các dự án nghiên cứu hợp tác với các CSĐT, NC và doanh nghiệp trong và ngoài nước

TT	Tên chương trình, dự án	Mã số	Chủ nhiệm chương trình, dự án	Đơn vị nhận chuyển giao
1	Computations on the manifolds of symmetric positive semi-definite matrices of fixed rank	VIASM-2020	TS. Nguyễn Thanh Sơn	VIASM
2	Conjugate gradient methods for Riemannian Optimization on	VIASM-2023	TS. Nguyễn Thanh Sơn	VIASM

	the symplectic Stiefel manifold			
3	Chương trình nghiên cứu giải mã hệ gen biểu hiện liên quan tới bệnh đặc bẩm sinh ở Việt Nam. Đề tài cấp nhà nước (2021- 2024)- Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên chủ trì, ĐH Khoa học là thành viên nghiên cứu chính.		Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên chủ trì ĐH Khoa học là thành viên nghiên cứu chính.	Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên
4	Nghiên cứu các hợp chất saponin triterpenoid nhằm đích tế bào gốc ung thư dạ dày phân lập từ thảo dược việt Nam. Đề tài Nafosted (2018 – 2022)		Trường ĐHKH	Hợp tác với Phòng thí nghiệm Inserm U1053 Viện Y học Quốc gia Pháp.
5	Nghiên cứu các marker ung thư dạ dày ứng dụng trong điều trị		Trường ĐHKH	Hợp tác với Viện Y học Quốc gia Pháp, phòng thí nghiệm Inserm U1053
6	Phát triển các phương pháp điều trị bệnh Nosema thân thiện với môi trường (Development of Eco-friendly Therapeutics against Nosemosis)”		Trường ĐHKH học là Thành viên chính/trưởng nhóm	Hợp tác với Viện Chăn nuôi, Việt Nam và Trung tâm kiểm dịch Động vật, Thực vật, thuộc Bộ Nông-Lâm-Ngư nghiệp, Hàn Quốc

2.4.3. Điều kiện hỗ trợ nghiên cứu

- Nhà trường có đầy đủ các điều kiện về cơ sở vật chất, nguồn học liệu để phục vụ tốt cho quá trình đào tạo.

- Nghiên cứu sinh được tham gia các Hội thảo, Hội nghị trong và ngoài nước để học hỏi, báo cáo các kết quả nghiên cứu đạt được.

- Nghiên cứu sinh có thể xin học bổng từ các cơ sở đào tạo khác, các tổ chức trong và ngoài nước.

2.5. Tổ chức tuyển sinh: thời gian và số lần tuyển sinh/năm

Tuyển sinh 02 đợt/năm tương ứng với 02 đợt tuyển sinh sau đại học của Đại học Thái Nguyên.

2.6. Chính sách ưu tiên: ưu tiên đối với các đối tượng theo quy định.

2.7. Học phí và chính sách hỗ trợ tài chính: theo quy định của Trường ĐHKH.

2.8. Các nội dung khác

2.8.1. Hồ sơ đăng ký dự tuyển

Hồ sơ dự tuyển bao gồm:

a) Phiếu đăng ký dự tuyển (theo mẫu quy định);

b) Sơ yếu lý lịch trong thời hạn 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển, có xác nhận của thủ trưởng cơ quan quản lý hoặc chính quyền địa phương nơi người dự tuyển cư trú. Sơ yếu lý lịch phải dán ảnh của người đăng ký dự tuyển và đóng dấu giáp lai của cơ quan, đơn vị hoặc chính quyền địa phương nơi người dự tuyển cư trú;

c) Ban sao (có công chứng) bảng tốt nghiệp và bảng điểm đại học hoặc phụ lục văn bằng; bảng tốt nghiệp và bảng điểm thạc sĩ hoặc phụ lục văn bằng;

d) Ban sao chụp bìa, mục lục và toàn văn các bài báo, báo cáo khoa học đã công bố. Minh chứng kinh nghiệm nghiên cứu khoa học và tham niên công tác (nếu có);

đ) Đề cương nghiên cứu (theo mẫu quy định);

e) Thư giới thiệu đánh giá phẩm chất nghề nghiệp, năng lực chuyên môn và khả năng thực hiện nghiên cứu của người dự tuyển của ít nhất 01 nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ đã tham gia hoạt động chuyên môn với người dự tuyển và am hiểu lĩnh vực mà người dự tuyển dự định nghiên cứu;

f) Công văn cử đi dự tuyển của cơ quan quản lý trực tiếp theo quy định hiện hành

về việc đào tạo và bồi dưỡng công chức, viên chức (nếu người dự tuyển là công chức, viên chức);

g) Ban sao có công chứng văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ;

h) 03 ảnh chân dung mới chụp cỡ 4 x 6 và 02 phong bì có dán tem và ghi địa chỉ của người nhận (để Nhà trường gửi thông báo trúng tuyển và nhập học);

Người có nguyên vọng đăng ký dự tuyển đào tạo tiến sĩ tại Trường Đại học Khoa học liên hệ với bộ phận phụ trách sau đại học để nhận mẫu Hồ sơ đăng ký dự tuyển, kê khai, xác nhận, hoàn chỉnh hồ sơ và nộp cho Nhà trường theo đúng thời gian quy định.

Lệ phí đăng ký dự tuyển theo quy định của nhà nước.

2.8.2. Thời gian và hình thức đào tạo

Thời gian đào tạo tiêu chuẩn của trình độ tiến sĩ từ 03 năm (36 tháng) đến 04 năm (48 tháng). Thời gian đào tạo tính từ khi có quyết định công nhận NCS và phân công người hướng dẫn của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học.

3. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

3.1. Về đội ngũ giảng viên

Tính đến tháng 11/2025, Nhà trường có 321 cán bộ, viên chức và người lao động, trong đó có 34 Phó Giáo sư và 115 tiến sĩ (đã bao gồm PGS) và 144 Thạc sĩ. Những năm qua, được sự quan tâm của lãnh đạo Nhà trường, công tác phát triển đội ngũ luôn được chú trọng thông qua nhiều giải pháp đồng bộ, đặc biệt tập trung vào khối ngành Khoa học xã hội và Nhân văn. Nhà trường đã tích cực cử cán bộ, giảng viên tham gia đào tạo tiến sĩ tại các cơ sở giáo dục uy tín trong và ngoài nước như Anh, Đức, Pháp, Hàn Quốc, Trung Quốc, ... Hiện có 30 cán bộ, giảng viên của Nhà trường đang theo học chương trình nghiên cứu sinh.

3.2. Về hoạt động hợp tác quốc tế (giai đoạn 2020 - 2025)

Từ khi thành lập đến nay, Trường ĐHKH đã không ngừng mở rộng và phát triển các hoạt động hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khoa học, trao đổi giảng viên – sinh viên và triển khai các chương trình tài trợ với nhiều cơ sở giáo dục uy tín trên thế giới. Nhà trường đã ký kết nhiều biên bản ghi nhớ và thỏa thuận hợp tác với các trường đại học, học viện và viện nghiên cứu tại Đức, Thụy Điển, Tây Ban Nha, Israel, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Đài Loan, Lào, ... Trên cơ sở những thỏa thuận này, Trường đã tổ chức cho nhiều lượt cán bộ ra nước ngoài thực tập, bồi dưỡng, trao đổi chuyên môn và

nghiệp vụ; đồng thời thu hút các chuyên gia, giảng viên và sinh viên quốc tế đến nghiên cứu, giảng dạy và hỗ trợ công tác giảng dạy ngoại ngữ.

Giai đoạn 2021–2025, Nhà trường xác định hợp tác quốc tế là một trong những giải pháp quan trọng nhằm nâng cao tiềm lực và vị thế học thuật. Trong nhiệm kỳ, Trường đã triển khai 05 dự án hợp tác với nước ngoài liên quan đến trao đổi sinh viên – giảng viên, nâng cao năng lực đội ngũ và phát triển chương trình đào tạo. Nhà trường đã ký kết hợp tác với 23 đối tác quốc tế; tiếp đón 62 đoàn khách nước ngoài đến làm việc, trao đổi và tìm kiếm cơ hội hợp tác; tiếp nhận 105 sinh viên và học viên quốc tế đến thực tập, học tập ngắn hạn và dài hạn. Đồng thời, Trường cũng tạo điều kiện và hỗ trợ 82 lượt cán bộ, sinh viên đi trao đổi, học tập, thực tập và thực hiện các dự án tại nước ngoài. Nhiều dự án hợp tác tiêu biểu đã được triển khai trong giai đoạn này. Có thể kể đến: Dự án trao đổi giảng viên, nghiên cứu sinh và sinh viên với Đại học Valladolid (Tây Ban Nha) trong khuôn khổ chương trình Erasmus+ Mobility (2017–2025), đã đưa 06 lượt giảng viên, 01 nghiên cứu sinh và 06 sinh viên của Trường sang học tập, trao đổi; đồng thời tiếp nhận 02 giảng viên từ Tây Ban Nha đến công tác. Dự án Phát triển mô hình liên kết đào tạo về dược và hóa học do Hội đồng Anh tài trợ (2019–2023). Dự án cung cấp học liệu ngoại văn do Cơ quan Trao đổi Hàn lâm Đức (DAAD) tài trợ năm 2020, cung cấp hơn 50 đầu sách ngoại văn phục vụ đào tạo đại học và sau đại học. Dự án Erasmus+ KA2 “Hóa học định hướng tương lai – FOREST” (2021–2024) với 8 đối tác từ Thụy Điển, Áo, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha và Việt Nam, nhằm nâng cao năng lực giảng viên trong đào tạo chương trình thạc sĩ Hóa phân tích. Dự án “Chuyên gia cố vấn Đại học” do DAAD tài trợ (2023–2024) nhằm xây dựng chương trình đào tạo cử nhân Du lịch theo định hướng ứng dụng, đáp ứng nhu cầu xã hội. Dự án Erasmus+ KA2 “ECOVIP” (2023–2026) về thúc đẩy đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp trong du lịch sinh thái tại Việt Nam và Philippines. Dự án khoa học “Phát triển các phương pháp điều trị bệnh Nosema thân thiện với môi trường” do tổ chức APQA – Hàn Quốc tài trợ (2024–2025). Dự án “Nâng cao năng lực cộng đồng và cải thiện cơ sở vật chất phục vụ phát triển du lịch sinh thái tại Vườn Quốc gia Ba Bể” (2024–2025), tài trợ bởi Trung tâm Đa dạng Sinh học ASEAN. Những kết quả trên khẳng định sự chủ động, hội nhập sâu rộng và định hướng phát triển bền vững của Trường ĐHKH trong lĩnh vực hợp tác quốc tế.

3.3. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

3.3.1. Phòng học, phòng thực hành, trang thiết bị

Tổng diện tích sàn xây dựng của Nhà trường hiện đạt 78.039 m², trong đó 39.310 m² được sử dụng cho đào tạo và nghiên cứu khoa học. Nhà trường đặc biệt chú trọng đầu tư, xây dựng, sửa chữa và nâng cấp cơ sở vật chất, bao gồm 02 giảng đường, hệ thống hàng rào bảo vệ, cùng việc hoàn thiện sân vườn, khu vực Nhà Hiệu bộ, khuôn viên giảng đường và ký túc xá nghiên cứu sinh, nhằm tạo môi trường học tập và làm việc ngày càng khang trang, sạch đẹp. Hiện nay, Trường có 24 phòng thí nghiệm, 07 phòng thực hành, 01 xưởng thực tập, 02 hội trường, 33 phòng học, 01 thư viện và 01 phòng học đa năng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động hội hợp. Ngoài ra, Nhà trường còn bố trí 52 phòng làm việc cho Ban Giám hiệu, các phòng chức năng và tổ chức đoàn thể.

+ Trung tâm Thí nghiệm - Thực hành:

Hiện có 33 phòng thí nghiệm, thực hành với tổng diện tích 2.305 m² và 01 xưởng thực tập diện tích 1.100 m². Một số phòng được thiết kế phục vụ rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp, như phòng thực hành kỹ năng giao tiếp, kỹ năng phục vụ người dân được trang bị bàn lễ tân, tivi trình chiếu phim tư liệu - tình huống quản lý, bàn nước, ghế sofa,... cơ bản đáp ứng yêu cầu đầu ra của các ngành học.

+ Khu liên hiệp thể thao: Tổng diện tích 5.686 m² gồm: 01 sân bóng đá cỏ nhân tạo diện tích 2.036 m², thi công theo tiêu chuẩn kỹ thuật sân cỏ nhân tạo Việt Nam; 02 sân bóng rổ diện tích 608 m², hoàn thiện bề mặt bằng sơn epoxy chuyên dụng theo tiêu chuẩn thể thao Việt Nam; 01 nhà thi đấu đa năng diện tích 1.291 m², trải thảm thi đấu tổng hợp, có phòng thay đồ, tắm nóng lạnh và các tiện ích phụ trợ.

- *Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại để phát triển các trương trình đào tạo chất lượng cao, đào tạo bằng tiếng nước ngoài*

Về trang thiết bị công nghệ, Nhà trường sở hữu 315 bộ máy tính (gồm server, desktop và laptop) phục vụ giảng dạy, học tập và quản lý. Hầu hết các máy đã được kết nối mạng nội bộ và internet. Hạ tầng mạng của Trường gồm 04 đường truyền ADSL cáp quang kết nối internet, hoạt động 24 giờ/ngày, cùng hệ thống mạng không dây phủ sóng tại nhà điều hành, phòng thí nghiệm và ký túc xá sinh viên. 100% cán bộ, viên chức có địa chỉ email tên miền riêng của Nhà trường và sử dụng tin nhắn SMS để triển khai công việc, thông báo và trao đổi thông tin kịp thời, được thể hiện ở bảng 8 dưới đây.

Bảng 12. Đầu tư trang thiết bị của Trường Đại học Khoa học
từ năm 2016 đến nay

STT	Nội dung	Mức đầu tư (triệu đồng)
I	Dự án phòng thí nghiệm trọng điểm	
1	Đầu tư trang thiết bị cho phòng thí nghiệm công nghệ môi trường	24.997,903
2	Đầu tư trang thiết bị cho phòng thí nghiệm công nghệ sinh học	25.069,560
3	Phòng Thí nghiệm Hóa công nghệ và Hóa dược	18.857
4	Trung tâm Thí nghiệm thực hành Khoa học Sự sống	11.648
5	Phòng Thí nghiệm vật lý chất rắn	7.150
6	Phòng Thí nghiệm phân tích môi trường và vườn địa lý	212.971,140
II	Dự án tăng cường năng lực	
1	Phòng Thực hành tin học	937
2	Phòng Thí nghiệm Hóa hữu cơ ứng dụng kỹ thuật và công nghệ vật liệu	15.330
3	Phòng Thí nghiệm sinh học y dược	5.528

(Nguồn: Phòng Quản trị phục vụ, Trường ĐHKH, ĐHTN)

Tổng diện tích xây dựng: 23.614,1 m²; Trong đó :

+ Diện tích phòng học, giảng đường: 7.730 m²

+ Diện tích thư viện: 158,2 m²

+ Diện tích phòng thí nghiệm: 1.740,6 m²

+ Diện tích phòng thực hành: 85 m²

+ Diện tích khu thí nghiệm, khí tượng: 324 m²

+ Diện tích nhà lưới phục vụ nuôi cấy mô và tế bào thực vật: 100m²

- + Diện tích phòng máy vi tính: 290 m²
- + Diện tích phòng học ngoại ngữ: 70 m²
- + Diện tích nhà làm việc: 4.806,6 m²
- + Diện tích nhà ở NCS: 7.689,5 m²
- + Diện tích hội trường: 680 m²
- + Sân thể thao: 2.000 m²

+ Vườn hoa, cây cảnh: 3.859,3m²

Tổng số phòng học, giảng đường, thực hành, thí nghiệm.

- + Số giảng đường: 02
- + Số phòng học: 33
- + Số lượng phòng thí nghiệm: 25
- + Số lượng phòng thực hành báo chí: 01
- + Số lượng phòng thực hành du lịch: 02
- + Số lượng phòng thực hành tin học: 05
- + Số lượng phòng học ngoại ngữ: 01

Tổng số phòng làm việc, phòng họp, hội trường.

- + Số phòng làm việc các phòng, khoa, bộ môn, trung tâm: 55
- + Phòng họp: 04
- + Hội trường: 02

Thiết bị phục vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học.

- + Thiết bị trình chiếu: 38 chiếc máy chiếu
- + Máy vi tính: 315 bộ
- + Thiết bị công nghệ cao điển hình thuộc phòng thí nghiệm: Hệ thống máy quang phổ hấp thụ nguyên tử; Máy đo thần kinh; Máy đo bụi tổng số...
- + Hệ thống Mạng LAN và wifi

- Công tác thông tin thư viện: Thực hiện triển khai đề án Thống nhất mô hình thư viện Trường Đại học Khoa học và Trung tâm học liệu & CNTT giai đoạn 2020 – 2025. Thư viện trường phối hợp cùng Trung tâm học liệu với nguồn tài liệu in, tài liệu điện tử dồi dào đã đáp ứng đầy đủ nhu cầu học liệu cho CBVC, HSSV Nhà trường.

Bảng 5. Thiết bị Công nghệ thông tin của Trường ĐHKH

STT	Tên thiết bị	ĐVT	Số lượng
1	Máy chủ	Cái	4
2	Máy trạm	Cái	302
3	Core Switch	Cái	1
4	Access Switch	Cái	5
5	Firewall	Cái	1
6	Cân bằng tải	Cái	1
7	Switch 24 port	Cái	7
8	Thiết bị lưu trữ NAS	Cái	1
9	Bộ phát sóng wifi	Cái	10
10	Lưu điện	Cái	1

11	Phòng máy thực hành	Cái	5
12	Thuê bao internet	Thuê bao	4
13	Hệ thống chống sét	Hệ thống	1
14	Hệ thống giá sách	Cái	15
15	Máy quét mã vạch	Cái	3
16	Máy in mã vạch	Cái	1

(Nguồn: Phòng Quản trị phục vụ, Trường ĐHKH, ĐHTN)

Bảng 6. Trang thiết bị chính

TT	Các trang thiết bị chính	Số lượng
1	Máy tính HP pro 2000 MT Buisness Desktop PC	40
2	HP 1920 - 24G Swisch	2
3	Projector ACER P12060 P	1
4	Máy tính CMS G3260	40
5	Swisch: TP Link 24 ports 24	2
6	Máy tính CMS G3260	40
7	Projector NEC NP - VE281G	1
8	Máy tính CMS Olympia 3000	30
9	Swisch: TP Link 24 ports 24	2
10	Cabin máy	15
11	Projector Acer	1
12	Điều hòa Funiki 18000BTU	2
13	Camera SONY - PJ670	1
14	Camera SONY NX3	1
15	Máy tính Desktop PC	1
16	Máy ảnh KTS Cannon	1
17	Máy Quang phổ Thermo	1
18	Máy so màu Đài loan	1
19	Máy khuấy từ gia nhiệt Vletp	1
20	Máy điện di đứng	2
21	Máy điện di ngang	2
22	Bộ chiết Soxhlet	1
23	Máy cắt đạm Kelda	1
24	Box cấy vi sinh Clean Ben	1
25	Tủ lắc âm jiotech	2
26	Tủ âm Jiotech	1
27	Tủ sấy Jiotech	1
28	Tủ lạnh sâu -20	1
29	Kính hiển vi thường Biomed	10
30	Kính hiển vi truyền màn hình Biomed	1
31	Hệ thống sắc ký cột	1
32	Cân phân tích điện tử Satorius	2
33	Máy ly tâm lạnh Hettich	1
34	Máy ly tâm thường Hettich	1
35	Máy Quang phổ Thermo	1
36	Máy điện di đứng	2

37	Máy điện di ngang	2
38	Máy PCR Applied 2700	1
39	Kính hiển vi huỳnh quang	1
40	Máy chiếu phim âm bản	1
41	Tủ lạnh sâu -20	1
42	Cân phân tích điện tử Stadius	1
43	Bể ôn nhiệt Jiotech	2
44	Kính hiển vi thường Biomed	1
45	Máy soi gel	2
46	Tủ lạnh sâu	
47	Máy ly tâm lạnh Hettich	1
48	Máy lắc	1
49	Tủ ấm CO2	1
50	Kính hiển vi soi ngược	1
51	Buồng nuôi cấy sinh học	1
52	Kính hiển vi huỳnh quang	1
53	Tủ ấm Memmert	1
54	Tủ sấy Memmert	1
55	Kính hiển vi thường Biomed	15
56	Kính hiển vi soi nổi – Mỹ	1
57	Tủ lạnh thường	1
58	Máy lắc	1
59	Máy Quang phổ định lượng acide nucleic	1
60	Buồng cấy an toàn sinh học	1
61	Box cấy an toàn sinh học cấp 2 Nuare	1
62	Nồi khử trùng Study	1
63	Hệ thống dàn nuôi cấy	2
64	Nồi hấp tiệt trùng	1
65	Máy lắc nuôi cấy vi sinh ôn nhiệt	1
66	Máy làm đá vụn	1
67	Tủ thao tác PCR	1
68	Máy lắc ngang	1
69	Block gia nhiệt	1
70	Máy lắc	1
71	Tủ lạnh sâu -850	1
72	Máy chụp ảnh huỳnh quang và so màu	1
73	Máy phân tích dòng chảy tế bào	1
74	Hệ thống Realtime PCR	1
75	Thiết bị khuếch đại gen	1
76	Tủ ấm	1
77	Tủ sấy	1
78	Bộ điện di đứng	1
79	Hệ thống chuyên thâm khô Western Blot 1	1
80	Bộ điện di ngang	1
81	Tủ ấm Memmert	1
82	Tủ sấy Memmert	1
83	Kính hiển vi thường Biomed	10
84	Bộ sưu tập tiêu bản động vật	20
85	Tủ lạnh thường	1

86	Máy đo thần kinh	1
87	Tủ âm Memmert	1
88	Tủ sấy Memmert	1
89	Kính hiển vi thường Biomed	10
90	Bộ sưu tập tiêu bản thực vật vật	
91	Tủ lạnh thường	1
92	Con lắc thuận nghịch	4
93	Con lắc chữ thập	2
94	Máy nạp ắc quy	1
95	Máy đếm kĩ thuật số	2
96	Máy atut	1
97	Đồng hồ đo điện	10
98	Đồng hồ vạn năng	10
99	Bộ đồ sửa chữa cơ khí	1
100	Dao động kí	2
101	Digital – analog multimeter	8
102	Nhiệt kế, cảm biến nhiệt độ	2
103	Máy biến thế điện áp thấp	3
104	Bộ thiết bị thí nghiệm điện AC/DC	3
105	Thiết bị đo độ dày bằng siêu âm	1
106	Máy đo độ nhớt	1
107	Thiết bị tán sắc ánh sáng qua lăng kính	2
108	Thiết bị quang học	2
109	Nguồn cao áp, 500 V	1
110	Vân tròn Niuton	1
111	Đèn Helium Neon, laser	1
112	Khúc xạ kế	1
113	Giao thoa kế Michelson	2
114	Tế bào quang điện	2
115	Lò nung	1
116	Thiết bị ép mẫu	1
117	Hệ đo đặc trưng sắt điện	1
118	Máy ly tâm	1
119	Máy nước cất 2 lần	1
120	Máy khuấy từ gia nhiệt	3
121	Tủ sấy	1
122	Máy tính	4
123	Điều hòa	1
124	Cân phân tích	1
125	Bể rửa siêu âm	1
126	"Hệ đo quang phổ UV/VIS/NIR	1
127	Hệ đo quang phổ Huỳnh quang	1
128	Thiết bị phân tích nhiễu xạ tia X (XRD)	1
129	Thiết bị đo phổ hồng ngoại FT-IR với bộ đo mẫu phản xạ toàn phần UATR.	1
130	Hệ phân tích quang phổ Raman	1
131	Thiết bị nghiền mẫu	1
132	Hệ thống cô quay chân không trong phòng thí nghiệm với bộ làm lạnh	1

229	Máy đo pH	1
230	Tủ sấy	1
231	Máy khuấy từ	1
232	Cân phân tích	1
233	Tủ sấy	1
234	Máy đo quang	2
235	Tủ sấy	1
236	Máy hút chân không	1
237	Lò vi sóng	1
238	Máy hút ẩm	1
239	Thiết bị khung bản	1
240	Thiết bị kỹ thuật truyền nhiệt	1
241	Bộ sản xuất acide sunphuric	1
242	Xử lý nước thải bằng phương pháp vi sinh hiếu khí	1
243	Máy đo oxy cầm tay	1
244	Máy đo pH cầm tay	1
245	Máy quang phổ hấp thụ nguyên tử AAS	1
246	Máy quang phổ tử ngoại khả kiến UV - VIS	1
247	điều hòa LG 12000 BTU	1
248	Máy in HP 1102	2
249	Máy tính HP	2

3.3.2. Thư viện, giáo trình. Sách, tài liệu tham khảo

Thư viện của Trường được thành lập theo QĐ số 1100/QĐ-ĐHKH, ngày 09/10/2019 thuộc Trung tâm Ngoại ngữ-Tin học (NN-TH) của Trường Đại học Khoa học (Trường ĐHKH). Thư viện được bố trí tại 2 khu vực: tầng 2 của Trung tâm Số - Đại học Thái Nguyên với 507m², không gian dành cho đọc sách quý hiếm, chuyên ngành đáp ứng khoảng 400 chỗ ngồi đọc và phòng 402 khu nhà Hiệu bộ của Trường.

Ngoài ra thư viện còn được hưởng từ nguồn học liệu của Trung tâm Số - Đại học Thái Nguyên gồm toàn bộ tòa nhà 4 tầng với diện tích 10.000m², nơi thường xuyên tổ chức các hội nghị trực tuyến của cả nước. Trung tâm Số - Đại học Thái Nguyên, gồm 03 phòng họp nhóm; Khu vực tra cứu tự động; Phòng nghe nhìn đa phương tiện đạt tiêu chuẩn quốc tế; Phòng cho giảng viên, nghiên cứu sinh, học viên và sinh viên, Hội trường lớn đáp ứng khoảng 1000 chỗ ngồi đọc. Bạn đọc được sử dụng chung với Trung tâm Số theo mô hình Thư viện Trường ĐHKH và Trung tâm Số (số 569/BB-TTNN-TH, ngày 01/7/2020; Số 796/ĐHKH-TTTH-NN ngày 18/8/2020; Hợp đồng chi trả kinh phí thống nhất mô hình số 41a/HĐ-TTHL&CNTT, ngày 25/8/2020) và quy định chức năng, nhiệm vụ, tổ chức của Trung tâm số (số 2288/QĐ-ĐHTN, ngày 05/12/2014).

Thư viện, phòng đọc có nội quy, quy định, hướng dẫn, được trang bị các trang thiết bị để hoạt động, có Website chuyên dụng và nguồn cơ sở dữ liệu: giúp quản lý thư viện, tự động hóa quản lý tài liệu, đưa kho tài liệu lên mạng để bạn đọc truy cập mọi lúc mọi nơi: Trung tâm Số - Đại học Thái Nguyên với trang <https://cmcts.com.vn/vi/giai-phap-thu-vien-dien-tu-thu-vien-so.html>; website <https://lrc.tnu.edu.vn>.

Thư viện Trường ĐHKH sử dụng phần mềm Quản lý thư viện tích hợp ElibLRC, website <https://lib.tnus.edu.vn>; email lib@tnus.edu.vn; ElibLRC là phần mềm giải pháp thư viện điện tử, thư viện số, tự động hóa hoàn toàn các chức năng và quản trị nghiệp vụ

của trung tâm thông tin thư viện. Các chức năng nghiệp vụ được kiểm soát chặt chẽ, tạo nên một hệ thống tích hợp các chức năng; bao gồm 3 thành phần chính (thư viện số, thư viện điện tử và cổng thông tin điện tử); 404 bộ máy tính cây để bàn cho tra cứu và giảng viên, nghiên cứu sinh, học viên và sinh viên làm việc; Máy quét tài liệu tự động ScanRobot (Tốc độ quét nhanh, xử lý hình ảnh tốt).

Thư viện thực hiện hoạt động theo Quy chế tổ chức của Trường ĐHKH (số 918/QĐ-ĐHKH, ngày 24/5/2024; Số 246/QĐ-ĐHKH, ngày 11/5/2020): có hệ thống hướng dẫn và quy định gồm quy chế quản lý sử dụng thư viện; nội quy sử dụng phòng mượn; nội quy sử dụng phòng đọc; khen thưởng và xử lý vi phạm; phòng quản lý và mượn sách giáo trình; nội quy phòng đọc mở; quy định về việc sử dụng và thời gian phục vụ của Trung tâm Số - Đại học Thái Nguyên, thời gian mở cửa phục vụ bạn đọc các ngày từ thứ 2 đến thứ 6: từ 7h30 đến 20h00.

Thư viện Trường ĐHKH hiện có tổng số 7.127 đầu sách với 23.071 bản sách; 80 tạp chí khoa học. Tài liệu, học liệu của Trường đã được cập nhật đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu: Cập nhật lớn nhất là Phần mềm quản trị thư viện Trường đã được kết nối với phần mềm của Trung tâm Số - Đại học Thái Nguyên từ năm 2020, phần mềm thư viện ELIB LRC <https://lib.tnus.edu.vn> nâng cấp từ năm 2023 theo đề án chuyển đổi số; Trường đã thỏa thuận hợp tác chia sẻ nguồn học liệu và nhân lực các trường đào tạo ngành Luật, là thành viên là thành viên Hiệp hội Thư viện các trường Cao đẳng, Đại học miền núi phía bắc (Nala). Nhà trường đã đầu tư cho học liệu, thư viện phục vụ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học gần 1,7 tỷ đồng đồng tại tiểu mục đề án chuyển đổi số của Nhà trường, biên soạn, bổ sung giáo trình hàng năm, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng giáo trình; Đặc biệt Nhà trường đã thực hiện đề án chuyển đổi số trong công tác Thông tin - Thư viện nhằm phục vụ tốt nhất nhu cầu học tập của người học thuộc tiểu mục của dự đề án số chuyển đổi số của Trường giai đoạn 2021-2025 và hướng đến năm 2030.

3.4. Danh sách giảng viên cơ hữu tham gia đào tạo trình độ tiến sĩ theo các ngành

Bảng 7. Danh sách giảng viên cơ hữu ngành Toán ứng dụng

TT	Họ và tên	Học hàm/ Học vị	Ngành tốt nghiệp trình độ tiến sĩ	Ghi chú
1	Trương Minh Tuyên	PGS.TS	Giải tích	
2	Mai Viết Thuận	PGS.TS	Giải tích	
3	Nguyễn Thị Ngọc Oanh	PGS.TS	Phương trình vi phân và tích phân	
4	Dương Thị Việt An	TS	Giải tích	
5	Nguyễn Song Hà	TS	Giải tích	
6	Nguyễn Thanh Hường	TS	Toán học tính toán	
7	Nguyễn Thị Thanh Huyền	TS	Giải tích	
8	Trần Xuân Quý	TS	Toán ứng dụng	
9	Nguyễn Thanh Sơn	TS	Toán ứng dụng	
10	Phạm Hồng Nam	PGS.TS	Đại số & Lý thuyết số	
11	Nông Quốc Chinh	PGS.TS	Hình học – Tôpô	
12	Ngô Văn Định	TS	Đại số & Lý thuyết số	
13	Trần Đức Dũng	TS	Đại số & Lý thuyết số	
14	Nguyễn Thu Hằng	TS	Đại số & Lý thuyết số	

Bảng 8. Danh sách giảng viên cơ hữu ngành Đại số và lý thuyết số

TT	Họ và tên	Học hàm/ Học vị	Ngành tốt nghiệp trình độ tiến sĩ	Ghi chú
1	Phạm Hồng Nam	PGS.TS	Đại số & Lý thuyết số	
2	Nông Quốc Chinh	PGS.TS	Hình học – Tô pô	
3	Ngô Văn Định	TS	Đại số & Lý thuyết số	
4	Trần Đức Dũng	TS	Đại số & Lý thuyết số	
5	Nguyễn Thu Hằng	TS	Đại số & Lý thuyết số	
6	Trương Minh Tuyên	PGS.TS	Giải tích	
7	Mai Viết Thuận	PGS.TS	Giải tích	
8	Nguyễn Thị Ngọc Oanh	PGS.TS	Phương trình vi phân và tích phân	
9	Dương Thị Việt An	TS	Giải tích	
10	Nguyễn Song Hà	TS	Giải tích	
11	Nguyễn Thanh Hương	TS	Toán học tính toán	
12	Nguyễn Thị Thanh Huyền	TS	Giải tích	
13	Trần Xuân Quý	TS	Toán ứng dụng	
14	Nguyễn Thanh Sơn	TS	Toán ứng dụng	

Bảng 9. Danh sách giảng viên cơ hữu ngành Hóa học

TT	Họ và tên	Học hàm/ Học vị	Ngành tốt nghiệp trình độ tiến sĩ	Ghi chú
1	Phạm Thế Chính	PGS.TS	Hóa học	
2	Vương Trường Xuân	PGS.TS	Hóa Phân tích	
3	Bùi Minh Quý	PGS.TS	Hóa học	
4	Nguyễn Đình Vinh	PGS.TS	Hóa học	
5	Phạm Thị Thu Hà	PGS.TS	Hóa học	
6	Khiếu Thị Tâm	PGS.TS	Hóa Hữu cơ	
7	Nguyễn Thị Thu Thúy	PGS. TS	Hóa Phân tích	
8	Nguyễn Thị Ngọc Linh	PGS.TS	Hóa vô cơ	
9	Trương Thị Thảo	PGS. TS	Hóa lý- hóa lý thuyết	
10	Phan Thanh Phương	TS	Hóa phân tích	
11	Nguyễn Thị Hồng Hoa	TS	Hóa lý- hóa lý thuyết	
	Lưu Tuấn Dương	TS	Kỹ thuật môi trường	
12	Vũ Tuấn Kiên	TS	Hóa hữu cơ	

Bảng 10. Danh sách giảng viên cơ hữu ngành Hóa sinh học

TT	Họ và tên	Học hàm/ Học vị	Ngành tốt nghiệp trình độ tiến sĩ	Ghi chú
1	Lê Thị Thanh Hương	PGS.TS	Thực vật học	
2	Hoàng Thị Thu Yến	PGS.TS	Di truyền học	

3	Vũ Thị Lan	TS	Sinh lý thực vật	
4	Nguyễn Thị Hương	TS	Sinh học phân tử và tế bào	
5	Trương Phúc Hưng	TS	Vi sinh vật - ký sinh trùng	
6	Trịnh Ngọc Hoàng	TS	Vi sinh vật	
7	Trương A Tài	TS	Sinh học phân tử và tế bào	
8	Nguyễn Thị Yến	TS		

Bảng 11. Danh sách giảng viên cơ hữu ngành Quang học

TT	Họ và tên	Học hàm/ Học vị	Ngành tốt nghiệp trình độ tiến sĩ	Ghi chú
1	Nguyễn Xuân Ca	PGS.TS	Vật lý chất rắn	
2	Nguyễn Văn Hào	PGS.TS	Quang học	
3	Nguyễn Thị Hiền	PGS.TS	Khoa học Vật liệu	
4	Vũ Xuân Hoà	PGS.TS	Quang học	
5	Nguyễn Văn Đăng	PGS.TS	Khoa học Vật liệu	
6	Lê Tiến Hà	PGS.TS	Quang điện tử	
7	Chu Thị Anh Xuân	PGS.TS	Khoa học Vật liệu	
8	Nguyễn Thị Luyến	PGS.TS	Vật liệu và linh kiện nano	
9	Nguyễn Văn Khiển	TS	Khoa học Vật liệu	
10	Trần Thu Trang	PGS.TS	Hoá-Lý	
11	Lê Văn Hoàng	PGS.TS	Quang học, quang điện tử	
12	Nguyễn Thị Dung	TS	Khoa học vật liệu	
13	Ngô Thị Lan	TS	Khoa học vật liệu	
14	Nguyễn Thị Khánh Vân	TS	Vật liệu và linh kiện nano	

Bảng 12. Danh sách giảng viên cơ hữu ngành Quản lý tài nguyên và môi trường

TT	Họ và tên	Học hàm/ Học vị	Ngành tốt nghiệp trình độ tiến sĩ	Ghi chú
1	Ngô Văn Giới	PGS.TS	Khoa học môi trường	
2	Kiều Quốc Lập	PGS.TS	Quản lý tài nguyên	
3	Đỗ Thị Vân Hương	PGS.TS	Địa lý tài nguyên và môi trường	
4	Hoàng Văn Hùng	PGS.TS	Khoa học môi trường	
5	Dương Văn Đoàn	PGS.TS	Quản lý tài nguyên rừng	
6	Nguyễn Thị Đông	TS	Khoa học môi trường	
7	Nguyễn Thị Phương Mai	TS	Quản lý tài nguyên	
8	Chu Thành Huy	TS	QL Tài nguyên và môi trường	
9	Vi Thùy Linh	TS	Khoa học Môi trường	
10	Nguyễn Anh Hùng	TS	Sinh thái học và Tài nguyên sinh vật	
11	Nguyễn Thị Bích Hạnh	TS	Khoa học Môi trường	

Bảng 13. Danh sách giảng viên cơ hữu ngành Khoa học quản lý

TT	Họ và tên	Học hàm/ Học vị	Ngành tốt nghiệp trình độ tiến sĩ	Ghi chú
1	Nguyễn Danh Nam	GS.TS	Giáo dục Toán học	
2	Trịnh Thanh Hải	PGS.TS	Khoa học Giáo dục	

3	Phạm Thị Phương Thái	PGS.TS	Ngữ văn	
4	Phạm Chiến Thắng	PGS.TS	Báo chí học	
5	Đỗ Thị Vân Hương	PGS.TS	Địa lý, tài nguyên và môi trường	
6	Trần Thị Hồng	TS	Quản lý Khoa học và Công nghệ	
7	Nguyễn Thanh Huyền	TS	Chính sách công	
8	Bùi Trọng Tài	TS	Chính sách công	
9	Phí Đình Khương	TS	Quản lý giáo dục	
10	Ngô Thị Huyền Trang	TS	Quản lý kinh tế	
11	Chu Thành Huy	TS	Quản lý tài nguyên và môi trường	
12	Nguyễn Minh Tuấn	TS	Lịch sử Đảng công sản Việt Nam	
13	Đỗ Hằng Nga	TS	Lịch sử	
14	Dương Thị Huyền	TS	Lịch sử thế giới	
15	Mai Thị Hồng Vĩnh	TS	Nhân học	
16	Trịnh Thị Thu Hòa	TS	Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam	
17	Tạ Thị Thảo	TS	Xã hội học	
18	Nguyễn Thị Thu Hường	TS	Luật Kinh tế	
19	Ma Thị Thanh Hiếu	TS	Luật Hiến pháp, luật Hành chính	
20	Nguyễn Hoàng Lan	TS	Luật học	
21	Nguyễn Thị Huyền Trang	TS	Quan hệ quốc tế	

3.5. Danh sách giảng viên thỉnh giảng

Bảng 14. Danh sách giảng viên thỉnh giảng ngành Đại số và Lý thuyết số

TT	Họ và tên	Học hàm/ Học vị	Ngành tốt nghiệp trình độ tiến sĩ	Đơn vị công tác
1	Đoàn Trung Cường	PGS.TS	Đại số & Lý thuyết số	Viện Toán học
2	Hoàng Lê Trường	GS.TS	Đại số & Lý thuyết số	Viện Toán học
3	Lê Thị Thanh Nhân	GS.TS	Đại số & Lý thuyết số	Bộ Giáo dục và Đào tạo
4	Nguyễn Duy Tân	PGS.TS	Đại số & Lý thuyết số	Đại học Bách Khoa Hà Nội
5	Trần Nguyên An	PGS.TS	Đại số & Lý thuyết số	Trường ĐHSP - ĐHTN
6	Trần Đỗ Minh Châu	TS	Đại số & Lý thuyết số	Trường ĐHSP - ĐHTN
7	Đỗ Trọng Hoàng	TS	Đại số & Lý thuyết số	Đại học Bách Khoa Hà Nội
8	Nguyễn Xuân Thọ	TS	Đại số & Lý thuyết số	Đại học Bách Khoa Hà Nội
9	Trần Nam Trung	PGS.TS	Đại số & Lý thuyết số	Viện Toán học

Bảng 15. Danh sách giảng viên thỉnh giảng ngành Toán ứng dụng

TT	Họ và tên	Học hàm/ Học vị	Ngành tốt nghiệp trình độ tiến sĩ	Đơn vị công tác
1	Nguyễn Bường	GS.TS	Toán học tính toán	Viện Công nghệ thông tin
2	Phạm Kỳ Anh	GS.TSKH	Toán học tính toán	Trường ĐHKHTN – ĐHQG HN
3	Đinh Nho Hào	GS.TSKH	Phương trình vi phân và tích phân	Viện Toán học
4	Lê Dũng Mưu	GS.TSKH	Tối ưu hóa	Trường Đại học Thăng Long
5	Vũ Ngọc Phát	GS.TSKH	Điều khiển hệ động lực	Viện Toán học
6	Nguyễn Đông Yên	GS.TSKH	Giải tích ứng dụng và Lý thuyết tối ưu	Viện Toán học
7	Nguyễn Thị Thu Thủy	PGS.TS	Toán học tính toán	Đại học Bách Khoa Hà Nội

8	Đặng Quang Á	GS.TS	Toán học tính toán	Viện Công nghệ thông tin
9	Nguyễn Hữu Sáu	TS	Phương trình vi phân và Tích phân	Đại học Công nghiệp Hà Nội
10	Nguyễn Trường Thanh	PGS.TS	Phương trình vi phân và Tích phân	Đại học Bách khoa Hà Nội
11	Nguyễn Văn Tuyên	PGS.TS	Toán ứng dụng	Trường Đại học Sư phạm 2

Bảng 16. Danh sách giảng viên thỉnh giảng ngành Hóa sinh học

TT	Họ và tên	Học hàm/ Học vị	Ngành tốt nghiệp trình độ tiến sĩ	Đơn vị công tác
1	Lương Thị Hồng Vân	PGS.TS	Hóa sinh	Viện Khoa học sự sống, ĐHTN
2	Nguyễn Phú Hùng	PGS.TS	Sinh học tế bào và sinh lý bệnh	ĐHTN
3	Chu Hoàng Mậu	GS. TS	Di truyền học	Trường ĐH Sư phạm - ĐHTN
4	Nguyễn Thị Hoa	PGS.TS	Hóa sinh Y học	Trường Đại học Y dược – ĐHTN
5	Chu Hoàng Hà	GS.TS.	Sinh học phân tử	Viện Công nghệ Sinh học
6	Nguyễn Trung Nam	TS	Sinh học phân tử	Viện Công nghệ Sinh học
7	Đỗ Thi Tuyên	PGS.TS.	Hóa sinh học	Viện Công nghệ Sinh học
8	Nguyễn Tiến Dũng	PGS.TS	Khoa học cây trồng	Trường ĐHNH - ĐHTN
9	Phạm Văn Khang	PGS.TS	Hóa học	Trường ĐH Sư phạm - ĐHTN
10	Đỗ Tiến Phát	TS	Di truyền và sinh học thực vật	Viện Công nghệ Sinh học

Bảng 17. Danh sách giảng viên thỉnh giảng ngành Quang học

TT	Họ và tên	Học hàm/ Học vị	Ngành tốt nghiệp trình độ tiến sĩ	Đơn vị công tác
1	Phạm Văn Trình	PGS.TS	Khoa học vật liệu	Viện Khoa học Vật liệu – Viện HLKHCN VN
2	Nguyễn Văn Chúc	TS	Khoa học vật liệu	Viện Khoa học Vật liệu – Viện HLKHCN VN
3	Phan Văn Độ	PGS.TS	Vật lý chất rắn	Trường Đại học Thủy lợi
4	Phạm Minh Tân	PGS.TS	Vật lý chất rắn	Trường ĐH Kỹ thuật Công nghiệp – ĐHTN
5	Nguyễn Văn Tú	TS	Vật lý ứng dụng	Viện Khoa học Vật liệu – Viện HLKHCN VN
6	Nguyễn Văn Quang	PGS.TS	Kỹ thuật Hóa học	Trường ĐH Sư phạm Hà Nội 2
7	Trần Quang Huy	PGS.TS	Vật lý kỹ thuật	Trường ĐH Sư phạm Hà Nội 2
8	Đặng Văn Thành	PGS.TS	Khoa học Vật liệu	Trường Đại học Y Dược, ĐHTN
9	Phan Văn Độ	PGS.TS	Vật lý chất rắn	Trường Đại học Thủy lợi

Bảng 18. Danh sách giảng viên thỉnh giảng ngành Hóa học

TT	Họ và tên	Học hàm, Học vị	Ngành tốt nghiệp trình độ tiến sĩ	Đơn vị công tác
1	Nguyễn Văn Tuyền	GS. TS	Hóa hữu cơ	Viện Hóa học
2	Dương Nghĩa Bang	PGS. TS	Hóa hữu cơ	Văn phòng HĐ Giáo sư NN
3	Từ Bình Minh	PGS. TS	Hóa phân tích	Trường ĐHKHTN - ĐHQGHN

4	Trần Đại Lâm	GS.TS	Hóa lý	Viện khoa học vật liệu
5	Phạm Thị Thắm	PGS.TS	Hóa hữu cơ	Trường ĐH Công nghiệp HN
6	Mai Xuân Dũng	PGS.TS	Hóa vật liệu	Trường Đại học Sư phạm HN 2
7	Vũ Thị Thu Lê	TS	Hóa hữu cơ	Trường ĐHNH - ĐHTN
8	Nguyễn Văn Quang	PGS. TS	Hóa lý	Trường ĐHSP Hà Nội 2
9	Phan Văn Kiệm	PGS.TS	Hóa hữu cơ	Viện Hóa học
10	Đàm Quang Thắng	PGS.TS	Hóa lý	Đại học Công nghiệp HN

Bảng 19. Danh sách giảng viên thỉnh giảng ngành Quản lý tài nguyên và môi trường

TT	Họ và tên	Học hàm/ Học vị	Ngành tốt nghiệp trình độ tiến sĩ	Đơn vị công tác
1	Văn Hữu Tập	PGS.TS	Khoa học môi trường	Đại học Thái Nguyên
2	Hoàng Văn Hùng	PGS.TS	Khoa học môi trường	Đại học Thái Nguyên
3	Đặng Văn Minh	GS.TS	Quản lý đất đai	Đại học Thái Nguyên
4	Trần Viết Khanh	PGS.TS	Địa lý tự nhiên	Đại học Thái Nguyên
5	Nguyễn Xuân Trường	PGS.TS	Địa lý học	Đại học Thái Nguyên
6	Đỗ Thị Lan	PGS.TS	Sinh thái cảnh quan môi trường	Trường Đại học Nông lâm – Đại học Thái Nguyên
7	Đào Đình Châm	PGS.TS	Địa lý tài nguyên và môi trường	Viện Hàn lâm KH&CN
8	Phạm Thị Tố Oanh	PGS.TS	Địa lý tài nguyên và môi trường	Liên minh HTXVN
9	Phan Thị Thanh Hằng	PGS.TS	Thủy văn môi trường	Viện Hàn lâm KH&CN
10	Ngô Trà Mai	PGS.TS	Địa lý tài nguyên và môi trường	Viện Hàn lâm KH&CN
11	Hoàng Lưu Thu Thủy	PGS.TS	Địa lý tài nguyên và môi trường	Viện Hàn lâm KH&CN
12	Mai Văn Trịnh	PGS.TS	Quản lý môi trường nông nghiệp	Viện Môi trường Nông nghiệp
13	Nguyễn Viết Lương	TS	Viễn thám, GIS	Viện Hàn lâm KH&CN
14	Nguyễn Diệu Trinh	PGS.TS	Tài nguyên nước	Viện Hàn lâm KH&CN
15	Nguyễn Tiến Thành	PGS.TS	Quản lý TN&MT	Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường

Bảng 20. Danh sách giảng viên thỉnh giảng ngành Khoa học quản lý

TT	Họ và tên	Học hàm/ Học vị	Ngành tốt nghiệp trình độ tiến sĩ	Đơn vị công tác
1	Phạm Hồng Quang	GS.TS	Giáo dục học	Trường Đại học Giáo dục - ĐHQG HN
2	Nguyễn Thị Mỹ Lộc	GS.TS	Tâm lý - Giáo dục học	Trường Đại học Giáo dục - ĐHQG HN
3	Trần Trung	GS.TS	Giáo dục học	Học viện dân tộc
4	Trần Văn Hải	PGS.TS	Luật	Trường ĐHKHXH&NV - ĐHQG HN
5	Phạm Ngọc Thanh	PGS.TS	Triết học	Trường ĐHKHXH&NV -

				ĐHQG HN
6	Phạm Văn Thuận	PGS.TS	Giáo dục học	Học viện Quản lý giáo dục
7	Nguyễn Tiến Trung	PGS.TS	Lý luận và PPDH bộ môn Toán	Tạp chí Giáo dục
8	Hà Văn Dũng	PGS.TS	Lý luận và PPDH bộ môn Sinh	Tạp chí Giáo dục
9	Lưu Bích Ngọc	PGS.TS	Dân số học	Bộ Giáo dục và Đào tạo
10	Dương Thị Thu Hà	PGS.TS	Văn hoá học	Trường ĐH Nghệ thuật Trung ương
11	Trịnh Thị Phương Thảo	PGS.TS	Lý luận và PPDH Toán	Trường ĐHS - ĐHTN
12	Đặng Khắc Ánh	PGS.TS	Hành chính công	Học viện Hành chính và Quản trị công
13	Nguyễn Nghị Thanh	PGS.TS	Triết học	Học viện Hành chính và Quản trị công
14	Trần Nhuận Kiên	PGS.TS	Thương mại Quốc tế	Trung tâm số - ĐHTN
15	Hoàng Thị Hải Yến	TS	Quản lý khoa học và công nghệ	Trường ĐHKHXH&NV - ĐHQG HN
16	Hoàng Văn Tuyên	TS	Quản lý KH&CN	Bộ KH&CN
17	Nguyễn Thị Hương Giang	TS	Quản lý KH&CN	Bộ KH&CN
18	Nguyễn Văn Hưng	TS	Lý luận và PPDH bộ môn Toán	Sở GD&ĐT tỉnh Thái Nguyên
19	Lê Thu Hà	TS	Quản lý công	Trường ĐHK&TKD - ĐHTN
20	Nguyễn Thị Thu Hà	TS	Quản trị công	Trường ĐHK&TKD - ĐHTN
21	Nguyễn Thị Lan Anh	TS	Quản trị công	Trường CĐ Thái Nguyên
22	Nguyễn Đình Yên	TS	Quản lý giáo dục	Đại học Thái Nguyên
23	Ngô Giang Nam	TS	Lý luận và lịch sử giáo dục	Đại học Thái Nguyên

3.6. Các dự án nghiên cứu hợp tác với các cơ sở đào tạo, nghiên cứu và doanh nghiệp trong và ngoài nước

Hiện nay, khoa Công nghệ sinh học (đơn vị trực tiếp đào tạo tiến sĩ chuyên ngành Hoá sinh học) đang chủ trì các đề tài hợp tác với các đơn vị trong và ngoài nước như Viện Hàn lâm khoa học Việt Nam, Viện sức khỏe và nghiên cứu Y học quốc gia - Cộng hoà Pháp, và một số trường đại học, viện nghiên cứu lớn trong nước khác).

Khoa Toán - Tin (đơn vị trực tiếp đào tạo tiến sĩ chuyên ngành Đại số & Lý thuyết số, Toán ứng dụng) luôn tiếp cận với các chương trình của Quốc gia cho sự phát triển toán học, cụ thể:

- Chương trình hỗ trợ nâng cao năng lực khoa học và công nghệ quốc gia;
- Chương trình trọng điểm Quốc gia phát triển Toán học giai đoạn 2020-2030;
- Một số chương trình tài trợ của hội Toán học thế giới;
- Sự hợp tác và sẵn sàng trợ giúp về học liệu, về kiến thức của các chuyên gia đầu ngành trong nước (như các GS, PGS.TS của Viện Toán học thuộc Viện Hàn Lâm khoa học Việt Nam,...) và nước ngoài.

Bảng 21: Kết quả nghiên cứu theo đơn đặt hàng của địa phương

TT	Tên chương trình, dự án	Mã số	Chủ nhiệm chương trình, dự án	Đơn vị nhận chuyển giao
1	Chương trình nghiên cứu giải		Bệnh viện Trung	Bệnh viện Trung

	mã hệ gen biểu hiện liên quan tới bệnh di truyền bẩm sinh ở Việt Nam. Đề tài cấp nhà nước (2021- 2024) - Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên chủ trì, ĐH Khoa học là thành viên nghiên cứu chính.		ương Thái Nguyên chủ trì ĐH Khoa học là thành viên nghiên cứu chính.	ương Thái Nguyên
2	Nghiên cứu các hợp chất saponin triterpenoid nhằm đích tế bào gốc ung thư dạ dày phân lập từ thảo dược Việt Nam. Đề tài Nafosted (2018 – 2022)		Trường ĐH Khoa học	Hợp tác với Phòng thí nghiệm Inserm U1053 Viện Y học Quốc gia Pháp.
3	Nghiên cứu các marker ung thư dạ dày ứng dụng trong điều trị		Trường ĐH Khoa học	Hợp tác với Viện Y học Quốc gia Pháp, phòng thí nghiệm Inserm U1053
4	Dự án “hợp tác quốc tế về nâng cao năng lực giáo dục đại học: “Future – Oriented Chemistry- (FOREST)” giai đoạn 2021-2024.		Vương Trường Xuân	Khoa Hóa học
5	Computations on the manifolds of symmetric positive semi-definite matrices of fixed rank	VIASM -2020	Nguyễn Thanh Sơn	VIASM
6	Conjugate gradient methods for Riemannian Optimization on the symplectic Stiefel manifold	VIASM -2023	Nguyễn Thanh Sơn	VIASM

3.7. Kiểm định chất lượng

Hoạt động bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục cấp trường và cấp chương trình đào tạo luôn được chú trọng. Nhà trường đã được cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng 04 CTĐT ngày 30/12/2022 của Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội: ngành Công tác xã hội, Khoa học quản lý, Luật, Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành. Nhà trường hoàn thành tự đánh giá cơ sở giáo dục lần 2 năm 2023. Ngày 14/06/2023, Nhà trường được cấp Giấy chứng nhận Kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục (theo Quyết định số 139/QĐ-KĐCLGD ngày 14/06/2023 của Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam). Dựa trên những khuyến nghị của Đoàn đánh giá ngoài và Hội đồng Kiểm định chất lượng giáo dục, Nhà trường đã xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng sau hoạt động đánh giá. Hiện nay, Nhà trường đang triển khai tự đánh giá CTĐT 4 ngành trình độ đại học (Ngôn ngữ Anh, Thông tin - Thư viện, Báo chí và Toán học) và 6 ngành trình độ thạc sĩ (Quang học, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Quản lý Tài nguyên và môi trường, Văn học Việt Nam, Khoa học quản lý và Toán Ứng dụng). Các hoạt động đảm bảo chất lượng bên trong được Nhà trường triển khai định kỳ: Hàng năm kiểm tra các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục; đánh giá sinh viên tốt nghiệp theo chuẩn đầu ra; Lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan,... Các đợt khảo sát lấy ý kiến phản hồi của người học và cán bộ, giảng viên đã được Nhà trường thực hiện thường xuyên, liên tục. Cụ thể: Khảo sát sự kỳ vọng/mong muốn của tân sinh viên; Khảo sát lấy ý kiến phản hồi của sinh viên cuối khóa về chất lượng chương trình đào tạo; Khảo sát lấy ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên; Khảo sát lấy ý kiến phản hồi của cán bộ, giảng viên về

các yếu tố Đảm bảo chất lượng giáo dục; Đặc biệt năm 2024; lần đầu tiên nhà trường triển khai khảo sát lấy ý kiến phản hồi của Giảng viên và SV về hoạt động hỗ trợ - phục vụ Trường Đại học Khoa học.

4. Danh mục ngành phù hợp

Bảng 22 . Danh mục ngành phù hợp ngành Toán ứng dụng

Ngành phù hợp trình độ thạc sĩ		Ngành phù hợp trình độ đại học	
Ngành phù hợp trình độ thạc sĩ	Môn học bổ sung kiến thức (số tín chỉ)	Ngành phù hợp trình độ đại học	Môn học bổ sung kiến thức (số tín chỉ)
- Toán ứng dụng; - Đảm bảo toán học cho máy tính và hệ thống tính toán; - Toán học tính toán; - Toán giải tích; - Cơ sở Toán học cho Tin học; - Lý thuyết xác suất và thống kê; - Phương trình vi phân và tích phân.	Không		
- Đại số và Lý thuyết số; - Phương pháp Toán sơ cấp; - Hình học và tô pô.	<i>Chọn 5 (15 TC) trong số 7 học phần sau:</i> 1. Lý thuyết tối ưu (3 TC) 2. Lý thuyết bài toán đặt không chỉnh (3 TC). 3. Phương pháp số giải bài toán cực trị (3 TC) 4. Bất đẳng thức biến phân (3 TC) 5. Lý thuyết giảm bậc của mô hình (3 TC) 6. Quá trình ngẫu nhiên (3 TC) 7. Lý thuyết điều khiển toán học (3 TC)		

Bảng 25. Danh mục ngành phù hợp với ngành Hóa sinh học

Ngành phù hợp trình độ thạc sĩ		Ngành phù hợp trình độ đại học	
Ngành phù hợp trình độ thạc sĩ	Môn học bổ sung kiến thức (số tín chỉ)	Ngành phù hợp trình độ đại học	Môn học bổ sung kiến thức (số tín chỉ)
- Hoá sinh học - Nhân chủng học; - Di truyền học ; - Sinh thái học; - Sinh học thực nghiệm;	Không	- Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp; - Lâm nghiệp; - Khoa học Môi trường; - Nông học;	<i>1. Các học phần bổ sung kiến thức trình độ đại học gồm 4 học phần, 12 tín chỉ:</i> - Tế bào học (3TC) - Di truyền học (3TC) - Vi sinh vật (3TC)

- Thực vật học; - Động vật học; - Vi sinh vật học - Thủy sinh vật học - Công nghệ Sinh học		- Phát triển nông thôn; - Khoa học cây trồng; - Quản lý tài nguyên rừng; - Nông nghiệp; - Chăn nuôi; - Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan; - Công nghệ thực phẩm; - Công nghệ sau thu hoạch	- Hóa sinh học (3TC)
- Công nghệ thực phẩm; - Chăn nuôi; - Vi sinh y học; - Dược lý và độc chất; - Ung thư; - Y học dự phòng; - Dinh dưỡng; - Lý sinh y học; - Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc; - Hóa sinh dược; - Di truyền chọn giống cây trồng; - Khoa học cây trồng; - Bảo vệ thực vật; - Huyết học và truyền máu; - Kiểm nghiệm thuốc và độc chất.	<i>Gồm 4 môn học (10 tín chỉ):</i> 1. Hóa sinh học (3 TC) 2. Công nghệ hóa sinh (2TC) 3. Sinh học phân tử (3 TC) 4. Công nghệ enzyme (2 TC)		2. <i>Các học phần bổ sung ở trình độ thạc sĩ (48 tín chỉ) gồm:</i> 1. Triết học (3TC) 2. Tiếng Anh (5TC) 3. Tin sinh học, 3 TC 4. Phương pháp nghiên cứu khoa học trong sinh học (3 TC) 5. Sinh học của sự sinh sản (3TC) 6. Công nghệ DNA tái tổ hợp (3 TC) 7. Miễn dịch học phân tử (3 TC) 8. Công nghệ sinh học thực vật (3TC) 9. Công nghệ sinh học vi sinh vật (3TC) 10. Các kỹ thuật hiện đại trong chẩn đoán phân tử và tế bào (3 TC) 11. Nghiên cứu thuốc từ thảo dược (2 TC) 12. Thực tế chuyên ngành (2 TC) 13. Công nghệ chuyển gen thực vật (3 TC) 14. Nghiên cứu và phát triển chất kháng sinh từ vi sinh vật (3 TC) 15. Công nghệ tế bào gốc (3 TC) 16. Công nghệ sinh học Nano (3 TC)

Bảng 26. Danh mục ngành phù hợp với ngành Hóa học

Ngành phù hợp trình độ thạc sĩ		Ngành phù hợp trình độ đại học	
Ngành phù hợp trình độ thạc sĩ	Môn học bổ sung kiến thức (số tín chỉ)	Ngành phù hợp trình độ đại học	Môn học bổ sung kiến thức (số tín chỉ)
- Hóa học - Hóa vô cơ - Hóa hữu cơ - Hóa phân tích - Hóa lí thuyết và hóa lí - Hóa môi trường - Kỹ thuật hóa học - Hoá dược - Hóa sinh dược - Hóa sinh học	Không	- Sinh học - Thực vật học - Sinh học thực nghiệm - Sinh thái học - Sinh học ứng dụng - Công nghệ sinh học - Vật lý chất rắn - Quang học - Khoa học vật liệu - Khoáng vật học và địa hóa học - Địa lí tự nhiên - Địa lý tài nguyên và môi trường - Khoa học môi trường - Công nghệ thực phẩm - Dược học - Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc - Dược liệu - Dược học cổ truyền - Kiểm nghiệm thuốc và độc chất - Kỹ thuật mổ - Kỹ thuật dầu khí - Kỹ thuật hóa dầu và lọc dầu - Quản lý Tài nguyên	<i>Học bổ sung 48 tín chỉ:</i> <i>* Học phần bắt buộc (31 tín chỉ)</i> 1. Triết học (3TC) 2. Tiếng Anh (5TC) 3. Các phương pháp phân tích hóa lý hiện đại (2TC) 4. Cấu tạo chất nâng cao (2TC) 5. Hóa vô cơ nâng cao (3TC) 6. Hoá hữu cơ nâng cao (3TC) 7. Xác định cấu trúc phân tử các hợp chất hóa học bằng các phương pháp phổ (2TC) 8. Các kỹ thuật xử lý mẫu trong hóa phân tích (3TC) 9. Các phương pháp phân tích sắc ký (3TC) 10. Hóa phân tích nâng cao (3TC) 11. Các phương pháp phân tích vật liệu (2TC) <i>* Học phần tự chọn (17 tín chỉ)</i> 12. Hóa học phức chất nâng cao (2TC) 13. Xử lý số liệu thực nghiệm trong hóa học phân tích (2TC) 14. Các phương pháp tách và tinh chế (2TC) 15. Các phương pháp quang điện hóa (3TC) 16. Hóa học xanh và bền vững (3TC) 17. Phân tích môi trường (3TC) 18. Phương pháp phân tích điện di mao quản (2TC) 19. Các phương pháp phân tích quang phổ (2TC) 20. Phân tích thực phẩm, thực phẩm chức năng và dược liệu (2TC) 21. Hóa học các hợp chất dị vòng (3TC) 22. Những chương chọn lọc của hóa học các hợp chất thiên nhiên (3TC)
- Sinh học - Thực vật học - Sinh học thực nghiệm - Sinh thái học - Sinh học ứng dụng - Công nghệ sinh học - Vật lý chất rắn - Quang học - Khoa học vật liệu - Khoáng vật học và địa hóa học - Địa lí tự nhiên - Địa lý tài nguyên và môi trường - Khoa học môi trường - Công nghệ thực phẩm - Dược học - Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc - Dược liệu - Dược học cổ truyền - Kiểm nghiệm thuốc và độc chất - Kỹ thuật mổ - Kỹ thuật dầu khí - Kỹ thuật hóa dầu và lọc dầu - Quản lý Tài nguyên	<i>Gồm 7 môn học (21 tín chỉ):</i> <i>* 4 học phần bắt buộc (11 tín chỉ):</i> 1. Hóa vô cơ nâng cao (3TC) 2. Cấu tạo chất nâng cao (2TC) 3. Hoá hữu cơ nâng cao (3TC) 4. Hóa phân tích nâng cao (3TC) <i>* 4 học phần tự chọn (10 tín chỉ):</i> 1. Các kỹ thuật xử lý mẫu trong hóa phân tích (3TC) 2. Các phương pháp phân tích sắc ký (3TC) 3. Xử lý số liệu thực nghiệm trong hóa học phân tích (2TC) 4. Các phương pháp phân tích vật liệu (2TC) 5. Xác định cấu trúc phân tử các hợp chất hóa học bằng các phương pháp phổ (2TC) 6. Hóa học các hợp chất dị vòng (3TC) 7. Những chương chọn lọc của hóa học các hợp chất thiên nhiên (3TC) 8. Hóa sinh vô cơ (3TC)	- Sinh học - Thực vật học - Sinh học thực nghiệm - Sinh thái học - Sinh học ứng dụng - Công nghệ sinh học - Vật lý chất rắn - Quang học - Khoa học vật liệu - Khoáng vật học và địa hóa học - Địa lí tự nhiên - Địa lý tài nguyên và môi trường - Khoa học môi trường - Công nghệ thực phẩm - Dược học - Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc - Dược liệu - Dược học cổ truyền - Kiểm nghiệm thuốc và độc chất - Kỹ thuật mổ - Kỹ thuật dầu khí - Kỹ thuật hóa dầu và lọc dầu - Quản lý Tài nguyên	<i>Gồm 7 môn học (21 tín chỉ):</i> <i>* 4 học phần bắt buộc (11 tín chỉ):</i> 1. Hóa vô cơ nâng cao (3TC) 2. Cấu tạo chất nâng cao (2TC) 3. Hoá hữu cơ nâng cao (3TC) 4. Hóa phân tích nâng cao (3TC) <i>* 4 học phần tự chọn (10 tín chỉ):</i> 1. Các kỹ thuật xử lý mẫu trong hóa phân tích (3TC) 2. Các phương pháp phân tích sắc ký (3TC) 3. Xử lý số liệu thực nghiệm trong hóa học phân tích (2TC) 4. Các phương pháp phân tích vật liệu (2TC) 5. Xác định cấu trúc phân tử các hợp chất hóa học bằng các phương pháp phổ (2TC) 6. Hóa học các hợp chất dị vòng (3TC) 7. Những chương chọn lọc của hóa học các hợp chất thiên nhiên (3TC) 8. Hóa sinh vô cơ (3TC)

và Môi trường - Nông nghiệp, chăn nuôi	9. Hóa lý và ứng dụng (3TC) 10. Công nghệ xử lý môi trường (3TC)		23. Phân tích sinh học (2TC) 24. Hóa lý và ứng dụng (3TC) 25. Công nghệ xử lý môi trường (3TC)
--	--	--	---

Bảng 27. Danh mục ngành phù hợp với ngành Quang học

Ngành phù hợp trình độ thạc sĩ		Ngành phù hợp trình độ đại học	
Ngành phù hợp trình độ thạc sĩ	Môn học bổ sung kiến thức (số tín chỉ)	Ngành phù hợp trình độ đại học	Môn học bổ sung kiến thức (số tín chỉ)
- Quang học	Không	- Cử nhân Vật lý - Khoa học Vật liệu - Vật lý nguyên tử và hạt nhân - Thiên văn học - Vật lý kỹ thuật - Kỹ thuật hạt nhân - Sư phạm Vật lý	<i>* Học bổ sung 51 tín chỉ:</i> 1. Toán cho Vật lý (3 TC) 2. Tin học cho Vật lý (3 TC) 3. Cơ học lượng tử nâng cao (3 TC) 4. Quang học ứng dụng (3 TC) 5. Quang học bán dẫn (3 TC) 6. Công nghệ nano và ứng dụng (3 TC) 7. Vật lý hiện đại (3 TC) 8. Mô phỏng và tính toán trong Vật lý (3 TC) 9. Vật lý laser (3 TC) 10. Các phương pháp phân tích cấu trúc vật rắn (3 TC) 11. Thông tin quang (3 TC) 12. Thiết bị, linh kiện quang học, quang phổ và Laser (3 TC) 13. Các phương pháp phân tích quang phổ (3 TC) 14. Quang học nano (3 TC) 15. Quang phổ học Raman (3 TC) 16. Quang tử nano và linh kiện quang tử cấu trúc micro và nano (3 TC) 17. Quang phổ huỳnh quang (3 TC)
- Thiên văn học - Vật lý lý thuyết và vật lý toán - Vật lý chất rắn - Vật lý vô tuyến và điện tử - Vật lý nguyên tử và hạt nhân - Cơ học vật rắn - Cơ học chất lỏng và chất khí	<i>Gồm 7 học phần (21 tín chỉ):</i> 1. Tin học cho Vật lý (03 TC) 2. Quang học ứng dụng (03 TC) 2. Công nghệ nano và ứng dụng (03 TC) 3. Quang học bán dẫn (03 TC) 4. Thông tin quang (03 TC)	- Sư phạm kỹ thuật công nghiệp - Sư phạm Công nghệ - Sư phạm Vật lý- Kỹ thuật công nghiệp - Sư phạm Khoa học tự nhiên - Cơ học - Công nghệ vật liệu	<i>* Các học phần bổ sung kiến thức trình độ đại học (15 tín chỉ):</i> 1. Cơ học lượng tử (3 TC) 2. Vật lý thông tin quang (3 TC) 3. Vật lý hiện đại (3 TC) 4. Tính chất quang của vật rắn (3 TC) 5. Quang học hiện đại (3 TC) <i>* Các học phần bổ sung</i>

- Cơ học - Vật lý địa cầu - Hoá học - Hoá vô cơ - Hoá hữu cơ - Hoá lý thuyết và hoá lý - Hoá phân tích - Khoa học vật liệu - Địa vật lý - Kỹ thuật điện tử - Kỹ thuật y sinh - Kỹ thuật hoá học - Kỹ thuật vật liệu - Vật lý kỹ thuật - Kỹ thuật hạt nhân - Kỹ thuật địa vật lý	TC) 5. Vật lý laser (03 TC) 6. Thiết bị, linh kiện quang học, quang phổ và Laser (03 TC)	- Công nghệ kỹ thuật hạt nhân - Cơ kỹ thuật - Kỹ thuật cơ điện tử - Kỹ thuật nhiệt - Kỹ thuật công nghiệp - Kỹ thuật điện tử - viễn thông - Kỹ thuật vật liệu - Kỹ thuật hạt nhân - Kỹ thuật địa vật lý - Kỹ thuật y sinh - Kỹ thuật hoá học	<i>kiến thức trình độ thạc sĩ (... tín chỉ):</i> 1. Toán cho Vật lý (3 TC) 2. Tin học cho Vật lý (3 TC) 3. Cơ học lượng tử nâng cao (3 TC) 4. Quang học ứng dụng (3 TC) 5. Quang học bán dẫn (3 TC) 6. Công nghệ nano và ứng dụng (3 TC) 7. Vật lý hiện đại (3 TC) 8. Mô phỏng và tính toán trong Vật lý (3 TC) 9. Vật lý laser (3 TC) 10. Các phương pháp phân tích cấu trúc vật rắn (3 TC) 11. Thông tin quang (3 TC) 12. Thiết bị, linh kiện quang học, quang phổ và Laser (3 TC) 13. Các phương pháp phân tích quang phổ (3 TC) 14. Quang học nano (3 TC) 15. Quang phổ học Raman (3 TC) 16. Quang tử nano và linh kiện quang tử cấu trúc micro và nano (3 TC) 17. Quang phổ huỳnh quang (3 TC)
--	--	--	--

Bảng 28. Danh mục ngành phù hợp với ngành Quản lý tài nguyên và môi trường

Ngành phù hợp trình độ thạc sĩ		Ngành phù hợp trình độ đại học	
Ngành phù hợp trình độ thạc sĩ	Môn học bổ sung kiến thức (số tín chỉ)	Ngành phù hợp trình độ đại học	Môn học bổ sung kiến thức (số tín chỉ)
- Quản lý tài nguyên và môi trường - Quản lý đất đai - Quản lý biển đảo và đới bờ - Quản lý tài nguyên rừng - Khoa học môi trường - Địa lý tài nguyên và môi trường - Khoa học quản lý	Không	- Quản lý tài nguyên và môi trường; - Quản lý đất đai; - Quản lý biển đảo và đới bờ; - Quản lý tài nguyên rừng; - Khoa học môi trường; - Khoa học quản lý; - Địa lý tài nguyên và môi trường - Địa chất học;	<i>* Học bổ sung 51 tín chỉ:</i> 1. Phương pháp và công nghệ trong Quản lý tài nguyên và môi trường (4 TC) 2. Nguyên lý trong Quản lý tài nguyên và môi trường (3 TC) 3. Chiến lược, chính sách tài nguyên và môi trường (3 TC) 4. Quản lý bền vững đất đai (3 TC)

		- Địa chất học; - Khoáng vật học và địa hóa học; - Địa vật lý; - Bản đồ học; - Bản đồ, viễn thám và hệ thống thông tin địa lý; - Địa lý tự nhiên; - Địa mạo và cổ địa lý; - Khí tượng và khí hậu học; - Thủy văn học; - Hải dương học - Khoa học đất; - Chăn nuôi; Khoa học cây trồng; - Di truyền và chọn giống cây trồng; - Bảo vệ thực vật; - Kinh tế nông nghiệp; - Phát triển nông thôn; - Hệ thống nông nghiệp; - Sinh học; - Công nghệ sinh học - Lâm học - Lâm sinh - Địa lý học; - Sư phạm địa lý; - Quy hoạch vùng và đô thị; - Quản lý đô thị và công trình; - Quản lý xây dựng; - Kỹ thuật tài nguyên nước; - Kỹ thuật địa chất; - Luật; - Luật kinh tế; - Luật thương mại	đai (3 TC) 5. Quản lý bền vững tài nguyên nước (3 TC) 6. Quản lý tài nguyên rừng cho phát triển bền vững (3 TC) 7. Quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại (3 TC) 8. Đánh giá rủi ro và quản lý thiên tai (3 TC) 9. Quản lý tổng hợp tài nguyên và môi trường (4 TC) 10. Đánh giá môi trường chiến lược (3 TC) 11. Quản lý môi trường nông nghiệp nông thôn (3 TC) 12. Thực tế chuyên môn 1 (4 TC) 13. Thực tế chuyên môn 2 (4 TC) 14. Triết học (3 TC) 15. Tiếng Anh (5 TC)
- Địa chất học - Khoáng vật học và địa hóa học - Địa vật lý - Bản đồ học - Bản đồ, viễn thám và hệ thống thông tin	Gồm 6 học phần (20 tín chỉ): 1. Phương pháp và công nghệ trong Quản lý tài nguyên và môi trường (4 TC)		



tin địa lý - Địa lý tự nhiên - Địa mạo và cổ địa lý - Khí tượng và khí hậu học - Thủy văn học - Hải dương học - Khoa học đất - Chăn nuôi - Khoa học cây trồng - Di truyền và chọn giống cây trồng - Bảo vệ thực vật - Kinh tế nông nghiệp - Phát triển nông thôn - Hệ thống nông nghiệp - Sinh học - Công nghệ sinh học - Lâm học - Lâm sinh - Địa lý học - Quy hoạch vùng và đô thị - Quản lý đô thị và công trình - Quản lý xây dựng - Kỹ thuật xây dựng - Công trình dân dụng và Công nghiệp - Kỹ thuật tài nguyên nước - Kỹ thuật địa chất - Quản lý công nghiệp - Quản lý năng lượng - Quản lý khoa học và công nghệ; - Đo lường và đánh giá trong giáo dục - Quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp - Luật; Luật kinh tế; Luật thương mại	2. Quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại (3 TC); 3. Đánh giá rủi ro và quản lý thiên tai (3 TC); 4. Quản lý tổng hợp tài nguyên và môi trường (4 TC); 5. Đánh giá môi trường chiến lược (3 TC); 6. Quản lý môi trường nông nghiệp nông thôn (3 TC)		
Các ngành khác do Hội đồng KH&ĐT quyết định.	<i>Gồm 13 học phần (43 tín chỉ):</i> 1. Phương pháp và công nghệ trong Quản lý tài nguyên và môi trường (4 TC)		

	2. Nguyên lý trong Quản lý tài nguyên và môi trường (3 TC) 3. Chiến lược, chính sách tài nguyên và môi trường (3 TC) 4. Quản lý bền vững đất đai (3 TC) 5. Quản lý bền vững tài nguyên nước (3 TC) 6. Quản lý tài nguyên rừng cho phát triển bền vững (3 TC) 7. Quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại (3 TC) 8. Đánh giá rủi ro và quản lý thiên tai (3 TC) 9. Quản lý tổng hợp tài nguyên và môi trường (4 TC) 10. Đánh giá môi trường chiến lược (3 TC) 11. Quản lý môi trường nông nghiệp nông thôn (3 TC) 12. Thực tế chuyên môn 1 (4 TC) 13. Thực tế chuyên môn 2 (4 TC)		
--	--	--	--

Bảng 29. Danh mục ngành phù hợp với ngành Đại số và lý thuyết số

Ngành phù hợp trình độ thạc sĩ		Ngành phù hợp trình độ đại học	
Ngành phù hợp trình độ thạc sĩ	Môn học bổ sung kiến thức (số tín chỉ)	Ngành phù hợp trình độ đại học	Môn học bổ sung kiến thức (số tín chỉ)
- Đại số và Lý thuyết số	Không		
Toán ứng dụng; - Phương pháp Toán sơ cấp; - Toán giải tích; - Toán học tính toán; - Cơ sở Toán học cho Tin học; - Lý thuyết xác suất và thống kê; - Phương trình vi phân và tích phân;	Gồm 5 môn học (15 tín chỉ): 1. Lý thuyết Galois (3TC) 2. Nhập môn Đại số giao hoán (3TC). 3. Số học và thuật toán (3TC) 4. Đại số máy tính (3TC) 5. Nhập môn Đại số đồng điều (3TC).		

- Hình học và Tô pô.

Bảng 30. Danh mục ngành phù hợp với ngành Khoa học quản lý

Ngành phù hợp trình độ thạc sĩ		Ngành phù hợp trình độ đại học	
Ngành phù hợp trình độ thạc sĩ	Môn học bổ sung kiến thức (số tín chỉ)	Ngành phù hợp trình độ đại học	Môn học bổ sung kiến thức (số tín chỉ)
- Khoa học quản lý; - Chính sách công; - Quản lý công; - Quản trị nhân lực; - Hệ thống thông tin quản lý; - Quản lý văn phòng; - Quản lý khoa học và công nghệ; - Quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp.	Không	- Triết học; - Chủ nghĩa xã hội khoa học; - Kinh tế chính trị; - Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước; - Chính trị học; - Nhân học; - Giáo dục công dân; - Giáo dục Chính trị; - Tôn giáo học; - Văn hóa học; - Quan hệ quốc tế; - Việt Nam học; - Lưu trữ học; - Công tác xã hội; - Công tác thanh thiếu niên; - Xã hội học; - Thông tin - Thư viện; - Kinh tế; - Luật; - Luật hiến pháp và luật hành chính ; - Luật dân sự và tố tụng dân sự; - Luật hình sự và tố tụng hình sự; - Luật kinh tế ; - Báo chí; - Kinh tế nông nghiệp; - Du lịch; - Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; - Quản lý tài nguyên và môi trường; - Quản lý công nghiệp; - Logistics và Quản	<i>* Học bổ sung 51 tín chỉ:</i> <i>I. Khối kiến thức chung</i> 1. Triết học (3TC) 2. Tiếng Anh (5TC) <i>II Khối kiến thức cơ sở</i> <i>* Các học phần bắt buộc</i> 1. Khoa học quản lý hiện đại (3TC) 2. Phương pháp nghiên cứu trong KHQL (4 TC) 3. Quản lý tổ chức công (3TC) 4. Lãnh đạo và quản lí trong trường học (3TC) 5. Quản lý nhà nước về văn hóa – giáo dục(3TC) <i>* Các học phần tự chọn (chọn 3 trong 6 học phần)</i> 6. Kỹ năng lãnh đạo (3TC) 7. Quản lý trong thời kỳ cách mạng công nghiệp 4.0 (3TC) 8. Ứng dụng ICT trong quản lý (3TC) 9. Quản lý hành vi trong tổ chức(3TC) 10. Chính sách công (3TC) 10. So sánh hệ thống chính trị (3TC) <i>III. Khối kiến thức ngành</i> <i>* Các phần bắt buộc</i> 1. Chuyển đổi số trong quản lý (3TC) 2. Quản lý nhân lực trong khu vực công (3TC) 3. Quản trị nguồn lực
- Giáo dục học; - Quản lý giáo dục; - Đo lường và đánh giá trong giáo dục; - Quản lý kinh tế; - Quản lý văn hoá; - Quản lý hệ thống thông tin; - Quản lý công nghệ thông tin; - Quản lý công nghiệp; - Quản lý năng lượng; - Logistics và quản lý chuỗi cung ứng; - Quản lý đô thị và công trình; - Quản lý xây dựng; - Quản lý tài nguyên rừng; - Quản lý thủy sản; - Quản lý y tế; - Quản lý bệnh viện; - Công tác xã hội; - Du lịch; - Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; - Quản lý thể dục thể thao; - Quản lý tài nguyên và môi trường; - Quản lý đất đai;	<i>Gồm 6 môn học (18 tín chỉ):</i> <i>* Học phần bắt buộc (12TC)</i> 1. Khoa học quản lý (3TC) 2. Khoa học chính sách (3TC) 3. Văn hoá quản lý (3TC) 4. Lịch sử tư tưởng quản lý (3TC) <i>* Học phần tự chọn (6/12TC)</i> 1. Tổ chức học (3TC) 2. Hành chính học (3TC) 3. Chính sách công (3TC) 4. Kỹ năng lãnh đạo (3TC)		

- Quản lý biển đảo và đối bờ; - Quản lý nhà nước về an ninh trật tự; - Quản lý trật tự an toàn giao thông; - Quản lý biên giới và cửa khẩu; - Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước; - Chính trị học; - Xã hội học; - Quản trị kinh doanh; - Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam; - Lịch sử Việt Nam; - Ngôn ngữ học; - Lịch sử phong trào cộng sản, công nhân quốc tế và giải phóng dân tộc; - Văn hoá dân gian; - Văn hoá học; - Văn hoá so sánh; - Kinh tế học; - Kinh tế chính trị; - Kinh tế đầu tư; - Kinh tế phát triển; - Kinh tế quốc tế; - Kinh tế nông nghiệp; - Phát triển nông thôn; - Hệ thống nông nghiệp; - Thống kê kinh tế; - Hồ Chí Minh học; - Quan hệ quốc tế; - Phát triển bền vững; - Tâm lý học; - Việt Nam học; - Báo chí học; - Truyền thông đại chúng; - Quan hệ công chúng; - Luật; - Luật Kinh tế;		lý chuỗi cung ứng; - Marketing; - Bất động sản; - Kinh doanh quốc tế; - Kinh doanh thương mại; - Kinh doanh thời trang và dệt may; - Tài chính - Ngân hàng; - Bảo hiểm; - Kế toán; - Thương mại điện tử; - Xã hội học và Nhân học; - Xã hội học; - Nhân học; - Tâm lý học; - Tâm lý học giáo dục; - Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam; - Văn hoá các dân tộc thiểu số Việt Nam; - Các ngành đào tạo giáo viên.	trong trường học (3TC) * Các học phần tự chọn (Chọn 3/6 học phần) 4. Kỹ năng tham mưu và quản trị công việc (3TC) 5. Đo lường và kiểm định chất lượng giáo dục (3TC) 6. Quản lý tài chính công (3TC) 7. Thẩm định và quản lý các dự án đầu tư công (3TC) 8. Tổ chức và quản lý chính quyền địa phương (3TC) 9. Tự chủ trong quản trị trường học (3TC)
---	--	--	---

- Luật hiến pháp và luật hành chính; - Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật; - Luật hình sự và tổ tụng hình sự.			
---	--	--	--

5. Những thông tin cần thiết khác

- Thời gian đào tạo: Từ 3 – 4 năm.
- Hình thức và địa điểm đào tạo: Đào tạo trình độ tiến sĩ được thực hiện theo hình thức chính quy tại Trường Đại học Khoa học.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



PGS.TS. Phạm Thế Chính

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 1

DỰ KIẾN ĐĂNG KÝ CHỈ TIÊU ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ NĂM 2026
(CĂN CỨ THEO SỐ GIẢNG VIÊN CƠ HỮU)

(Kèm theo Quyết định số 185 /ĐHKH-ĐT, ngày 30/01/2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học)

TT	Ngành đào tạo	Số GV CH chức danh GS	Số GV có chức danh PGS	Số GV trình độ tiến sĩ (Ko bao gồm GS, PGS)	XĐ chỉ tiêu tiến sĩ năm 2026
1	Hóa sinh học	0	2	5	25
2	Đại số & Lý thuyết số	0	2	3	19
3	Toán ứng dụng	0	4	5	35
4	Quang học	0	10	4	62
5	Hóa học	0	9	4	65
6	Quản lý tài nguyên và môi trường	0	5	6	43
7	Khoa học quản lý	1	4	11	60

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Phạm Thế Chính

PHỤ LỤC 2

**DỰ KIẾN ĐĂNG KÝ CHỈ TIÊU ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ NĂM 2026
(CĂN CỨ THEO SỐ GIẢNG VIÊN THỈNH GIẢNG)**

(Kèm theo Quyết định số 185 /ĐHKH-ĐT, ngày 30 / 01/2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học)

TT	Ngành đào tạo	Số GV chức danh GS	Số GV chức danh PGS	Số GV trình độ tiến sĩ (Ko bao gồm GS, PGS)	XĐ chỉ tiêu tiến sĩ năm 2026
1	Hóa sinh học	2	6	2	2
2	Đại số & Lý thuyết số	2	4	3	2
3	Toán ứng dụng	8	3	1	4
4	Quang học	0	7	1	6
5	Hóa học	2	7	1	6
6	Quản lý tài nguyên và môi trường	1	13	1	4
7	Khoa học quản lý	3	11	9	6



**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



PGS.TS. Phạm Thế Chính

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 3

DỰ KIẾN ĐĂNG KÝ CHỈ TIÊU ĐÀO TẠO TIẾN SĨ THEO NGÀNH NĂM 2026
(CĂN CỨ THEO SỐ GIẢNG VIÊN CƠ HỮU, SỐ GIẢNG VIÊN THỈNH GIẢNG)

(Kèm theo Quyết định số 185 /ĐHKH-ĐT, ngày 30/01/2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học)

TT	Ngành đào tạo	Xác định chỉ tiêu tiến sĩ năm 2026
1	Hóa sinh học	02
2	Đại số & Lý thuyết số	01
3	Toán ứng dụng	08
4	Quang học	08
5	Hóa học	05
6	Quản lý tài nguyên và môi trường	06
7	Khoa học quản lý	05
Tổng		35

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Phạm Thế Chính



ĐỀ ÁN
TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 185/QĐ-ĐHKH, ngày 30/01/2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học)

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

1.1. Tên trường, địa chỉ trang thông tin điện tử của đơn vị đào tạo

- Tiếng Việt: Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên
- Tiếng Anh: Thai Nguyen University of Sciences
- Tên viết tắt tiếng Anh: TNUS
- Slogan: Sáng tri thức - Vững tương lai (More knowledge - Better future)
- Trụ sở: Phường Phan Đình Phùng – tỉnh Thái Nguyên
- Điện thoại: 0280 3904315
- Website: www.tnus.edu.vn
- Email: contact@tnus.edu.vn
- Hiệu trưởng: PGS.TS. Nguyễn Văn Đăng.

1.2. Thông tin về tuyển sinh và tổ chức đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường ĐHKH

Trường Đại học Khoa học hiện đang đào tạo 10 ngành trình độ thạc sĩ với quy mô 724 học viên được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 1: Quy mô đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2025

TT	Tên ngành đào tạo	Mã số ngành	Quy mô học viên (tính đến tháng 12/2025)
1	Phương pháp Toán sơ cấp	8460113	83
2	Toán ứng dụng	8460112	131
3	Quang học	8440110	21
4	Văn học Việt Nam	8220121	93
5	Hóa phân tích	8440118	25
6	Quản lý tài nguyên và môi trường	8850101	34
7	Công nghệ sinh học	8420201	9
8	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	8229015	39
9	Khoa học quản lý	8340401	219
10	Lý luận và lịch sử Nhà nước và pháp luật	8380106	70
	Cộng tổng		724

2. NỘI DUNG ĐỀ ÁN

2.1. Đối tượng tuyển sinh và điều kiện tuyển sinh

Thực hiện đúng theo Điều 6 của Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Đại học Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 127/QĐ-ĐHTN, ngày 28 tháng 01 năm 2022, cụ thể:

2.1.1. Yêu cầu đối với người dự tuyển:

a) Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp.

b) Có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

c) Đối với chương trình định hướng nghiên cứu yêu cầu hạng tốt nghiệp từ khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu. Công bố khoa học được quy định cụ thể như sau:

- Là tác giả chính của ít nhất 01 báo cáo hội nghị khoa học, bài báo khoa học được công bố trong các ấn phẩm thuộc danh mục WoS/Scopus, hoặc chương sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc tế có uy tín phát hành, hoặc bài báo đăng trên các tạp chí khoa học trong nước được Hội đồng Giáo sư Nhà nước quy định khung điểm đánh giá tới 0,5 trở lên theo ngành đào tạo, hoặc sách chuyên khảo có chỉ số ISBN do các nhà xuất bản có uy tín trong nước và quốc tế phát hành;

- Là tác giả hoặc đồng tác giả của 01 kết quả nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ đã đăng ký và được cấp bằng độc quyền sáng chế quốc gia, quốc tế; hoặc 01 giải thưởng chính thức của cuộc thi quốc gia, quốc tế được công nhận bởi cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đối với lĩnh vực nghệ thuật và nhóm ngành thể dục, thể thao.

d) Có lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận.

đ) Nộp hồ sơ, lệ phí đăng ký dự tuyển đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định của ĐHTN.

e) Đáp ứng các yêu cầu khác của chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và theo quy định của chương trình đào tạo.

2.1.2. Ngành phù hợp được nêu tại mục 2.1.1 và các mục khác tại Đề án này là ngành đào tạo ở trình độ đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) trang bị cho người học nền tảng chuyên môn cần thiết để học tiếp chương trình đào tạo thạc sĩ của ngành tương ứng, được quy định cụ thể trong chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo thạc sĩ (*cụ thể tại mục 4*).

Đối với các ngành quản trị và quản lý, đào tạo theo chương trình thạc sĩ định hướng ứng dụng, ngành phù hợp ở trình độ đại học bao gồm những ngành liên quan trực tiếp tới chuyên môn, nghề nghiệp của lĩnh vực quản trị, quản lý.

2.1.3. Người dự tuyển đáp ứng yêu cầu về năng lực ngoại ngữ khi có một trong các văn bằng, chứng chỉ sau:

- Cách tính điểm để xét tuyển:

+ Nếu xét theo kết quả 1 môn: Xét theo kết quả tích lũy của môn đó ghi trong bảng điểm đại học (Theo hệ số 10 hoặc hệ số 4).

+ Nếu xét theo kết quả tổ hợp 2 môn: Xét theo Trung bình chung của kết quả tích lũy của hai môn ghi trong bảng điểm đại học (Theo hệ số 10 hoặc hệ số 4).

- Tổ chức thi tuyển đối với môn tiếng Anh (điều kiện chuẩn ngoại ngữ đầu vào).

Tổ chức thi tuyển đối với môn tiếng Anh để đánh giá năng lực ngoại ngữ của người dự tuyển theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (điều kiện chuẩn ngoại ngữ đầu vào) cho những thí sinh chưa có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (Theo mục 3, Điều 6, Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Đại học Thái Nguyên, ban hành kèm theo Quyết định số 127/QĐ-ĐHTN, ngày 28 tháng 01 năm 2022).

2.3. Chỉ tiêu tuyển sinh theo ngành

Bảng 2: Chỉ tiêu đăng ký theo ngành đào tạo năm 2026

TT	Ngành đào tạo	Chỉ tiêu đăng ký
1	Phương pháp Toán sơ cấp	35
2	Toán ứng dụng	45
3	Quang học	20
4	Văn học Việt Nam	60
5	Hóa phân tích	20
6	Quản lý tài nguyên và môi trường	20
7	Công nghệ sinh học	10
8	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	20
9	Khoa học quản lý	60
10	Lý luận và lịch sử Nhà nước và pháp luật	25
Tổng:		315

2.4. Điều kiện và năng lực nghiên cứu khoa học của Trường Đại học Khoa học

- Về thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học các cấp: Trường ĐHKH, ĐHTN không ngừng đẩy mạnh NCKH nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và nâng cao trình độ, năng lực nghiên cứu của cán bộ giảng viên. Trong giai đoạn 5 năm gần đây (2021-2025), cán bộ giảng viên Nhà trường đã thực hiện: 11 đề tài độc lập cấp Nhà nước (trong đó, có 10 đề tài thuộc quỹ Nafosted, 01 đề tài thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ), 28 đề tài cấp Bộ, 02 đề tài cấp Tỉnh, 172 đề tài cấp Đại học Thái Nguyên/Trường Đại học Khoa học và triển khai thực hiện 337 đề tài nghiên cứu khoa học của sinh viên, được thể hiện ở Bảng 2 dưới đây.

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài (ít nhất 75% tổng số tín chỉ được giảng dạy bằng ngôn ngữ nước ngoài).

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do ĐHTN hoặc đơn vị đào tạo của ĐHTN cấp trong thời gian không quá 02 năm mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

c) Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (theo quy định của ĐHTN) hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

2.1.4. Người dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học các chương trình đào tạo thạc sĩ bằng tiếng Việt phải đạt trình độ tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt; đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai theo quy định của đơn vị đào tạo (nếu có).

2.1.6. Điều kiện dự tuyển thuộc trường hợp đặc biệt (nếu có): Trường ĐHKH sẽ báo cáo trình Giám đốc ĐHTN xem xét, quyết định.

2.2. Phương thức tuyển sinh

Năm 2026, Trường đại học Khoa học tuyển sinh trình độ thạc sĩ theo phương thức xét tuyển, xét tuyển kết hợp thi tuyển:

- Xét tuyển để đánh giá kiến thức chuyên môn ở trình độ đại học của người dự tuyển.
- Thi tuyển để đánh giá năng lực ngoại ngữ của người dự tuyển theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.
- Việc thực hiện phương thức xét tuyển, xét tuyển kết hợp với thi tuyển được thực hiện theo đúng Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Đại học Thái Nguyên được ban hành kèm theo Quyết định số 127/QĐ-ĐHTN ngày 28 tháng 01 năm 2022, cụ thể:

Việc tổ chức tuyển sinh theo phương thức xét tuyển đảm bảo các tiêu chí sau:

- + Căn cứ kết quả học tập ở trình độ đại học hoặc tương đương để xét tuyển.
- + Hội đồng Khoa học – Đào tạo của khoa chuyên môn lựa chọn 02 học phần quan trọng trong các học phần bắt buộc theo yêu cầu của ngành đào tạo trình độ thạc sĩ để đánh giá kiến thức chuyên môn ở trình độ đại học của người dự tuyển. Kết quả mỗi học phần ở trình độ đại học sử dụng để xét tuyển hoặc kết quả thi của học phần bổ sung kiến thức (nếu có) phải đạt ít nhất 50% thang điểm của học phần đó. (Bảng 15).
- + Đối với chương trình thạc sĩ theo định hướng nghiên cứu, ngoài yêu cầu tại các mục trên, Trường ĐHKH thực hiện xét tuyển đối với người dự tuyển có bằng tốt nghiệp đại học xếp loại khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu. Công bố khoa học được quy đổi điểm theo quy định để sử dụng làm một tiêu chí xét tuyển.
- + Ngoài những nội dung trên, Nhà trường có 08 ngành thực hiện chương trình đào tạo theo 02 định hướng (định hướng nghiên cứu và định hướng ứng dụng); 01 ngành thực hiện chương trình đào tạo theo định hướng ứng dụng và 01 ngành thực hiện chương trình đào tạo theo định hướng nghiên cứu.

Bảng 3. Danh mục đề tài KHCN các cấp giai đoạn 2021-2025

TT	Loại đề tài	Năm					Tổng
		2021	2022	2023	2024	2025	
1	Đề tài KH&CN cấp Nhà nước	0	0	1	0	0	1
2	Đề tài Quỹ Nafosted	0	3	0	2	5	10
3	Đề tài KH&CN cấp Bộ	5	3	9	6	5	28
4	Đề tài KH&CN cấp tỉnh	1	0	1	0	0	2
5	Đề tài KH&CN cấp Đại học	6	2	3	0	0	11
6	Đề tài KH&CN cấp cơ sở	34	34	29	30	34	161
7	Đề tài NCKH của sinh viên	41	61	80	72	84	337

(Nguồn: Viện Khoa học và Công nghệ, Trường ĐHKH, ĐHTN)

Trường Đại học Khoa học là đơn vị đứng đầu trong Đại học Thái Nguyên về số lượng bài báo khoa học được công bố trên các tạp chí quốc tế uy tín ISI. Trong 05 năm gần đây, cán bộ giảng viên Nhà trường đã công bố 1350 bài báo khoa học, trong đó có 563 bài báo thuộc danh mục ISI/Scopus, 141 bài báo thuộc danh mục Quốc tế khác, 646 bài báo thuộc danh mục Tạp chí khoa học cấp Ngành trong nước. Hàng năm, Nhà trường công bố từ 100-120 bài báo quốc tế thuộc danh mục ISI, chiếm trên 50% tổng số các bài báo thuộc danh mục ISI của Đại học Thái Nguyên.

Bảng 4. Danh mục bài báo khoa học trong 5 năm gần đây của Trường Đại học Khoa học

TT	Loại bài báo	Số lượng					Tổng
		2021	2022	2023	2024	2025	
1	Danh mục ISI/ Scopus	112	89	107	115	140	563
2	Danh mục quốc tế khác	21	12	15	43	50	141
3	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	135	130	142	130	109	646
	Tổng	268	231	264	288	268	1350

Hoạt động chuyển giao khoa học và công nghệ trong giai đoạn này, Nhà trường đã thực hiện 02 tiểu dự án quốc tế; 02 đề tài chuyển giao khoa học và công nghệ với các địa phương và doanh nghiệp; 05 đơn chấp nhận hợp lệ sở hữu trí tuệ; 02 hợp đồng chuyển giao khoa học và công nghệ với địa phương, doanh nghiệp.

Bảng 5: Kết quả chuyển giao khoa học và công nghệ của Trường ĐHKH giai đoạn 2021-2025.

TT	Mã nhiệm vụ	Tên nhiệm vụ	Chủ nhiệm nhiệm vụ	Tổng giá trị HĐ đã ký (triệu đồng)	Thời gian thực hiện
	ĐTCN.3/2020	Nghiên cứu và phát triển bộ sinh phẩm phát hiện SARS-CoV-2 virus bằng kỹ thuật Realtime PCR	TS. Nguyễn Phú Hùng	3000	2020-2021

2	ĐTCN.12/2021	Nghiên cứu, xây dựng mô hình tiếp cận thông tin chính sách của người dân trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	TS. Phạm Chiến Thắng	300	2022-2023
3	ĐT/NN/11/2023	Nghiên cứu xây dựng một số mô hình xử lý chất thải hữu cơ tại khu vực nông thôn phục vụ phát triển kinh tế và xử lý ô nhiễm môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.	ThS. Vũ Thanh Sắc	1931	2023-2025

(Nguồn: Viện Khoa học và Công nghệ, Trường ĐHKH, ĐHTN)

- Về sản phẩm NCKH và sở hữu trí tuệ (sách, giáo trình, sở hữu trí tuệ): Giai đoạn 2020-2024 Trường có 105 sách, tài liệu tham khảo được xuất bản, 6 bằng sáng chế/ giải pháp hữu ích được đăng ký và cấp chứng nhận quyền sở hữu, được thể hiện ở bảng 5 dưới đây.

Bảng 6: Sản phẩm NCKH và sở hữu trí tuệ của Trường ĐHKH

STT	Loại sản phẩm	Số lượng					Tổng
		2020	2021	2022	2023	2024	
1	Sách/tài liệu tham khảo	11	18	31	30	15	105
2	Bằng sáng chế/ Giải pháp hữu ích	0	01	01	03	01	6

(Nguồn: Viện Khoa học và Công nghệ, Trường ĐHKH, ĐHTN)

- Về hội nghị, hội thảo trong nước và quốc tế: Hội nghị hội thảo quốc gia và quốc tế tăng so với giai đoạn trước: trong 05 năm (2020-2024), Trường đã tổ chức thành công 04 Hội thảo quốc tế, quốc gia và 112 hội nghị, hội thảo chuyên đề, seminar cấp khoa, được thể hiện ở bảng dưới đây.

Bảng 7: Hội nghị, hội thảo trong nước và quốc tế của Trường ĐHKH

STT	Loại hội thảo	Số lượng					Tổng
		2020	2021	2022	2023	2024	
1	Hội nghị, Hội thảo chuyên đề, Seminar cấp khoa	22	24	25	26	15	112
2	Hội nghị, Hội thảo quốc tế, quốc gia	0	02	01	01	0	4

(Nguồn: Viện Khoa học và Công nghệ, Trường ĐHKH, ĐHTN)

- Các nhóm nghiên cứu: Giai đoạn 2021–2025, các nhóm nghiên cứu của Trường đạt được nhiều kết quả khoa học nổi bật, thể hiện qua số lượng công bố quốc tế trên các tạp chí ISI. Cụ thể, nhóm nghiên cứu về vật liệu từ – điện môi và nhóm vật liệu quang, quang điện hoá đều công bố 30 bài báo ISI; nhóm xử lý hấp phụ – graphene có 15 bài ISI; nhóm nano kim loại và bán dẫn/kim loại ứng dụng trong y sinh và môi trường đạt 30 bài ISI. Trong lĩnh vực Toán học, nhóm giải tích ứng dụng dẫn đầu với 40 bài ISI, tiếp đến là nhóm lý thuyết điều khiển hệ động lực với 30 bài và nhóm đại số – lý thuyết số với 10 bài. Các nhóm thuộc lĩnh vực khoa học sự sống và công nghệ cũng ghi nhận

kết quả tích cực, gồm nhóm nghiên cứu y sinh với 20 bài và nhóm công nghệ hoá học – hoá dược với 30 bài. Ở khối khoa học xã hội và truyền thông, nhóm nghiên cứu chuyên ngành đạt 4 bài ISI trong giai đoạn này. Những kết quả trên cho thấy sự phát triển đồng đều giữa các lĩnh vực, đồng thời khẳng định năng lực nghiên cứu khoa học ngày càng nâng cao của Nhà trường, được thể hiện ở bảng dưới đây.

Bảng 8: Kết quả nghiên cứu của các nhóm nghiên cứu mạnh của Trường ĐHKH

STT	Tên nhóm nghiên cứu	Sản phẩm
1	Nhóm nghiên cứu về vật liệu từ - điện môi	30 bài báo ISI
2	Nhóm nghiên cứu về vật liệu quang và quang điện hoá	30 bài báo ISI
3	Nhóm nghiên cứu về xử lý hấp phụ-graphen	15 bài báo ISI
4	Nhóm nghiên cứu về nano kim loại, bán dẫn/kim loại ứng dụng trong y sinh và môi trường	30 bài báo ISI
5	Nhóm nghiên cứu về giải tích ứng dụng	40 bài báo ISI
6	Nhóm nghiên cứu về lý thuyết điều khiển hệ động lực	30 bài báo ISI
7	Nhóm nghiên cứu về đại số và lý thuyết số	10 bài báo ISI
8	Nhóm nghiên cứu y sinh	20 bài báo ISI
9	Nhóm nghiên cứu về công nghệ hoá học- hoá dược	30 bài báo ISI
10	Nhóm nghiên cứu khoa học xã hội – Truyền thông	4 bài báo ISI

(Nguồn: Viện Khoa học và Công nghệ, Trường ĐHKH, ĐHTN)

Bảng 9. Danh mục đề tài khoa học đang triển khai

TT	Mã số, tên đề tài	Chủ nhiệm
CẤP QUỐC GIA		
1	Nghiên cứu chế tạo cảm biến nanoplasmonic tích hợp với sắc ký lớp mỏng để phân tích dư lượng thuốc trừ sâu chứa nhóm phospho hữu cơ (chlorpyrifos-ethyl, methidathion, cypermethrins) và clo hữu cơ (chlorothalonil, endosulfan) trong chè Thái Nguyên Mã số: ĐTĐLCN-23.23	PGS.TS. Phạm Thị Thu Hà
2	Nghiên cứu thành phần hóa học và hoạt tính ức chế sản sinh nitric oxide của ba loài lấu Psychotria laui, Psychotria serpens, và Psychotria asiatica của Việt Nam” Cấp quản lý: Nafosted Mã số: 104.01-2023.06	PGS.TS. Phạm Thế Chính
3	Nghiên cứu thành phần hóa học và hoạt tính chống ung thư của 3 loài thuộc chi Fissistigma: lãnh công bắc (F. tonkinense), lãnh công ba vì (F. balansae), lãnh công lông (F. bicolor) ở Việt Nam. Mã số: 104.01-2019.22	(PGS.TS. Phạm Thế Chính) là thành viên chủ chốt
4	Mã số: B2024-TNA-12 Nghiên cứu tổng hợp các dẫn xuất mới của zerumbone chiết xuất từ củ gừng gió và hoạt tính chống ung thư của chúng	PGS.TS. Phạm Thế Chính

TT	Mã số, tên đề tài	Chủ nhiệm
5	Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn di dời, tái định cư bền vững cho cộng đồng dân cư vùng có nguy cơ lũ quét và sạt lở đất tại khu vực miền núi phía Bắc Việt Nam	PGS.TS. Kiều Quốc Lập (Chủ nhiệm)
6	Nghiên cứu sử dụng tri thức bản địa với sự hỗ trợ của hệ thống thông tin có nhiều bên tham gia (PIS) nhằm nâng cao năng lực thích ứng và giảm thiểu thiên tai cho cộng đồng dân cư vùng trung du, miền núi Đông Bắc Việt Nam	TS. Đào Duy Minh (Chủ nhiệm), PGS.TS. Kiều Quốc Lập (thành viên chính)
7	101.01-2025.06, Nghiên cứu tính ổn định và điều khiển của các hệ động lực hai pha và các hệ suy biến với đạo hàm bậc nguyên và bậc phân thứ	PGS.TS. Mai Viết Thuận
8	101.01-2025.25, Đa tạp ma trận: Tối ưu hóa có ràng buộc và một số bài toán liên quan	TS. Nguyễn Thanh Sơn
9	101.01-2025.12, Thuật toán tìm nghiệm của một số bài toán chấp nhận tách tổng quát và ứng dụng	PGS.TS. Trương Minh Tuyên
10	Đề tài Nafosted, mã số: 103.02-2025.26. Nghiên cứu thực nghiệm và xây dựng các mô hình lý thuyết dựa trên học máy để dự đoán các cơ chế truyền dẫn nhiệt của chất lỏng nano ba thành phần	PGS.TS. Nguyễn Văn Hào
11	Đề tài Nafosted, mã số 103.01-2021.109 Nghiên cứu tương tác điện tử s-d trong các cụm nguyên tử vàng Aun ($n \leq 20$) pha tạp với nguyên tử kim loại chuyển tiếp nhóm 4d bằng phương pháp phiếm hàm mật độ	PGS.TS. Nguyễn Văn Đăng
12	Đề tài Nafosted, mã số 103.99-2023.64, Chế tạo và nghiên cứu tính chất quang điện hóa của điện cực quang trên cơ sở vật liệu bán dẫn loại n biến tính, định hướng ứng dụng trong phản ứng phân li nước	PGS.TS. Lê Văn Hoàng
13	Đề tài Nafosted, mã số 103.02-2021.48, Nghiên cứu các tính chất quang và huỳnh quang chuyển đổi tần số thông qua quá trình truyền năng lượng giữa các ion đất hiếm pha tạp trong các nano tinh thể bán dẫn	PGS.TS. Nguyễn Xuân Ca
14	Đề tài Nafosted, mã số 103.03-2020.30, Nghiên cứu sự truyền đa điện tử dưới tác dụng của ánh sáng trong các hệ quang phân tử, hướng tới ứng dụng tạo năng lượng bằng các hệ quang hợp nhân tạo	PGS.TS. Trần Thu Trang
15	Đề tài Nafosted, mã số 103.02-2021.94, Điều khiển tính chất của vật liệu biến hóa có từ thẩm âm và chiết suất âm bằng tác động ngoại vi dựa trên mô hình lai hóa	PGS.TS. Nguyễn Thị Hiền
ĐỀ TÀI CẤP BỘ		
1	B2024-TNA-20 Điều kiện tối ưu bậc hai và phân tích độ nhạy nghiệm cho một số lớp bài toán tối ưu	TS. Dương Thị Việt An
2	ICRTM04-2024.04	PGS.TS. Phạm Hồng Nam

TT	Mã số, tên đề tài	Chủ nhiệm
	Một số vấn đề chọn lọc về hàm đối đồng điều	
3	B2025-CTT-05 Một số vấn đề chọn lọc về bậc đối đồng điều và đồng cấu địa phương	PGS.TS. Phạm Hồng Nam
4	B2026-TNA-20, Điều kiện tối ưu bậc hai và phân tích độ nhạy nghiệm cho một số lớp bài toán tối ưu	TS. Dương Thị Hồng
5	Đề tài Bộ, mã số B2023 - TNA - 08 Chế tạo, nghiên cứu các tính chất quang và từ của vật liệu nano CoAl_2O_4 cấu trúc spinel, định hướng ứng dụng trong in màu kỹ thuật số	PGS.TS. Nguyễn Thị Hiền
6	Đề tài Bộ, mã số B2023 - TNA - 09 Nghiên cứu và chế tạo vật liệu ferrite spinel MFe_2O_4 ($\text{M} = \text{Fe}, \text{Co}, \text{Ni}$) bọc acid xitric ứng dụng hấp phụ kim loại nặng trong nước	TS. Nguyễn Văn Khiển
7	Đề tài Bộ, mã số B2023 - TNA - 05, Nghiên cứu chế tạo cảm biến huỳnh quang dựa trên nano kim loại quý để ứng dụng phát hiện nhanh thuốc trừ sâu.	PGS.TS. Trần Thu Trang
8	Đề tài KHCN cấp Bộ, mã số: B2024-TNA-26. Nghiên cứu chế tạo và khảo sát tính chất nhiệt của chất lỏng nano chứa vật liệu tổ hợp nano cacbon/hạt nano kim loại (AgNPs, AuNPs, CuNPs) bằng phương pháp plasma lỏng định hướng ứng dụng trong các thiết bị truyền dẫn nhiệt	PGS.TS. Nguyễn Văn Hào
9	Đề tài KHCN cấp Bộ, mã số: B2026-TNA-05. Nghiên cứu chế tạo vật liệu gốm thủy tinh silicate đồng pha tạp các ion Bi, Er, Tm, Yb phát xạ trong vùng hồng ngoại, định hướng ứng dụng trong lĩnh vực khuếch đại sợi quang	PGS.TS. Lê Tiến Hà
10	Đề tài KHCN cấp Bộ, mã số: B2025-TNA-01. Nghiên cứu chế tạo vật liệu Graphene/ TiO_2 , Graphene/ ZnO bằng phương pháp điện hóa ứng dụng xử lý Cr(VI) và chất hữu cơ khó phân hủy trong môi trường nước	TS. Nguyễn Thị Khánh Vân
11	Một số bài toán ngược cho phương trình parabolic Mã số: B2023-CTT-06	PGS.TS. Nguyễn Thị Ngọc Oanh
12	Mã số: B2024-TNA-25 Nghiên cứu giải pháp phát triển sinh kế thích ứng và giảm thiểu rủi ro thiên tai tại các tỉnh miền núi phía Bắc Việt Nam	PGS.TS. Kiều Quốc Lập (Chủ nhiệm)
13	Đánh giá và phân vùng rủi ro thiên tai phục vụ phát triển kinh tế theo hướng tăng trưởng xanh một số vùng kinh tế trọng điểm phía Tây khu vực Bình Trị Thiên	TS. Bùi Anh Tuấn (Chủ nhiệm), PGS.TS. Kiều Quốc Lập (thành viên chính)
14	Mã số: B2024-TNA-07 Nghiên cứu chuyển hoá rác thải công nghiệp dệt may tạo thành than có giá trị ứng dụng cho đa mục	ThS Hoàng Trung Kiên (chủ nhiệm), TS Vi Thuý Linh thành viên chính.

TT	Mã số, tên đề tài	Chủ nhiệm
	đích bằng công nghệ nhiệt phân yếm khí tuần hoàn không phát sinh ô nhiễm môi trường	
15	Nghiên cứu các loại hình sử dụng đất nông nghiệp	PGS.TS. Ngô Văn Giới
16	Nghiên cứu xử lý một số chất ô nhiễm hữu cơ trong nước thải dệt nhuộm bằng công nghệ ozone kết hợp xúc tác nano CaFe_2O_4 và ZnO -tro bay	PGS.TS. Hoàng Văn Hùng (chủ nhiệm), PGS.TS. Văn Hữu Tập (thành viên chính)
17	Nghiên cứu và đề xuất giải pháp phát triển nông nghiệp hữu cơ gắn với sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường cho các xã vùng hồ thủy điện Thác Bà, tỉnh Yên Bái	ThS Trần Thị Ngọc Hà (Chủ trì), PGS.TS. Kiều Quốc Lập (Thư ký)
18	Phổ biến, truyền thông nâng cao nhận thức về Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và nhận thức về bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ động vật hoang dã trong các cơ sở giáo dục đại học	TS. Nguyễn Thị Hòa (chủ nhiệm), TS. Nguyễn Thị Đông (thành viên chính)
19	Nghiên cứu chế tạo vật liệu nano composít trên cơ sở nano sắt từ oxít ứng dụng để xử lý một số chất hữu cơ khó phân hủy trong môi trường nước” B2023-TNA-27	PGS.TS. Bùi Minh Quý
20	Phân tích hiệu suất đóng góp của nghiên cứu khoa học giáo dục đối với hoạt động quản lí trong cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam	TS. Trần Thị Hồng
21	Phát triển năng lực số cho sinh viên Trường Đại học Khoa học, Đại học Thái Nguyên	TS. Trần Thị Hồng
22	Xây dựng mô hình giảng dạy các học phần lý luận chính trị với sự hỗ trợ của trợ lí ảo tại các trường đại học khu vực miền núi phía Bắc	TS. Nguyễn Minh Tuấn
23	Nghiên cứu tác động của trí tuệ nhân tạo trong giáo dục (AIED) với nâng cao chất lượng giảng dạy của giảng viên Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên	TS. Bùi Trọng Tài
24	Quản lý công tác hỗ trợ học tập nhằm hạn chế cảnh báo học tập và buộc thôi học đối với sinh viên chính quy tại Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên	TS. Phí Đình Khương
25	Xây dựng thang đo phục hồi cho nhà báo hoạt động trong vấn đề khủng hoảng xã hội tại Việt Nam	PGS.TS. Phạm Chiến Thắng
26	Mã số: B2024-TNA-29 Nghiên cứu tình hình thực hiện và đề xuất chính sách về lĩnh vực giáo dục và đào tạo cho trẻ em học sinh, sinh viên các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn và có khó khăn đặc thù	PGS.TS. Phạm Thị Phương Thái
CẤP ĐẠI HỌC		
1	Phát triển và ứng dụng mô hình toán thủy văn tích hợp dữ liệu địa không gian cho cảnh báo sớm lũ quét tại lưu vực sông Chảy, tỉnh Lào Cai	TS. Vi Thuý Linh (thành viên chính)
2	Nghiên cứu xây dựng cơ sở dữ liệu và tối ưu hóa mạng lưới quan trắc phục vụ cảnh báo sớm lũ quét	PGS.TS. Kiều Quốc Lập

TT	Mã số, tên đề tài	Chủ nhiệm
	tại các lưu vực sông suối khu vực miền núi phía Bắc Việt Nam	
3	Nghiên cứu cơ sở khoa học và giải pháp thúc đẩy kinh tế tuần hoàn tại một số làng nghề trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh	PGS.TS. Ngô Văn Giới
4	Nghiên cứu đặc trưng và ứng dụng của vật liệu nanocomposite BiFeO ₃ -CoFe ₂ O ₄ tổng hợp bằng phương pháp thủy nhiệt, DH2021-TN06-01; 2021-2023	PGS.TS. Trương Thị Thảo (đã nghiệm thu)
5	Nghiên cứu tổng hợp vật liệu lai nano ferit từ - bạc và định hướng ứng dụng trong lĩnh vực y – sinh. Mã số: ĐH2018-TN06-03	TS. Nguyễn Thị Ngọc Linh
6	Nghiên cứu phát huy tiềm năng, thế mạnh của địa phương phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng hạ lưu sông Chảy, tỉnh Yên Bái	PGS.TS. Đàm Thị Uyên (CNĐT)
CẤP TỈNH VÀ DOANH NGHIỆP		
1	Xây dựng Cơ sở dữ liệu Hệ thống tin địa lý phục vụ công tác quản lý bảo tồn Công viên địa chất toàn cầu Non Nước – Cao Bằng theo quy hoạch mở rộng	TS. Nguyễn Diệu Trinh (Chủ nhiệm), PGS.TS. Kiều Quốc Lập (thành viên chính)
2	Nghiên cứu xây dựng một số mô hình xử lý chất thải hữu cơ tại khu vực nông thôn phục vụ phát triển kinh tế và xử lý ô nhiễm môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên Mã số: ĐT/NN/11/2023	ThS. Vũ Thanh Sắc
3	Bảo tồn nguồn gen các loài Bình vôi thuộc chi <i>Stephania</i> trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh	TS. Trương A Tài
CẤP CƠ SỞ		
1	CS2025-TN06-02, Về hàm độ sau và chỉ số chính quy của lũy thừa các idêan đơn thức không chứa bình phương	TS. Nguyễn Thu Hằng
2	CS2025-TN06-01, Phương pháp lặp tự thích nghi giải một lớp bài toán phương trình tách với đa tập đầu ra	PGS.TS. Trương Minh Tuyên
3	CS2025-TN06-02, Về hàm độ sau và chỉ số chính quy của lũy thừa các idêan đơn thức không chứa bình phương	TS. Nguyễn Thu Hằng
4	CS2025-TN06-01, Phương pháp lặp tự thích nghi giải một lớp bài toán phương trình tách với đa tập đầu ra	PGS.TS. Trương Minh Tuyên
5	Ứng dụng GIS và viễn thám xây dựng cơ sở dữ liệu địa lý phục vụ đề xuất các giải pháp sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường khu vực miền núi phía Bắc	PGS.TS. Kiều Quốc Lập (Chủ nhiệm)
6	Đánh giá rủi ro kinh tế - xã hội – môi trường việc thu hồi, chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp khu vực thành phố Thái Nguyên	ThS. Nguyễn Thị Bích Liên (chủ nhiệm), TS Vi Thuý Linh (thành viên chính)
7	Nghiên cứu phát triển kinh tế du lịch gắn với tài	TS. Vi Thuý Linh (Chủ

TT	Mã số, tên đề tài	Chủ nhiệm
	nguyên được liệu tại khu vực xã Sin Suối Hồ, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu.	nhiệm)
8	Nghiên cứu xử lý đất ô nhiễm kim loại nặng bằng vật liệu Mg/Al LDH - zeolite và đánh giá khả năng sinh trưởng của cây ngô (<i>Zea mays</i> L.)”	TS. Nguyễn Thị Bích Hạnh (Chủ nhiệm)
9	CS2024-15: Nghiên cứu đặc tính của tế bào ung thư dạ dày sống sót sau khi chiếu tia plasma	PGS.TS. Lê Thị Thanh Hương
10	CS2024-TN06-16: Nghiên cứu tình trạng lây nhiễm và mức độ kháng thuốc của ve ký sinh trên ong mật <i>Apis mellifera</i> ở Việt Nam”	TS. Trương A Tài
11	Nghiên cứu tuyển chọn các chủng vi sinh vật có hoạt tính ứng dụng trong xử lý đất ô nhiễm dầu CS2025-TN06-05	TS. Trịnh Ngọc Hoàng
12	Phân tích thống kê hàm lượng một số kim loại quý trong khí thải, tro thải lò đốt rác CS2025-TN06-06	PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Thúy
13	Tổng hợp xanh vật liệu nano kim loại sử dụng dịch chiết thực vật, ứng dụng trong cảm biến màu và y sinh CS2023-TN06-06	PGS.TS. Khiếu Thị Tâm
14	Nghiên cứu khả năng cố định kim loại nặng trong đất ô nhiễm bằng than sinh học điều chế từ phụ phẩm nông nghiệp	PGS.TS. Vương Trường Xuân
15	Nghiên cứu tổng hợp vật liệu mới trên cơ sở CoFe_2O_4 ứng dụng xử lý môi trường, Mã số CS2023-TN06-16	TS. Nguyễn Thị Hồng Hoa, PGS.TS. Trương Thị Thảo
16	Chế tạo than sinh học sả bằng phương pháp thủy nhiệt và ứng dụng làm vật liệu hấp phụ xử lý môi trường. Mã số: CS2023-TN06-17	TS. Chu Thị Hồng Huyền, PGS.TS. Trương Thị Thảo
17	Ảnh hưởng của môi trường thủy nhiệt tới đặc trưng và khả năng hấp phụ một số chất màu của hydrochar bã chưng cất tinh dầu sả. Mã số: CS2024-TN06-17	PGS.TS. Trương Thị Thảo
18	Nghiên cứu chế tạo pyrochar vỏ đỗ ứng dụng hấp phụ hỗn hợp chất màu và kim loại nặng CS2025-TN06-07	PGS.TS. Trương Thị Thảo
19	Nghiên cứu chế tạo than sinh học nhiệt phân từ bã sả ứng dụng xử lý ô nhiễm kim loại nặng trong nước. CS2025-TN06-04	TS. Chu Thị Hồng Huyền, PGS.TS. Trương Thị Thảo
20	Yếu tố tự truyện trong tiểu thuyết của Ma Văn Kháng viết về hình tượng người thầy sau năm 1975 CS2025-TN06-14	TS. Nguyễn Diệu Linh
21	Xây dựng hệ thống bài tập rèn luyện kỹ năng đọc tiếng Việt cho sinh viên, học viên người nước ngoài tại Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên, mã số: CS2025-TN06-18	TS. La Thị Mỹ Quỳnh
22	Xây dựng hệ thống bài tập học phần thực tập chuyên môn theo hướng phát triển năng lực dạy học cho sinh viên ngành lịch sử (định hướng giảng	TS. Đỗ Hằng Nga (CNĐT)

TT	Mã số, tên đề tài	Chủ nhiệm
	dạy Lịch sử - Địa lý và kinh tế pháp luật) ở Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên	
23	Nghiên cứu ảnh hưởng của Trí tuệ nhân tạo AI đối với hoạt động học tập của sinh viên tại Trường Đại học Khoa học – Đại học Thái Nguyên hiện nay Mã số: CS2023-TN06-20	TS. Bùi Trọng Tài
24	Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lãnh đạo thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) của Hàn Quốc từ năm 2015 - 2023 Mã số: CS2023-TN06-21	TS. Nguyễn Minh Tuấn
25	Sử dụng dữ liệu ảnh viễn thám đa thời gian đánh giá tình hình sinh trưởng cây chè tại một số vùng chè trọng điểm ở thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên Mã số: CS2023-TN06-22	TS. Phan Phạm Chi Mai
26	Nghiên cứu cơ chế hấp thụ và mất mát sóng vi ba của vật liệu composite nền Ba ₃ Co ₂ Fe ₂₄ O ₄₁ kết hợp với vật liệu điện môi Mã số: CS2024-TN06-05	PGS.TS. Nguyễn Văn Đăng
27	Nghiên cứu cơ chế hấp thụ và mất mát sóng vi ba trong vật liệu hexaferrite nền Ba ₃ Co ₂ Fe ₂₄ O ₄₁ Mã số: CS2024-TN06-06	TS. Nguyễn Thị Dung
28	Chế tạo và nghiên cứu hiệu ứng tương tác điện-từ của vật liệu BaTi _{1-x} Fe _x O ₃ tại biên pha hình thái. Mã số: CS2024-TN06-09	TS. Nguyễn Thị Khánh Vân
29	Nghiên cứu chế tạo vật liệu nano tổ hợp ZnO/Au ứng dụng xử lý nguồn nước bị ô nhiễm Mã số: CS2024-TN06-10	TS. Nguyễn Thị Luyến
30	Chế tạo và nghiên cứu tính chất quang của một số ion đất hiếm trong các Nano tinh thể bán dẫn, nền đa tinh thể và thủy tinh Mã số: CS2024-TN06-11	PGS.TS. Nguyễn Xuân Ca
31	Chế tạo và nghiên cứu tính chất quang, quang xúc tác của vật liệu nano composit ZnO/Fe ₂ O ₃ , ZnO/Ag, ZnO/Ag/Au nhằm ứng dụng trong phát hiện và phân huỷ một số chất màu hữu cơ Mã số: CS2024-TN06-12	PGS.TS. Vũ Xuân Hòa
32	Nghiên cứu tăng cường hiệu ứng quang và điện-từ trên nền vật liệu multiferroic BiFeO ₃ , BaZrO ₃ pha tạp các ion đất hiếm Mã số: CS2024-TN06-13	PGS.TS Lê Tiến Hà
33	Nghiên cứu cơ chế ức chế tế bào ung thư của phân đoạn giàu saponin từ cây Lá khô (Ardisia gigantifolia Stapf.) Mã số: CS2024-TN06-14	NCS. Hứa Nguyệt Mai
34	Nghiên cứu đặc tính của tế bào ung thư dạ dày sống sót sau khi chiếu tia plasma Mã số: CS2024-TN06-15	PGS.TS. Lê Thị Thanh Hương

TT	Mã số, tên đề tài	Chủ nhiệm
35	Thực trạng và giải pháp nâng cao tỷ lệ sinh viên chính quy tốt nghiệp đúng thời gian thiết kế của chương trình đào tạo tại trường Đại học Khoa học – Đại học Thái Nguyên Mã số: CS2024-TN06-18	TS. Phí Đình Khương
36	Tiểu thuyết lịch sử Việt Nam đầu thế kỉ XXI từ góc nhìn phê bình nữ quyền (nghiên cứu trường hợp sáng tác của Trần Thuỳ Mai và Trường An) Mã số: CS2024-TN06-19	TS. Vũ Thị Hạnh
37	Giải pháp tăng cường thu hút khách du lịch Trung Quốc với thị trường Việt Nam giai đoạn 2025-2030 Mã số: CS2024-TN06-20	ThS. Nguyễn Văn Tiến
38	Tiếp nhận phim truyền hình lịch sử Trung Quốc tại Việt Nam (thập niên 90 thế kỉ XX) Mã số: CS2024-TN06-21	TS. Phùng Phương Nga
39	Bảo đảm quyền được tiếp cận thông tin cho người dân tộc thiểu số từ thực tiễn tỉnh Thái Nguyên. Mã số: CS2024-TN06-22	TS. Nguyễn Thị Hoàng Lan
40	Nghiên cứu xây dựng sản phẩm du lịch trải nghiệm dựa trên giá trị tự nhiên, văn hóa và lịch sử tại tỉnh Thái Nguyên Mã số: CS2024-TN06-23	TS. Chu Thành Huy
41	So sánh phương tiện biểu hiện nghĩa liên nhân trong các bài báo khoa học bằng tiếng Anh (Mĩ) và tiếng Việt Mã số: CS2024-TN06-24	ThS. Dương Thị Thảo
42	Nghiên cứu vận dụng marketing địa phương nhằm thúc đẩy phát triển du lịch tỉnh Thái Nguyên Mã số: CS2024-TN06-25	ThS. Hoàng Thị Phương Nga
43	Xây dựng tài liệu tham khảo học phần “Tiếng Anh chuyên ngành Toán Tin” Mã số: CS2024-TN06-26	ThS. Nguyễn Huyền Trang
44	Bộ tài liệu bổ trợ từ vựng và ngữ pháp học phần Tiếng Anh 1 Mã số: CS2024-TN06-27	ThS. Nguyễn Hải Quỳnh
45	Nâng cao kỹ năng giao tiếp tiếng Anh cho sinh viên khối ngành lễ hành- hướng dẫn ở trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên Mã số: CS2024-TN06-28	ThS. Đỗ Tuyết Ngân
46	Bộ tài liệu bổ trợ ngữ pháp và đọc hiểu học phần Tiếng Anh cơ sở 2 Mã số: CS2024-TN06-29	ThS. Phùng Thị Hải Vân
47	Nghiên cứu tiềm năng phát triển du lịch xanh tại Hà Giang Mã số: CS2024-TN06-30	NCS. Đào Thị Hồng Thúy
48	Mã số: CS2025 - TN06 - 30 Đấu tranh phòng ngừa các tội phạm về ma túy trên	ThS. Nguyễn Hoàng Ly

TT	Mã số, tên đề tài	Chủ nhiệm
	địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021- 2025	
49	Mã số: CS2025 - TN06 - 28 Thực trạng và giải pháp hoàn thiện pháp luật về an toàn lao động, vệ sinh lao động tại Việt Nam hiện nay	ThS. Tống Thị Thu Trang
50	Mã số: CS2025 - TN06 - 29 Bảo đảm quyền bào chữa của người bị Buộc tội là người chưa thành niên theo pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam	ThS. Lê Văn Cảnh
51	Mã số: CS2025 - TN06 - 27 Án lệ việt nam – Lý luận và thực tiễn	TS. Nguyễn Hải Ngân
52	Mã số: CS2025 - TN06 - 26 Pháp luật về công nghệ Multiple dẫn: kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam	TS. Ma Thị Thanh Hiếu
53	Mã số: CS2024-TN06- 22 Bảo đảm quyền được tiếp cận thông tin cho người dân tộc thiểu số từ thực tiễn tỉnh Thái Nguyên	TS. Nguyễn Thị Hoàng Lan

Bảng 10. Các dự án nghiên cứu hợp tác với các CSĐT, NC và doanh nghiệp trong và ngoài nước

TT	Tên chương trình, dự án	Mã số	Chủ nhiệm chương trình, dự án	Đơn vị nhận chuyển giao
1	Computations on the manifolds of symmetric positive semi-definite matrices of fixed rank	VIASM-2020	TS. Nguyễn Thanh Sơn	VIASM
2	Conjugate gradient methods for Riemannian Optimization on the symplectic Stiefel manifold	VIASM-2023	TS. Nguyễn Thanh Sơn	VIASM
3	Chương trình nghiên cứu giải mã hệ gen biểu hiện liên quan tới bệnh di truyền bẩm sinh ở Việt Nam. Đề tài cấp nhà nước (2021- 2024)- Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên chủ trì, ĐH Khoa học là thành viên nghiên cứu chính.		Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên chủ trì ĐH Khoa học là thành viên nghiên cứu chính.	Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên
4	Nghiên cứu các hợp chất saponin triterpenoid nhắm đích tế bào gốc ung thư dạ dày phân lập từ thảo dược việt Nam. Đề tài Nafosted (2018 – 2022)		Trường ĐHKH	Hợp tác với Phòng thí nghiệm Inserm U1053 Viện Y học Quốc gia Pháp.
5	Nghiên cứu các marker ung thư dạ dày ứng dụng trong điều trị		Trường ĐHKH	Hợp tác với Viện Y học Quốc gia Pháp, phòng thí nghiệm Inserm U1053
6	Phát triển các phương pháp điều trị bệnh Nosema thân thiện với môi trường (Development of		Trường ĐHKH học là Thành viên	Hợp tác với Viện Chăn nuôi, Việt Nam và Trung tâm kiểm

	Eco-friendly Therapeutics against Nosemosis)"		chính/trưởng nhóm	dịch Động vật, Thực vật, thuộc Bộ Nông-Lâm-Ngư nghiệp, Hàn Quốc
7	Thúc đẩy đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp trong lĩnh vực du lịch sinh thái để hỗ trợ phát triển bền vững tại Việt Nam và Philippines		PGS.TS. Phạm Thế Chính	Trường Đại học Khoa học

2.5. Tổ chức tuyển sinh: thời gian và số lần tuyển sinh/năm

- Thời gian tuyển sinh: theo Thông báo của Đại học Thái Nguyên
- Số lần tuyển sinh: 02
- Trong trường hợp đặc biệt: Trường Đại học Khoa học sẽ làm đề nghị trình Giám đốc Đại học Thái Nguyên xem xét, quyết định để tuyển sinh bổ sung 1 lần trong năm.

2.6. Chính sách ưu tiên: ưu tiên đối với các đối tượng theo quy định

- Người có thời gian công tác liên tục từ 02 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành. Người dự tuyển phải nộp quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.
 - Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh.
 - Con liệt sĩ.
 - Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động.
 - Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 02 năm trở lên ở địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành.
 - Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hóa học.

3. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

3.1. Về đội ngũ giảng viên

Tính đến tháng 11/2025, Nhà trường có 321 cán bộ, viên chức và người lao động, trong đó có 34 Phó Giáo sư và 115 tiến sĩ (đã bao gồm PGS) và 144 Thạc sĩ. Những năm qua, được sự quan tâm của lãnh đạo Nhà trường, công tác phát triển đội ngũ luôn được chú trọng thông qua nhiều giải pháp đồng bộ, đặc biệt tập trung vào khối ngành Khoa học xã hội và Nhân văn. Nhà trường đã tích cực cử cán bộ, giảng viên tham gia đào tạo tiến sĩ tại các cơ sở giáo dục uy tín trong và ngoài nước như Anh, Đức, Pháp, Hàn Quốc, Trung Quốc,... Hiện có 30 cán bộ, giảng viên của Nhà trường đang theo học chương trình nghiên cứu sinh.

3.2. Về hoạt động hợp tác quốc tế (giai đoạn 2020 - 2025)

Từ khi thành lập đến nay, Trường ĐHKH đã không ngừng mở rộng và phát triển các hoạt động hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khoa học, trao đổi giảng viên – sinh viên và triển khai các chương trình tài trợ với nhiều cơ sở giáo dục uy tín trên thế giới. Nhà trường đã ký kết nhiều biên bản ghi nhớ và thỏa thuận hợp tác với các trường đại học, học viện và viện

nghiên cứu tại Đức, Thụy Điển, Tây Ban Nha, Israel, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Đài Loan, Lào... Trên cơ sở những thỏa thuận này, Trường đã tổ chức cho nhiều lượt cán bộ ra nước ngoài thực tập, bồi dưỡng, trao đổi chuyên môn và nghiệp vụ; đồng thời thu hút các chuyên gia, giảng viên và sinh viên quốc tế đến nghiên cứu, giảng dạy và hỗ trợ công tác giảng dạy ngoại ngữ.

Giai đoạn 2021–2025, Nhà trường xác định hợp tác quốc tế là một trong những giải pháp quan trọng nhằm nâng cao tiềm lực và vị thế học thuật. Trong nhiệm kỳ, Trường đã triển khai 05 dự án hợp tác với nước ngoài liên quan đến trao đổi sinh viên – giảng viên, nâng cao năng lực đội ngũ và phát triển chương trình đào tạo. Nhà trường đã ký kết hợp tác với 23 đối tác quốc tế; tiếp đón 62 đoàn khách nước ngoài đến làm việc, trao đổi và tìm kiếm cơ hội hợp tác; tiếp nhận 105 sinh viên và học viên quốc tế đến thực tập, học tập ngắn hạn và dài hạn. Đồng thời, Trường cũng tạo điều kiện và hỗ trợ 82 lượt cán bộ, sinh viên đi trao đổi, học tập, thực tập và thực hiện các dự án tại nước ngoài. Nhiều dự án hợp tác tiêu biểu đã được triển khai trong giai đoạn này. Có thể kể đến: Dự án trao đổi giảng viên, nghiên cứu sinh và sinh viên với Đại học Valladolid (Tây Ban Nha) trong khuôn khổ chương trình Erasmus+ Mobility (2017–2025), đã đưa 06 lượt giảng viên, 01 nghiên cứu sinh và 06 sinh viên của Trường sang học tập, trao đổi; đồng thời tiếp nhận 02 giảng viên từ Tây Ban Nha đến công tác. Dự án Phát triển mô hình liên kết đào tạo về dược và hóa học do Hội đồng Anh tài trợ (2019–2023). Dự án cung cấp học liệu ngoại văn do Cơ quan Trao đổi Hàn lâm Đức (DAAD) tài trợ năm 2020, cung cấp hơn 50 đầu sách ngoại văn phục vụ đào tạo đại học và sau đại học. Dự án Erasmus+ KA2 “Hóa học định hướng tương lai – FOREST” (2021–2024) với 8 đối tác từ Thụy Điển, Áo, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha và Việt Nam, nhằm nâng cao năng lực giảng viên trong đào tạo chương trình thạc sĩ Hóa phân tích. Dự án “Chuyên gia cố vấn Đại học” do DAAD tài trợ (2023–2024) nhằm xây dựng chương trình đào tạo cử nhân Du lịch theo định hướng ứng dụng, đáp ứng nhu cầu xã hội. Dự án Erasmus+ KA2 “ECOVIP” (2023–2026) về thúc đẩy đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp trong du lịch sinh thái tại Việt Nam và Philippines. Dự án khoa học “Phát triển các phương pháp điều trị bệnh Nosema thân thiện với môi trường” do tổ chức APQA – Hàn Quốc tài trợ (2024–2025). Dự án “Nâng cao năng lực cộng đồng và cải thiện cơ sở vật chất phục vụ phát triển du lịch sinh thái tại Vườn Quốc gia Ba Bể” (2024–2025), tài trợ bởi Trung tâm Đa dạng Sinh học ASEAN. Những kết quả trên khẳng định sự chủ động, hội nhập sâu rộng và định hướng phát triển bền vững của Trường ĐHKH trong lĩnh vực hợp tác quốc tế.

3.3. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

3.3.1. Phòng học, phòng thực hành, trang thiết bị

Tổng diện tích sàn xây dựng của Nhà trường hiện đạt 78.039 m², trong đó 39.310 m² được sử dụng cho đào tạo và nghiên cứu khoa học. Nhà trường đặc biệt chú trọng đầu tư, xây dựng, sửa chữa và nâng cấp cơ sở vật chất, bao gồm 02 giảng đường, hệ thống hàng rào bảo vệ, cùng việc hoàn thiện sân vườn, khu vực Nhà Hiệu bộ, khuôn viên giảng đường và ký túc xá nghiên cứu sinh, nhằm tạo môi trường học tập và làm việc ngày càng khang trang, sạch đẹp. Hiện nay, Trường có 24 phòng thí nghiệm, 07 phòng thực hành, 01 xưởng thực tập, 02 hội trường, 33 phòng học, 01 thư viện và 01 phòng học đa năng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động hội họp. Ngoài ra, Nhà trường còn bố trí 52 phòng làm việc cho Ban Giám hiệu, các phòng chức năng và tổ chức đoàn thể.

+ Trung tâm Thí nghiệm - Thực hành:

Hiện có 33 phòng thí nghiệm, thực hành với tổng diện tích 2.305 m² và 01 xưởng thực tập diện tích 1.100 m². Một số phòng được thiết kế phục vụ rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp, như phòng thực hành kỹ năng giao tiếp, kỹ năng phục vụ người dân được trang bị bàn lễ tân, tivi trình chiếu phim tư liệu - tình huống quản lý, bàn nước, ghế sofa,... cơ bản đáp ứng yêu cầu đầu ra của các ngành học.

+ Khu liên hiệp thể thao: Tổng diện tích 5.686 m² gồm: 01 sân bóng đá cỏ nhân tạo diện tích 2.036 m², thi công theo tiêu chuẩn kỹ thuật sân cỏ nhân tạo Việt Nam; 02 sân bóng rổ diện tích 608 m², hoàn thiện bề mặt bằng sơn epoxy chuyên dụng theo tiêu chuẩn thể thao Việt Nam; 01 nhà thi đấu đa năng diện tích 1.291 m², trải thảm thi đấu tổng hợp, có phòng thay đồ, tắm nóng lạnh và các tiện ích phụ trợ.

- *Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại để phát triển các trương trình đào tạo chất lượng cao, đào tạo bằng tiếng nước ngoài*

Về trang thiết bị công nghệ, Nhà trường sở hữu 315 bộ máy tính (gồm server, desktop và laptop) phục vụ giảng dạy, học tập và quản lý. Hầu hết các máy đã được kết nối mạng nội bộ và internet. Hạ tầng mạng của Trường gồm 04 đường truyền ADSL cáp quang kết nối internet, hoạt động 24 giờ/ngày, cùng hệ thống mạng không dây phủ sóng tại nhà điều hành, phòng thí nghiệm và ký túc xá sinh viên. 100% cán bộ, viên chức có địa chỉ email tên miền riêng của Nhà trường và sử dụng tin nhắn SMS để triển khai công việc, thông báo và trao đổi thông tin kịp thời, được thể hiện dưới đây.

Bảng 11. Đầu tư trang thiết bị của Trường Đại học Khoa học
từ năm 2016 đến nay

STT	Nội dung	Mức đầu tư (triệu đồng)
I	Dự án phòng thí nghiệm trọng điểm	
1	Đầu tư trang thiết bị cho phòng thí nghiệm công nghệ môi trường	24.997,903
2	Đầu tư trang thiết bị cho phòng thí nghiệm công nghệ sinh học	25.069,560
3	Phòng Thí nghiệm Hóa công nghệ và Hóa dược	18.857
4	Trung tâm Thí nghiệm thực hành Khoa học Sự sống	11.648
5	Phòng Thí nghiệm vật lý chất rắn	7.150
6	Phòng Thí nghiệm phân tích môi trường và vườn địa lý	212.971,140
II	Dự án tăng cường năng lực	
1	Phòng Thực hành tin học	937
2	Phòng Thí nghiệm Hóa hữu cơ ứng dụng kỹ thuật và công nghệ vật liệu	15.330
3	Phòng Thí nghiệm sinh học y dược	5.528

(Nguồn: Tài chính và Cơ sở vật chất, Trường ĐHKH, ĐHTN)

Tổng diện tích xây dựng: 23.614,1 m²; Trong đó :

+ Diện tích phòng học, giảng đường: 7.730 m²

+ Diện tích thư viện: 158,2 m²

- + Diện tích phòng thí nghiệm: 1.740,6 m²
- + Diện tích phòng thực hành: 85 m²
- + Diện tích khu thí nghiệm, khí tượng: 324 m²
- + Diện tích nhà lưới phục vụ nuôi cấy mô và tế bào thực vật: 100m²
- + Diện tích phòng máy vi tính: 290 m²
- + Diện tích phòng học ngoại ngữ: 70 m²
- + Diện tích nhà làm việc: 4.806,6 m²
- + Diện tích nhà ở NCS: 7.689,5 m²
- + Diện tích hội trường: 680 m²
- + Sân thể thao: 2.000 m²
- + Vườn hoa, cây cảnh: 3.859,3m²
- Tổng số phòng học, giảng đường, thực hành, thí nghiệm.
- + Số giảng đường: 02
- + Số phòng học: 33
- + Số lượng phòng thí nghiệm: 25
- + Số lượng phòng thực hành báo chí: 01
- + Số lượng phòng thực hành du lịch: 02
- + Số lượng phòng thực hành tin học: 05
- + Số lượng phòng học ngoại ngữ: 01
- Tổng số phòng làm việc, phòng họp, hội trường.
- + Số phòng làm việc các phòng, khoa, bộ môn, trung tâm: 55
- + Phòng họp: 04
- + Hội trường: 02
- Thiết bị phục vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học.
- + Thiết bị trình chiếu: 38 chiếc máy chiếu
- + Máy vi tính: 315 bộ
- + Thiết bị công nghệ cao điển hình thuộc phòng thí nghiệm: Hệ thống máy quang phổ hấp thụ nguyên tử; Máy đo thần kinh; Máy đo bụi tổng số...
- + Hệ thống Mạng LAN và wifi

- Công tác thông tin thư viện: Thực hiện triển khai đề án Thống nhất mô hình thư viện Trường Đại học Khoa học và Trung tâm học liệu & CNTT giai đoạn 2020 – 2025. Thư viện trường phối hợp cùng Trung tâm học liệu với nguồn tài liệu in, tài liệu điện tử dồi dào đã đáp ứng đầy đủ nhu cầu học liệu cho CBVC, HSSV Nhà trường.

Bảng 12. Thiết bị Công nghệ thông tin của Trường ĐHKH

STT	Tên thiết bị	ĐVT	Số lượng
1	Máy chủ	Cái	4
2	Máy trạm	Cái	302
3	Core Switch	Cái	1
4	Access Switch	Cái	5
5	Firewall	Cái	1
6	Cân bằng tải	Cái	1

7	Switch 24 port	Cái	7
8	Thiết bị lưu trữ NAS	Cái	1
9	Bộ phát sóng wifi	Cái	10
10	Lưu điện	Cái	1
11	Phòng máy thực hành	Cái	5
12	Thuê bao internet	Thuê bao	4
13	Hệ thống chống sét	Hệ thống	1
14	Hệ thống giá sách	Cái	15
15	Máy quét mã vạch	Cái	3
16	Máy in mã vạch	Cái	1

(Nguồn: Tài chính và Cơ sở vật chất, Trường ĐHKH, ĐHTN)

Bảng 13. Trang thiết bị chính

TT	Các trang thiết bị chính	Số lượng
1	Máy tính HP pro 2000 MT Buisness Desktop PC	40
2	HP 1920 - 24G Swisch	2
3	Projector ACER P12060 P	1
4	Máy tính CMS G3260	40
5	Swisch: TP Link 24 ports 24	2
6	Máy tính CMS G3260	40
7	Projector NEC NP - VE281G	1
8	Máy tính CMS Olympia 3000	30
9	Swisch: TP Link 24 ports 24	2
10	Cabin máy	15
11	Projector Acer	1
12	Điều hòa Funiki 18000BTU	2
13	Camera SONY - PJ670	1
14	Camera SONY NX3	1
15	Máy tính Desktop PC	1
16	Máy ảnh KTS Cannon	1
17	Máy Quang phổ Thermo	1
18	Máy so màu Đài loan	1
19	Máy khuấy từ gia nhiệt Vletp	1
20	Máy điện di đứng	2
21	Máy điện di ngang	2
22	Bộ chiết Soxhlet	1
23	Máy cất đạm Kelda	1
24	Box cấy vi sinh Clean Ben	1
25	Tủ lắc âm jiotech	2
26	Tủ âm Jiotech	1
27	Tủ sấy Jiotech	1
28	Tủ lạnh sâu -20	1
29	Kính hiển vi thường Biomed	10
30	Kính hiển vi truyền màn hình Biomed	1

31	Hệ thống sắc ký cột	1
32	Cân phân tích điện tử Satorius	2
33	Máy ly tâm lạnh Hettich	1
34	Máy ly tâm thường Hettich	1
35	Máy Quang phổ Thermo	1
36	Máy điện di đứng	2
37	Máy điện di ngang	2
38	Máy PCR Applied 2700	1
39	Kính hiển vi huỳnh quang	1
40	Máy chiếu phim âm bản	1
41	Tủ lạnh sâu -20	1
42	Cân phân tích điện tử Stadius	1
43	Bể ổn nhiệt Jiotech	2
44	Kính hiển vi thường Biomed	1
45	Máy soi gel	2
46	Tủ lạnh sâu	
47	Máy ly tâm lạnh Hettich	1
48	Máy lắc	1
49	Tủ ẩm CO2	1
50	Kính hiển vi soi ngược	1
51	Buồng nuôi cấy sinh học	1
52	Kính hiển vi huỳnh quang	1
53	Tủ ẩm Memmert	1
54	Tủ sấy Memmert	1
55	Kính hiển vi thường Biomed	15
56	Kính hiển vi soi nổi – Mỹ	1
57	Tủ lạnh thường	1
58	Máy lắc	1
59	Máy Quang phổ định lượng acide nucleic	1
60	Buồng cấy an toàn sinh học	1
61	Box cấy an toàn sinh học cấp 2 Nuare	1
62	Nồi khử trùng Study	1
63	Hệ thống dàn nuôi cấy	2
64	Nồi hấp tiệt trùng	1
65	Máy lắc nuôi cấy vi sinh ổn nhiệt	1
66	Máy làm đá vụn	1
67	Tủ thao tác PCR	1
68	Máy lắc ngang	1
69	Block gia nhiệt	1
70	Máy lắc	1
71	Tủ lạnh sâu -850	1
72	Máy chụp ảnh huỳnh quang và sơ màu	1
73	Máy phân tích dòng chảy tế bào	1
74	Hệ thống Realtime PCR	1
75	Thiết bị khuếch đại gen	1
76	Tủ ẩm	1
77	Tủ sấy	1
78	Bộ điện di đứng	1

79	Hệ thống chuyển thăm khô Western Blot 1	1
80	Bộ điện di ngang	1
81	Tủ âm Memmert	1
82	Tủ sấy Memmert	1
83	Kính hiển vi thường Biomed	10
84	Bộ sưu tập tiêu bản động vật	20
85	Tủ lạnh thường	1
86	Máy đo thân kinh	1
87	Tủ âm Memmert	1
88	Tủ sấy Memmert	1
89	Kính hiển vi thường Biomed	10
90	Bộ sưu tập tiêu bản thực vật	
91	Tủ lạnh thường	1
92	Con lắc thuận nghịch	4
93	Con lắc chữ thập	2
94	Máy nạp ắc quy	1
95	Máy đếm kỹ thuật số	2
96	Máy atut	1
97	Đồng hồ đo điện	10
98	Đồng hồ vạn năng	10
99	Bộ đồ sửa chữa cơ khí	1
100	Dao động kí	2
101	Digital – analog multimeter	8
102	Nhiệt kế, cảm biến nhiệt độ	2
103	Máy biến thế điện áp thấp	3
104	Bộ thiết bị thí nghiệm điện AC/DC	3
105	Thiết bị đo độ dày bằng siêu âm	1
106	Máy đo độ nhớt	1
107	Thiết bị tán sắc ánh sáng qua lăng kính	2
108	Thiết bị quang học	2
109	Nguồn cao áp, 500 V	1
110	Vân tròn Niuton	1
111	Đèn Helium Neon, laser	1
112	Khúc xạ kế	1
113	Giao thoa kế Michelson	2
114	Tế bào quang điện	2
115	Lò nung	1
116	Thiết bị ép mẫu	1
117	Hệ đo đặc trưng sắt điện	1
118	Máy ly tâm	1
119	Máy nước cất 2 lần	1
120	Máy khuấy từ gia nhiệt	3
121	Tủ sấy	1
122	Máy tính	4
123	Điều hòa	1
124	Cân phân tích	1
125	Bể rửa siêu âm	1
126	"Hệ đo quang phổ UV/VIS/NIR	1

127	Hệ đo quang phổ Huỳnh quang	1
128	Thiết bị phân tích nhiễu xạ tia X (XRD)	1
129	Thiết bị đo phổ hồng ngoại FT-IR với bộ đo mẫu phản xạ toàn phần UATR.	1
130	Hệ phân tích quang phổ Raman	1
131	Thiết bị nghiền mẫu	1
132	Hệ thống cô quay chân không trong phòng thí nghiệm với bộ làm lạnh	1
133	Lò nung nhiệt độ cao	1
134	Máy hút ẩm	1
135	Bình thủy nhiệt	1
136	Lò ủ thủy nhiệt	1
137	Máy rửa mẫu siêu âm	1
138	Máy quang phổ đa năng	1
139	Kính hiển vi dùng cho kỹ thuật Karyotyping	1
140	Máy vortex	2
141	Tủ hút khí độc	2
142	Bể điều nhiệt	2
143	Máy tính desktop	1
144	Máy in Canon LBP 3200	1
145	Máy quang phổ AAS	1
146	Máy UV-VIS Evolution 300	1
147	Điều hòa	1
148	Hệ thống lọc nước siêu sạch	1
149	Cân phân tích SARTORIUS	1
150	Hệ máy quang phổ phát xạ nguyên tử liên kết cảm ứng plasma ICP – OES Model: ULTIMA EXPERT	1
151	Hệ thống sắc ký khí đơn cực GCMS Model: ISQ 7000	1
152	Máy phân tích tổng lượng Cacbon hữu cơ và tổng nito Model: Multi N/C 3100	1
153	Máy lọc nước siêu sạch Model: Ultra ClearTMTP 10 TWF 60UV	1
154	Máy cất đậm tự động Model: UDK 149	1
155	Tủ hút khí độc. Model: EFH – 4A8	1
156	Bể rửa siêu âm. Model: S100H	1
157	Máy cất nước hai lần. Model: WSC/4D	1
158	Bộ phân tích vi sinh hiện trường. Model: MEL/MF	1
159	Máy đo độ ồn. Model: 6226	1
160	Thiết bị lấy mẫu khí. Model: MP – W5P	1
161	Thiết bị lấy mẫu bụi. Model: HV:500R	1
162	Máy toàn đặc điện tử. Model: ES105C	1
163	Máy đo đa chỉ tiêu cầm tay. Model: HQ30D	1
164	Tủ ủ BOD. Model: TS 606 – G/4-I	1
165	Máy đo đa chỉ tiêu cầm tay. Model: HQ40D	1
166	Máy đo PH cầm tay. Model: LDO101	1
167	Thiết bị nghiền mẫu. Model: RM 200	1
168	Cân phân tích. Model: AUW220D	1
169	tủ sấy joytech	1
170	bộ công phá mẫu spreadwase II	1

171	tủ sấy HN01	1
172	Cân phân tích điện tử 4 số	1
173	Cân phân tích điện tử 3 số	1
174	Cân phân tích điện tử 2 số	1
175	Bể điều nhiệt	1
176	Máy lắc bình tam giác HY2A	
177	Máy đo độ ẩm	1
178	Máy đo bụi tổng số	1
179	Máy đo độ đục	1
180	Thiết bị đo BOD	1
181	Máy đo kinh vĩ điện tử	1
182	Máy đo oxy hòa tan	1
183	Máy lấy mẫu khí hiện trường	1
184	máy so màu cầm tay Hana	1
185	thiết bị lấy mẫu nước	1
186	Tủ lạnh SANYO	1
187	Máy đo áp suất khí quyển	1
188	Máy đo chênh lệch áp	1
189	Máy định vị vệ tinh	1
190	Máy đo tốc độ gió	1
191	Máy đo PH	1
192	Máy đo EC cầm tay	1
193	La bàn địa chất	4
194	Kính lúp	9
195	Ống nhòm	1
196	swhich tplink	1
197	Quả địa cầu to	5
198	Quả cầu nhỏ	2
199	Mẫu vật địa chất	1
200	Compa địa chất	9
201	Tủ sấy	1
202	Thiết bị xác định trạng thái phân bố cân bằng	1
203	Tủ nung nhiệt độ cao	1
204	Tủ hút khí độc	1
205	Thiết bị xác định tỷ lệ phản ứng và năng lượng hoạt hóa	1
206	Thiết bị xác định dung dịch điện thế	1
207	Thiết bị xác định khối lượng phân tử chất lỏng và khí	1
208	Thiết bị xác định tỷ lệ xà phòng hoá este	1
209	Cân phân tích	1
210	Bộ hút chân không	1
211	Bếp đun cách thủy	1
212	Xà phòng hóa este trong thiết bị thùng khuấy	1
213	Bộ cất làm sạch và khan dung môi	1
214	Bộ lọc hút chân không	1
215	Súng sấy	1
216	Tủ sấy	1
217	Bơm chân không	1
218	Tủ lạnh Toshiba	1

219	Bơm sắc ký	1
220	Bộ quay cát chân không IKV	1
221	Khuấy từ	1
222	Soi UV	1
223	Tủ sấy Memmert	1
224	Cân kỹ thuật điện tử - SARTORIUS	2
225	Máy cất nước 2 lần Hamilton	1
226	Máy chuẩn độ điện thế tự động	1
227	Tủ sấy	1
228	Máy khuấy từ	2
229	Máy đo pH	1
230	Tủ sấy	1
231	Máy khuấy từ	1
232	Cân phân tích	1
233	Tủ sấy	1
234	Máy đo quang	2
235	Tủ sấy	1
236	Máy hút chân không	1
237	Lò vi sóng	1
238	Máy hút âm	1
239	Thiết bị khung bản	1
240	Thiết bị kỹ thuật truyền nhiệt	1
241	Bộ sản xuất acide sunphuric	1
242	Xử lý nước thải bằng phương pháp vi sinh hiếu khí	1
243	Máy đo oxy cầm tay	1
244	Máy đo pH cầm tay	1
245	Máy quang phổ hấp thụ nguyên tử AAS	1
246	Máy quang phổ tử ngoại khả kiến UV - VIS	1
247	điều hòa LG 12000 BTU	1
248	Máy in HP 1102	2
249	Máy tính HP	2

3.3.2. Thư viện, giáo trình, sách, tài liệu tham khảo

Thư viện của Trường được thành lập theo QĐ số 1100/QĐ-ĐHKH, ngày 09/10/2019 thuộc Trung tâm Ngoại ngữ-Tin học (NN-TH) của Trường Đại học Khoa học (Trường ĐHKH). Thư viện được bố trí tại 2 khu vực: tầng 2 của Trung tâm Số - Đại học Thái Nguyên với 507m², không gian dành cho đọc sách quý hiếm, chuyên ngành đáp ứng khoảng 400 chỗ ngồi đọc và phòng 402 khu nhà Hiệu bộ của Trường.

Ngoài ra thư viện còn được hưởng từ nguồn học liệu của Trung tâm Số - Đại học Thái Nguyên gồm toàn bộ tòa nhà 4 tầng với diện tích 10.000m², nơi thường xuyên tổ chức các hội nghị trực tuyến của cả nước. Trung tâm Số - Đại học Thái Nguyên, gồm 03 phòng họp nhóm; Khu vực tra cứu tự động; Phòng nghe nhìn đa phương tiện đạt tiêu chuẩn quốc tế; Phòng cho giảng viên, nghiên cứu sinh, học viên và sinh viên, Hội trường lớn đáp ứng khoảng 1000 chỗ ngồi đọc. Bạn đọc được sử dụng chung với Trung tâm Số theo mô hình Thư viện Trường ĐHKH và Trung tâm Số (số 569/BB-TTNN-TH, ngày 01/7/2020; Số 796/ĐHKH-TTTH-NN ngày 18/8/2020; Hợp đồng chi trả kinh phí

thống nhất mô hình số 41a/HĐ-TTHL&CNTT, ngày 25/8/2020) và quy định chức năng, nhiệm vụ, tổ chức của Trung tâm số (số 2288/QĐ-ĐHTN, ngày 05/12/2014).

Thư viện, phòng đọc có nội quy, quy định, hướng dẫn, được trang bị các trang thiết bị để hoạt động, có Website chuyên dụng và nguồn cơ sở dữ liệu: giúp quản lý thư viện, tự động hóa quản lý tài liệu, đưa kho tài liệu lên mạng để bạn đọc truy cập mọi lúc mọi nơi: Trung tâm Số - Đại học Thái Nguyên với trang <https://cmcts.com.vn/vi/giai-phap-thu-vien-dien-tu-thu-vien-so.html>; website <https://lrc.tnu.edu.vn>.

Thư viện Trường ĐHKH sử dụng phần mềm Quản lý thư viện tích hợp ElibLRC, website <https://lib.tnus.edu.vn>; email lib@tnus.edu.vn; ElibLRC là phần mềm giải pháp thư viện điện tử, thư viện số, tự động hóa hoàn toàn các chức năng và quản trị nghiệp vụ của trung tâm thông tin thư viện. Các chức năng nghiệp vụ được kiểm soát chặt chẽ, tạo nên một hệ thống tích hợp các chức năng; bao gồm 3 thành phần chính (thư viện số, thư viện điện tử và cổng thông tin điện tử); 404 bộ máy tính cây để bàn cho tra cứu và giảng viên, nghiên cứu sinh, học viên và sinh viên làm việc; Máy quét tài liệu tự động ScanRobot (Tốc độ quét nhanh, xử lý hình ảnh tốt).

Thư viện thực hiện hoạt động theo Quy chế tổ chức của Trường ĐHKH (số 918/QĐ-ĐHKH, ngày 24/5/2024; Số 246/QĐ-ĐHKH, ngày 11/5/2020): có hệ thống hướng dẫn và quy định gồm quy chế quản lý sử dụng thư viện; nội quy sử dụng phòng mượn; nội quy sử dụng phòng đọc; khen thưởng và xử lý vi phạm; phòng quản lý và mượn sách giáo trình; nội quy phòng đọc mở; quy định về việc sử dụng và thời gian phục vụ của Trung tâm Số - Đại học Thái Nguyên, thời gian mở cửa phục vụ bạn đọc các ngày từ thứ 2 đến thứ 6: từ 7h30 đến 20h00.

Thư viện Trường ĐHKH hiện có tổng số 7.127 đầu sách với 23.071 bản sách; 80 tạp chí khoa học. Tài liệu, học liệu của Trường đã được cập nhật đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu: Cập nhật lớn nhất là Phần mềm quản trị thư viện Trường đã được kết nối với phần mềm của Trung tâm Số - Đại học Thái Nguyên từ năm 2020, phần mềm thư viện ELIB LRC <https://lib.tnus.edu.vn> nâng cấp từ năm 2023 theo đề án chuyển đổi số; Trường đã thỏa thuận hợp tác chia sẻ nguồn học liệu và nhân lực các trường đào tạo ngành Luật, là thành viên là thành viên Hiệp hội Thư viện các trường Cao đẳng, Đại học miền núi phía bắc (Nala). Nhà trường đã đầu tư cho học liệu, thư viện phục vụ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học gần 1,7 tỷ đồng tại tiểu mục đề án chuyển đổi số của Nhà trường, biên soạn, bổ sung giáo trình hàng năm, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng giáo trình; Đặc biệt Nhà trường đã thực hiện đề án chuyển đổi số trong công tác Thông tin - Thư viện nhằm phục vụ tốt nhất nhu cầu học tập của người học thuộc tiểu mục của dự đề án số chuyển đổi số của Trường giai đoạn 2021-2025 và hướng đến năm 2030.

3.4. Danh sách giảng viên tham gia đào tạo trình độ thạc sĩ theo ngành

3.4.1. Danh sách giảng viên cơ hữu

a. Ngành Phương pháp Toán sơ cấp

TT	Họ và tên	Học hàm/ Học vị	Ngành tốt nghiệp TS	Ghi chú
1	Mai Viết Thuận	PGS.TS	Toán Giải tích	
2	Phạm Hồng Nam	PGS.TS	Đại số & Lý thuyết số	
3	Nguyễn Song Hà	PGS.TS	Giải tích	
4	Nguyễn Thu Hằng	TS	Đại số & Lý thuyết số	
5	Dương Thị Việt An	TS	Toán ứng dụng	
6	Ngô Văn Định	TS	Đại số & Lý thuyết số	
7	Trần Xuân Quý	TS	Lý thuyết xác suất & Thống kê Toán học	
8	Trịnh Thanh Hải	PGS.TS	Giáo dục học	
9	Trương Minh Tuyên	PGS.TS	Toán Giải tích	
10	Nguyễn Thị Ngọc Oanh	PGS.TS	Phương trình vi phân và tích phân	
11	Nông Quốc Chinh	PGS.TS	Hình học – Tô pô	
12	Nguyễn Thanh Sơn	TS	Toán ứng dụng	
13	Trần Đức Dũng	TS	Đại số và Lý thuyết số	
14	Nguyễn Thị Thanh Huyền	TS	Toán Giải tích	
15	Nguyễn Thanh Hường	TS	Toán học tính toán	
16	Dương Thị Hồng	TS	Toán ứng dụng	
17	Cao Duy Trinh	TS	Tiếng Anh	
18	Phan Thị Hòa	TS	Tiếng Anh	
19	Hoàng Thị Nhung	TS	Tiếng Anh	
20	Nguyễn Thị Quế	TS	Tiếng Anh	
21	Trịnh Thị Nghĩa	TS	CNXHKH	
22	Lê Thị Sự	TS	Triết học	
23	Trương Thị Thảo Nguyên	TS	Triết học	

b. Ngành Toán ứng dụng

TT	Họ và tên	Học hàm/ Học vị	Ngành tốt nghiệp TS	Ghi chú
1	Trương Minh Tuyên	PGS.TS	Toán Giải tích	
2	Nguyễn Thị Ngọc Oanh	PGS.TS	Phương trình vi phân và tích phân	
3	Nông Quốc Chinh	PGS.TS	Hình học-Tôpô	
4	Nguyễn Thanh Sơn	TS	Giải tích	
5	Trần Đức Dũng	TS	Đại số & Lý thuyết số	
6	Nguyễn Thanh Hường	TS	Toán học tính toán	
7	Nguyễn Thị Thanh Huyền	TS	Giải tích	
8	Dương Thị Hồng	TS	Toán ứng dụng	
9	Phạm Ngọc Phương	TS	Hệ thống thông tin	
10	Vũ Hải Hiệu	TS	Khoa học máy tính	
11	Mai Viết Thuận	PGS.TS	Toán Giải tích	
12	Phạm Hồng Nam	PGS.TS	Đại số và Lý thuyết số	

13	Trịnh Thanh Hải	PGS.TS	Giáo dục học	
14	Nguyễn Thu Hằng	TS	Đại số và Lý thuyết số	
15	Nguyễn Song Hà	TS	Toán Giải tích	
16	Dương Thị Việt An	TS	Toán giải tích	
17	Ngô Văn Định	TS	Đại số và Lý thuyết số	
18	Trần Xuân Quý	TS	Toán ứng dụng	
19	Cao Duy Trinh	TS	Tiếng Anh	
20	Phan Thị Hòa	TS	Tiếng Anh	
21	Hoàng Thị Nhung	TS	Tiếng Anh	
22	Nguyễn Thị Quế	TS	Tiếng Anh	
23	Trịnh Thị Nghĩa	TS	CNXHKH	
24	Lê Thị Sự	TS	Triết học	
25	Trương Thị Thảo Nguyên	TS	Triết học	

c. Ngành Quang học

TT	Họ và tên	Học hàm/ Học vị	Ngành tốt nghiệp TS	Ghi chú
1	Vũ Xuân Hoà	PGS.TS	Quang học	
2	Nguyễn Văn Hào	PGS.TS	Quang học	
3	Nguyễn Xuân Ca	PGS.TS	Vật lý chất rắn (Vật liệu quang)	
4	Nguyễn Thị Hiền	PGS.TS	Khoa học Vật liệu	
5	Nguyễn Văn Đăng	PGS.TS	Khoa học Vật liệu	
6	Lê Tiến Hà	PGS.TS	Khoa học Vật liệu (Vật liệu quang)	
7	Chu Thị Anh Xuân	PGS.TS	Khoa học Vật liệu	
8	Nguyễn Thị Luyến	PGS.TS	Vật liệu và linh kiện nano	
9	Lê Văn Hoàng	PGS.TS	Vật liệu Quang học, quang điện tử	
10	Trần Thu Trang	PGS.TS	Hoá-Lý (Vật liệu quang)	
11	Nguyễn Văn Khiển	TS	Khoa học Vật liệu	
12	Nguyễn Thị Khánh Vân	TS	Vật liệu và linh kiện nano	
13	Nguyễn Thị Dung	TS	Khoa học vật liệu	
14	Ngô Thị Lan	TS	Khoa học vật liệu	
16	Cao Duy Trinh	TS	Tiếng Anh	
17	Phan Thị Hòa	TS	Tiếng Anh	
18	Hoàng Thị Nhung	TS	Tiếng Anh	
19	Nguyễn Thị Quế	TS	Tiếng Anh	
20	Trịnh Thị Nghĩa	TS	CNXHKH	
21	Lê Thị Sự	TS	Triết học	
22	Trương Thị Thảo Nguyên	TS	Triết học	

d. Ngành Văn học Việt Nam

TT	Họ và tên	Học hàm/ Học vị	Ngành tốt nghiệp TS	Ghi chú
1	Phạm Thị Phương Thái	PGS.TS	Văn học Việt Nam	
2	Hà Xuân Hương	TS	Văn học dân gian	

3	Nguyễn Diệu Linh	TS	Văn học Việt Nam	
4	Nghiêm Thị Hồ Thu	TS	Văn học Việt Nam	
5	Bùi Linh Huệ	TS	Văn học	
6	Vũ Thị Hạnh	TS	Văn học	
7	Phùng Phương Nga	TS	Lí luận văn học	
8	Nguyễn Thị Trà My	TS	Ngôn ngữ học	
9	La Thị Mỹ Quỳnh	TS	Ngôn ngữ học	
10	Lý Thị Quỳnh Anh	TS	Lý luận văn học	
11	Trịnh Thị Thu Hòa	TS	Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam	
12	Nguyễn Thị Thoa	TS	Văn hóa dân gian	
13	Cao Duy Trinh	TS	Tiếng Anh	
14	Phan Thị Hòa	TS	Tiếng Anh	
15	Hoàng Thị Nhung	TS	Tiếng Anh	
16	Nguyễn Thị Quế	TS	Tiếng Anh	
17	Trịnh Thị Nghĩa	TS	CNXHKH	
18	Lê Thị Sự	TS	Triết học	
19	Trương Thị Thảo Nguyên	TS	Triết học	

e. Ngành Hóa phân tích

TT	Họ và tên	Học hàm, Học vị	Ngành tốt nghiệp	Ghi chú
1	Phạm Thế Chính	PGS.TS	Hóa Hữu cơ	
2	Vương Trường Xuân	PGS.TS	Hóa Phân tích	
3	Bùi Minh Quý	PGS.TS	Hóa lý- hóa lý thuyết	
4	Nguyễn Đình Vinh	PGS.TS	Hóa vô cơ	
5	Phạm Thị Thu Hà	PGS.TS	Hóa phân tích	
6	Khiếu Thị Tâm	PGS.TS	Hóa Hữu cơ	
7	Nguyễn Thị Thu Thúy	PGS.TS	Hóa Phân tích	
8	Nguyễn Thị Ngọc Linh	PGS.TS	Hóa vô cơ	
9	Trương Thị Thảo	PGS.TS	Hóa lý- hóa lý thuyết	
10	Nguyễn Thị Hồng Hoa	TS	Hóa lý- hóa lý thuyết	
11	Phan Thanh Phương	TS	Hóa phân tích	
12	Lưu Tuấn Dương	TS	Kỹ thuật môi trường	
13	Vũ Tuấn Kiên	TS	Hóa hữu cơ	
14	Cao Thanh Hải	TS	Hóa hữu cơ	
15	Nguyễn Thị Kim Ngân	TS	Hóa phân tích	

16	Cao Duy Trinh	TS	Tiếng Anh	
17	Phan Thị Hòa	TS	Tiếng Anh	
18	Hoàng Thị Nhung	TS	Tiếng Anh	
19	Nguyễn Thị Quế	TS	Tiếng Anh	
20	Trịnh Thị Nghĩa	TS	CNXHKH	
21	Lê Thị Sự	TS	Triết học	
22	Trương Thị Thảo Nguyên	TS	Triết học	

f. Ngành Quản lý tài nguyên và môi trường

TT	Họ và tên	Học hàm/ Học vị	Ngành tốt nghiệp TS	Ghi chú
1	Ngô Văn Giới	PGS.TS	Khoa học môi trường	
2	Kiều Quốc Lập	PGS.TS	Quản lý tài nguyên	
3	Đỗ Thị Vân Hương	PGS.TS	Địa lý tài nguyên và môi trường	
4	Nguyễn Thị Đông	TS	Khoa học môi trường	
5	Nguyễn Thị Bích Hạnh	TS	Khoa học môi trường	
6	Vi Thùy Linh	TS	Khoa học Môi trường	
7	Nguyễn Thị Phương Mai	TS	Quản lý tài nguyên	
8	Chu Thành Huy	TS	QL Tài nguyên và môi trường	
9	Nguyễn Anh Hùng	TS	Sinh thái học và TNSV	
10	Phan Phạm Chi Mai	TS	Quản lý tài nguyên	
11	Cao Duy Trinh	TS	Tiếng Anh	
12	Phan Thị Hòa	TS	Tiếng Anh	
13	Hoàng Thị Nhung	TS	Tiếng Anh	
14	Nguyễn Thị Quế	TS	Tiếng Anh	
15	Trịnh Thị Nghĩa	TS	CNXHKH	
16	Lê Thị Sự	TS	Triết học	
17	Trương Thị Thảo Nguyên	TS	Triết học	

g. Ngành Công nghệ sinh học

TT	Họ và tên	Học hàm/ Học vị	Ngành tốt nghiệp TS	Ghi chú
1	Lê Thị Thanh Hương	PGS.TS	Thực vật học	
2	Hoàng Thị Thu Yến	PGS.TS	Di truyền học	
3	Vũ Thị Lan	TS	Công nghệ sinh học thực vật	
4	Nguyễn Thị Hương	TS	Sinh học phân tử và tế bào	
5	Trương Phúc Hưng	TS	Vi sinh vật - ký sinh trùng	
6	Nguyễn Thị Yến	TS	Sinh thái và tài nguyên	

			sinh vật	
7	Đinh Thị Lan	TS	Vi sinh vật	
8	Trịnh Ngọc Hoàng	TS	Vi sinh vật	
9	Trương A Tài	TS	Sinh học phân tử và tế bào	
10	Hoàng Lâm	TS	Hóa sinh học	
11	Cao Duy Trinh	TS	Tiếng Anh	
12	Phan Thị Hòa	TS	Tiếng Anh	
13	Hoàng Thị Nhung	TS	Tiếng Anh	
14	Nguyễn Thị Quế	TS	Tiếng Anh	
15	Trịnh Thị Nghĩa	TS	CNXHKH	
16	Lê Thị Sự	TS	Triết học	
17	Trương Thị Thảo Nguyên	TS	Triết học	

h. Ngành Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam

TT	Họ và tên	Học hàm/ Học vị	Ngành tốt nghiệp TS	Ghi chú
1	Đàm Thị Uyên	PGS.TS	Lịch sử	
2	Nguyễn Minh Tuấn	TS	Lịch sử	
3	Đoàn Thị Yến	TS	Lịch sử	
4	Đỗ Hằng Nga	TS	Lịch sử	
5	Dương Thị Huyền	TS	Lịch sử	
6	Nguyễn Đại Đồng	TS	Lịch sử	
7	Mai Thị Hồng Vĩnh	TS	Nhân học	
8	Lương Thị Hạnh	TS	Dân tộc học	
9	Cao Duy Trinh	TS	Tiếng Anh	
10	Phan Thị Hòa	TS	Tiếng Anh	
11	Hoàng Thị Nhung	TS	Tiếng Anh	
12	Nguyễn Thị Quế	TS	Tiếng Anh	
13	Trịnh Thị Nghĩa	TS	CNXHKH	
14	Lê Thị Sự	TS	Triết học	
15	Trương Thị Thảo Nguyên	TS	Triết học	

i. Ngành Khoa học quản lý

TT	Họ và tên	Học hàm/ Học vị	Ngành tốt nghiệp TS	Ghi chú
1	Trịnh Thanh Hải	PGS.TS	Khoa học giáo dục	
2	Trần Thị Hồng	TS	Quản lý KH&CN	
3	Nguyễn Thanh Huyền	TS	Chính sách công	
4	Bùi Trọng Tài	TS	Chính sách công	
5	Phí Đình Khương	TS	Quản lý giáo dục	
6	Tạ Thị Thảo	TS	Xã hội học	
7	Nguyễn Thu Hằng	TS	Kinh tế	
8	Lê Quang Dục	TS	Kinh tế	
9	Phan Phạm Chi Mai	TS	Quản lý tài nguyên	
10	Nguyễn Thị Phương Mai	TS	Quản lý tài nguyên	
11	Chu Thành Huy	TS	Quản lý tài nguyên MT	
12	Ngô Thị Huyền Trang	TS	Quản lý kinh tế	
13	Trịnh Thị Nghĩa	TS	CNXHKH	

14	Nguyễn Minh Tuấn	TS	Lịch sử Đảng CSVN	
15	Phạm Thị Phương Thái	PGS.TS	Văn học Việt Nam	
16	Hoàng Thị Nhung	TS	Tiếng Anh	
17	Nguyễn Thị Quế	TS	Tiếng Anh	
18	Phạm Chiến Thắng	PGS.TS	Báo chí	
19	Nguyễn Thị Hoàng Lan	TS	Luật học	
20	Lê Trung Kiên	TS	Giáo dục thể chất	
21	Lê Thị Sự	TS	Triết học	
22	Trương Thị Thảo Nguyên	TS	Triết học	

j. Ngành Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật

TT	Họ và tên	Học hàm/ Học vị	Ngành tốt nghiệp TS	Ghi chú
1	Lê Văn Trung	PGS.TS	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật	
2	Trần Minh Thư	PGS.TS	Luật	
3	Nguyễn Thị Hoàng Lan	TS	Luật	
4	Nguyễn Thị Thu Hường	TS	Luật	
5	Ma Thị Thanh Hiếu	TS	Luật	
6	Nguyễn Hải Ngân	TS	Luật	
7	Trịnh Vương An	TS	Luật	
8	Lường Thị Hạnh	TS	Nhân học văn hóa	
9	Tạ Thị Thảo	TS	Công tác xã hội	
10	Phạm Thị Phương Thái	PGS.TS	Văn học	
11	Nguyễn Minh Tuấn	TS	Lịch sử Đảng CSVN	
12	Cao Duy Trinh	TS	Tiếng Anh	
13	Phan Thị Hòa	TS	Tiếng Anh	
14	Hoàng Thị Nhung	TS	Tiếng Anh	
15	Nguyễn Thị Quế	TS	Tiếng Anh	
16	Trịnh Thị Nghĩa	TS	CNXHKH	
17	Lê Thị Sự	TS	Triết học	
18	Trương Thị Thảo Nguyên	TS	Triết học	

3.4.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia đào tạo trình độ thạc sĩ theo ngành

a. Ngành Phương pháp Toán sơ cấp

TT	Họ và tên	Học hàm/ Học vị	Ngành tốt nghiệp TS	Đơn vị công tác
1	Lê Thị Thanh Nhân	GS.TS	Đại số & Lý thuyết số	Bộ Giáo dục và Đào tạo
2	Đoàn Trung Cường	PGS.TS	Đại số & Lý thuyết số	Viện Toán học
3	Nguyễn Duy Tân	PGS.TS	Đại số & Lý thuyết số	Đại học Bách Khoa HN
4	Ngô Thị Ngoan	TS	Đại số & Lý thuyết số	Trường ĐH Thương Mại
5	Trần Nguyên An	PGS.TS	Đại số & Lý thuyết số	Trường ĐHSP - ĐHTN
6	Trần Đỗ Minh Châu	TS	Đại số & Lý thuyết số	Trường ĐHSP - ĐHTN
7	Đỗ Trọng Hoàng	TS	Đại số & Lý thuyết số	Đại học Bách Khoa HN
8	Nguyễn Xuân Thọ	TS	Đại số & Lý thuyết số	Đại học Bách Khoa HN
9	Đỗ Văn Kiên	TS	Đại số & Lý thuyết số	Trường ĐH Sư phạm 2
10	Hà Thị Thu Hiền	TS	Đại số & Lý thuyết số	Trường ĐH Ngoại Thương

11	Nguyễn Tuấn Long	TS	Đại số & Lý thuyết số	Trường ĐHKQTĐ
12	Hoàng Phi Dũng	TS	Hình học và Tô pô	Học viện CNBCVT

b. Ngành Toán ứng dụng

TT	Họ và tên	Học hàm/ Học vị	Ngành tốt nghiệp TS	Đơn vị công tác
1	Nguyễn Bường	GS.TS	Toán học tính toán	Viện Công nghệ thông tin
2	Phạm Kỳ Anh	GS.TSKH	Toán học tính toán	Trường ĐHKHTN HN
3	Đinh Nho Hào	GS.TSKH	Phương trình vi phân và tích phân	Viện Toán học
4	Lê Dũng Mưu	GS.TSKH	Tối ưu hóa	Trường ĐH Thăng Long
5	Vũ Ngọc Phát	GS.TSKH	Điều khiển hệ động lực	Viện Toán học
6	Nguyễn Đông Yên	GS.TSKH	Giải tích ứng dụng và Lý thuyết tối ưu	Viện Toán học
7	Nguyễn Thị Thu Thủy	PGS.TS	Toán học tính toán	ĐH Bách Khoa Hà Nội
8	Phạm Hồng Trường	TS	Toán ứng dụng	Trường ĐHK&QTKD - ĐHTN
9	Bùi Thế Hùng	TS	Giải tích	Trường ĐHS - ĐHTN
10	Nguyễn Hữu Sáu	TS	Phương trình vi phân và Tích phân	Trường ĐH Công nghiệp Hà Nội
11	Nguyễn Trường Thanh	PGS.TS	Phương trình vi phân và Tích phân	Đại học Bách khoa HN
12	Nguyễn Văn Tuyên	PGS.TS	Toán ứng dụng	Trường ĐH Sư phạm 2
13	Bùi Việt Hương	TS	Giải tích	Trường ĐHGTVT
14	Vũ Thị Hương	TS	Lý thuyết tối ưu	Viện Toán học
15	Đỗ Duy Thành	TS	Giải tích	Trường ĐH Hải Phòng
16	Hoàng Mạnh Tuấn	TS	Phương trình vi phân và Tích phân	Trường ĐH FPT
17	Bùi Xuân Quang	TS	Giải tích	Trường ĐH Phenikaa

c. Ngành Quang học

TT	Họ và tên	Học hàm/ Học vị	Ngành tốt nghiệp TS	Đơn vị công tác
1	Phạm Văn Trình	PGS.TS	Khoa học vật liệu	Viện Khoa học Vật liệu - Viện HLKHCN VN
2	Nguyễn Văn Chúc	TS	Khoa học vật liệu	Viện Khoa học Vật liệu - Viện HLKHCN VN
3	Phạm Minh Tân	PGS.TS	Vật lý chất rắn	Trường ĐH Kỹ thuật Công nghiệp - ĐHTN
4	Nguyễn Văn Trường	TS	Khoa học vật liệu	Trường ĐH Kỹ thuật công nghiệp - ĐHTN
5	Phạm Thế Tân	TS	Vật lý chất rắn	Trường ĐH Sư phạm K thuật Hưng Yên
6	Nguyễn Văn Tú	TS	Vật lý ứng dụng	Viện Khoa học Vật liệu
7	Phạm Tiến Hưng	TS	Khoa học và kỹ thuật vật liệu	Học Viện Kỹ thuật Quân sự
8	Lương Thị Thêu	TS	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	Trường Đại học Hòa Bình
9	Hoàng Văn Ngọc	TS	Vật lý	Trường Đại học Thủ

				Dầu 1
10	Lê Văn Long	TS	Vật lý vật liệu	Viện HLKH&CNVN
11	Phan Văn Độ	TS	Vật lý vật liệu	Trường ĐH Thủy Lợi
12	Nguyễn Đắc Diện	TS	Khoa học vật liệu	Trường ĐH Công đoàn
13	Trần Ngọ	TS	Vật lý vật liệu	Trường Đại học Duy Tân
14	Trần Quang Đạt	TS	Vật lý chất rắn	Học viện KT quân sự
15	Nguyễn Thị Minh Thủy	TS	Khoa học vật liệu	Trường DHSP - ĐHTN
16	Trần Thị Kim Chi	TS	Vật lý chất rắn	Viện HLKH&CNVN

d. Ngành Văn học Việt Nam

TT	Họ và tên	Học hàm/ Học vị	Ngành tốt nghiệp TS	Đơn vị công tác
1	Trần Nho Thìn	GS. TS	Ngữ văn	Trường ĐHKHXH&NV- ĐH Quốc gia HN
2	Nguyễn Thị Huệ	PGS. TS	Văn học dân gian	Viện Văn học
3	Cao Thị Hồng	PGS. TS	Lí luận văn học	Văn học NT tỉnh TN
4	Vũ Thanh	PGS. TS	Văn học Việt Nam	Viện Văn học
5	Nguyễn Đăng Điệp	PGS. TS	Lí luận văn học	Viện Văn học
6	Đoàn Ánh Dương	TS	Lí luận văn học	Viện Văn học
7	Hoàng Thị Thu Giang	PGS. TS	Văn học Việt Nam	Trường ĐH Hạ Long
8	Nguyễn Huy Bình	TS	Văn học Việt Nam	Viện Văn học
9	Nguyễn Xuân Kính	GS. TS	Văn học dân gian	Viện Nghiên cứu văn hóa
10	Vũ Quỳnh Loan	TS	Văn học Việt Nam	Trường ĐH Tân Trào
11	Lê Thị Ngân	TS	Văn học Việt Nam	Trường ĐH Gia Định
12	Lè Thị Lan	TS	Văn học dân gian	Trường ĐHNL - ĐHTN
13	Dương Thu Hằng	PGS. TS	Văn học Việt Nam	Trường DHSP - ĐHTN
14	Trần Thị Việt Trung	PGS. TS	Văn học Việt Nam	ĐH Thái Nguyên
15	Nguyễn Đức Hạnh	PGS. TS	Lí luận văn học	ĐH Thái Nguyên
16	Phạm Quốc Tuấn	TS	Văn học Việt Nam	ĐH Thái Nguyên
17	Nguyễn Thị Bích Thu	PGS. TS	Văn học Việt Nam	Viện Văn học
18	Lưu Khánh Thơ	PGS. TS	Văn học Việt Nam	Viện Văn học

e. Ngành Hóa phân tích

TT	Họ và tên	Học hàm, Học vị	Ngành tốt nghiệp	Đơn vị công tác
1	Nguyễn Văn Tuyển	GS. TS	Hóa hữu cơ	Viện Hóa học
2	Dương Nghĩa Bang	PGS. TS	Hóa hữu cơ	Văn phòng Hội đồng Giáo sư nhà nước
3	Từ Bình Minh	PGS. TS	Hóa phân tích	Trường ĐHKHTN- ĐHQGHN
4	Lê Trọng Lư	PGS. TS	Hóa vật liệu	Viện kĩ thuật nhiệt đới
5	Trần Đại Lâm	GS. TS	Hóa lý	Viện khoa học vật liệu

6	Phạm Thị Thắm	PGS.TS	Hóa hữu cơ	Trường ĐHCN HN
7	Mai Thị Thanh Thùy	TS	Hóa lý	Viện Hóa học
8	Phan Văn Kiệm	PGS.TS	Hóa hữu cơ	Viện Hóa học-
9	Vũ Thị Thu Lê	TS	Hóa hữu cơ	Trường ĐHNL - ĐHTN
10	Lê Thế Tâm	TS	Hóa vô cơ	Trường Đại học Vinh
11	Đàm Xuân Thắng	PGS	Hóa lý	Trường ĐHCN HN
12	Nguyễn Văn Quang	PGS. TS	Hóa lý	Trường ĐHSP Hà Nội 2
13	Lục Quang Tấn	TS	Hóa hữu cơ	Viện Dược liệu
14	Hoàng Lê Phương	TS	Hóa lý	Trường ĐHKTCN-ĐHTN

f. Ngành Quản lý tài nguyên và môi trường

TT	Họ và tên	Học hàm, Học vị	Ngành tốt nghiệp	Đơn vị công tác
1	Văn Hữu Tập	PGS.TS	Khoa học môi trường	Đại học Thái Nguyên
2	Đặng Văn Minh	GS.TS	Quản lý đất đai	Đại học Thái Nguyên
3	Hoàng Văn Hùng	PGS.TS	Khoa học môi trường	Đại học Thái Nguyên
4	Nguyễn Xuân Trường	PGS.TS	Địa lý học	Đại học Thái Nguyên
5	Đào Đình Châm	PGS.TS	Địa lý tài nguyên và môi trường	Viện Hàn lâm KH&CN
6	Phạm Thị Tố Oanh	PGS.TS	Địa lý tài nguyên và môi trường	Liên minh HTXVN
7	Phan Thị Thanh Hằng	PGS.TS	Thủy văn môi trường	Viện Hàn lâm KH&CN
8	Ngô Trà Mai	PGS.TS	Địa lý tài nguyên và môi trường	Viện Hàn lâm KH&CN
9	Hoàng Lưu Thu Thủy	PGS.TS	Địa lý tài nguyên và môi trường	Viện Hàn lâm KH&CN
10	Mai Văn Trịnh	PGS.TS	Quản lý môi trường nông nghiệp	Viện Môi trường Nông nghiệp
11	Nguyễn Viết Lương	TS	Viễn thám, GIS	Viện Hàn lâm KH&CN
12	Nguyễn Diệu Trinh	TS	Tài nguyên nước	Viện Hàn lâm KH&CN
13	Nguyễn Tiến Thành	PGS.TS	Quản lý TN&MT	Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường

14	Đào Duy Minh	TS	Quản lý tài nguyên	Trường ĐHSP - ĐHTN
15	Trần Thị Minh Hằng	TS	Khoa học Môi trường	Đại học Quốc gia HN
16	Nguyễn Thanh Tường	TS	Môi trường và PTBV	Đại học Đà Nẵng
17	Vũ Thái Hà	TS	Khoa học Môi trường	Trường ĐH Xây dựng Hà Nội
18	Phạm Quý Giang	PGS.TS	Khoa học Môi trường	Trường Đại học Hạ Long

g. Ngành Công nghệ sinh học

TT	Họ và tên	Học hàm/ Học vị	Ngành tốt nghiệp TS	Đơn vị công tác
1	Nguyễn Phú Hùng	PGS.TS	Sinh học tế bào và sinh lý bệnh	ĐHTN
2	Lã Thị Huyền	TS	Sinh học	Viện Công nghệ sinh học
3	Chu Hoàng Mậu	GS. TS.	Di truyền học	Trường ĐHSP - ĐHTN
4	Nguyễn Đức Hùng	TS	Sinh học	Trường ĐHSP - ĐHTN
5	Nguyễn Thu Ngà	TS	Di truyền học	Trường ĐHSP - ĐHTN
6	Nguyễn Thu Hiền	TS	Di truyền học	Trường ĐH Y dược – ĐHTN
7	Nguyễn Thị Hoa	PGS.TS	Hóa sinh Y học	Trường Đại học Y dược – ĐHTN
8	Nguyễn Thị Tố Uyên	TS	Y học	Trường Đại học Y dược – ĐHTN
9	Nguyễn Thị Ngọc Hà	TS	Hóa sinh Y học	Trường Đại học Y dược – ĐHTN
10	Bùi Thị Thu Hương	TS	Hóa sinh y học	Trường Đại học Y dược – ĐHTN
11	Đỗ Tiến Phát	TS	Di truyền và sinh học thực vật	Viện Công nghệ Sinh học
12	Nguyễn Nam Thắng	PGS.TS	Di truyền học	Đại học Y Dược Thái Bình
13	Khổng Thị Điệp	TS	Sinh học	Đại học Y Dược Thái Bình
14	Bùi Văn Ngọc	TS	Hóa sinh	Viện Công nghệ Sinh học
15	Vũ Hoài Sâm	TS	Sinh lý Thực vật	Viện Dược liệu
16	Phạm Đình Sắc	PGS.TS	Sinh học	Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam

h. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam

TT	Họ và tên	Học hàm, Học vị	Ngành tốt nghiệp	Đơn vị công tác
1	Hà Thị Thu Thủy	PGS.TS	Lịch sử	Trường ĐHSP - ĐHTN
2	Lê Văn Hiếu	TS	Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	ĐHTN

3	Triệu Quỳnh Châu	TS	Nhân học	ĐHTN
4	Nguyễn Hữu Toàn	TS	Lịch sử	Trường ĐHSP - ĐHTN
5	Nguyễn Thị Vân	TS	Lịch sử	Trường ĐHKTCN - ĐHTN
6	Nguyễn Danh Tiên	PGS.TS	Lịch sử	Viện LSD - VCTQGHCN
7	Nguyễn Ngọc Hà	PGS.TS	Lịch sử	Tạp chí Cộng sản
8	Đặng Kim Oanh	TS.GVCC	Lịch sử	Viện LSD - VCTQGHCN
9	Ngô Thị Lan Hương	TS	Lịch sử	Trường ĐHSP Hà Nội 2
10	Nguyễn Mai Phương	TS	Lịch sử	Trường ĐH Ngoại thương
11	Nguyễn Văn Đức	TS	Lịch sử	HVCT Khu vực 1
12	Đoàn Thanh Thủy	TS	Lịch sử	ĐH Lao động Xã hội

i. Ngành Khoa học quản lý

TT	Họ và tên	Học hàm/ Học vị	Ngành tốt nghiệp TS	Đơn vị công tác
1	Phạm Hồng Quang	GS.TS	Khoa học giáo dục	Đại học Thái Nguyên
2	Trần Trung	GS. TS	Khoa học giáo dục	Học viện Dân tộc
3	Nguyễn Danh Nam	GS.TS	Khoa học giáo dục	Đại học Thái Nguyên
4	Trần Văn Hải	PGS.TS	Luật học	Trường ĐHKHXH&NV
5	Nguyễn Văn Chiêu	PGS.TS	Triết học	Trường ĐHKHXH&NV
6	Phạm Ngọc Thanh	PGS.TS	Triết học	Trường ĐHKHXH&NV
7	Lê Thị Thu Hiền	PGS.TS	Khoa học giáo dục	Trường ĐHGD, ĐHQG HN
8	Nguyễn Nghị Thanh	PGS.TS	Triết học	HV Hành chính và Quản trị công
9	Nguyễn Đình Yên	TS	Quản lý giáo dục	Đại học Thái Nguyên
10	Bùi Ngọc Tuấn	TS	Quản lý giáo dục	Trường ĐHCNTT&TT – ĐHTN
11	Hoàng Thái Sơn	TS	Quản lý	Đại học Thái Nguyên
12	Hoàng Văn Tuyên	TS	Quản lý KHCN	Học viện KHCN&ĐMST, Bộ KH&CN VN
13	Đoàn Văn Tình	TS	Quản trị nhà lực	HV Hành chính QG Hà Nội
14	Lê Thu Hà	TS	Quản lý công	Trường ĐHKT&QTKD – ĐHTN
15	Nguyễn Thị Thu Hà	TS	Quản lý công	Trường ĐH KT&QTKD – ĐHTN
16	Nguyễn Hữu Cương	TS	Khoa học giáo dục	Trường ĐH Văn Lang
17	La Đức Minh	TS	Khoa học giáo dục	Trường ĐHGD – ĐHQG HN

18	Lê Ngọc Nương	TS	Quản lý kinh tế	Trường ĐH KT&QTKD – ĐHTN
19	Nguyễn Thị Ngọc	TS	Khoa học giáo dục	Trường ĐHSP - ĐHTN
20	Nguyễn Thị Thu Hà	TS	Khoa học giáo dục	Trường Đại học Hải Dương
21	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	TS	Khoa học giáo dục	Học viện Dân tộc
22	Lã Phương Thuý	TS	Khoa học giáo dục	Trường ĐHGD, ĐHQG HN
23	Mai Thị Khuyên	TS	Quản lý giáo dục	Trường ĐH Giáo dục, ĐHQGHN
24	Phạm Văn Hùng	TS	Quản lý giáo dục	Đại học Thái Nguyên
25	Nguyễn Văn Huân	TS	Quản lý công	KT&ĐBCLGD, Ủy ban Dân tộc
26	Phạm Đăng Tứ	TS	Quản lý giáo dục	Cục Khoa học công nghệ và Đào tạo, Bộ Y tế
27	Nguyễn Văn Tạo	TS	Nhân học	HV Hành chính Quốc gia Hà Nội
28	Nguyễn Thu Thuý	TS	Quản lý kinh tế	Trường ĐH KT&QTKD – ĐHTN
29	Phạm Thị Ngọc Vân	TS	Quản lý kinh tế	Trường ĐH KT&QTKD – ĐHTN
30	Lê Văn Hiếu	TS	Xây dựng Đảng và Chính quyền NN	Đại học Thái Nguyên
31	Phạm Thị Hồng Trang	TS	Quản lý KHCN	Trường ĐH LĐ Xã hội
32	Hoàng Thị Hải Yến	TS	Quản lý KHCN	Trường ĐH KHXH&NV
33	Lê Thị Phương Hoa	TS	Khoa học giáo dục	Trường ĐHSP HN
34	Trần Trung Tình	TS	Quản lý GD	Học viện Quản lý Giáo dục
35	Trần Xuân Bộ	TS	Khoa học Giáo dục	Thanh tra tỉnh Tuyên Quang
36	Trần Viết Cường	TS	Khoa học Môi trường	Trường ĐH Hà Tĩnh
37	Nguyễn Thị Quốc Hòa	TS	Quản lý Giáo dục	Sở Giáo dục - Đào tạo tỉnh TN
38	Nguyễn Đắc Tuyền	TS	Quản lý Giáo dục	Sở Nội vụ tỉnh Thái Nguyên
39	Tạ Văn Việt	TS	Quản lý công	HV Hành chính và Quản trị công
40	Nguyễn Tiến Trung	PGS.TS	Giáo dục học	Tạp chí GD
41	Hà Văn Dũng	TS	Khoa học Giáo dục	Tạp chí GD
42	Nghiêm Thị Thanh	TS	Khoa học Giáo dục	Trường ĐHGD - ĐHQGHN
43	Nguyễn Thị Lan Anh	TS	Quản lý kinh tế	Trường ĐHKT&QTKD – ĐHTN
44	Lưu Bích Ngọc	PGS.TS	Kinh tế học	Trường ĐHKT&QTKD – ĐHTN
45	Nguyễn Thị Hương Giang	TS	Quản lý KH&CN	Tạp chí KH&CN VN

46	Phạm Hồng Trang	TS	Quản lý KH&CN	Trường ĐH Lao động XH
47	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	TS	Kinh tế	ĐHKQTĐ
48	Nguyễn Thị Mỹ Lộc	GS.TS		ĐHQGHN
49	Phạm Văn Thuần	PGS.TS	Giáo dục học	Học viện QLGD
50	Trần Văn Hải	PGS.TS	Luật hành chính	Trường ĐHKHXH&NV
51	Hứa Thị Toàn	TS	Khoa học Giáo dục	Trường ĐHNL-ĐHTN
52	Đào Việt Hùng	TS	Khoa học Giáo dục	ĐHTN
53	Nguyễn Thị Thu Hằng	TS	Lý luận & PPDH BM Vật lý	Trường ĐHNL-ĐHTN
54	Tổng Văn Tuyên	TS	Quản trị kinh doanh	Trường CĐ Thái Nguyên
55	Nguyễn Văn Hưng	TS	Khoa học Giáo dục	Sở GD&ĐT tỉnh Thái Nguyên
56	Hứa Thị Kiều Hoa	TS	Giáo dục học	Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy TN

j. Ngành Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật

TT	Họ và tên	Học hàm Học vị	Ngành tốt nghiệp TS	Đơn vị công tác
1	Nguyễn Thị Việt Hương	PGS.TS	Luật học	Viện nhà nước và pháp luật - Viện Hàn lâm KHXHVN
2	Nguyễn Đăng Dung	GS.TS	Luật học	Nghỉ hưu
3	Lê Văn Bính	TS	Luật (Luật Quốc Tế)	Học viện Phụ nữ Việt Nam
4	Lưu Bình Dương	TS	Luật (Luật Hình sự & Tố tụng hình sự)	Văn phòng Luật sư Lưu Bình Dương
5	Nguyễn Văn Quân	PGS.TS	Luật công	Trường ĐH Luật – ĐH Quốc gia Hà Nội
6	Nguyễn Phương Thuý	TS	Luật (Luật Kinh tế)	Trường Đại học Kinh tế & QTKD - ĐHTN
7	Phan Hoàng Ngọc	TS	Luật (Luật Kinh tế)	Trường CĐ Luật miền Bắc

3.5. Các dự án nghiên cứu hợp tác với các cơ sở đào tạo, nghiên cứu và doanh nghiệp trong và ngoài nước

Bảng 14 : Kết quả nghiên cứu theo đơn đặt hàng của địa phương

TT	Tên chương trình, dự án	Mã số	Chủ nhiệm chương trình, dự án	Đơn vị nhận chuyển giao
1	Chương trình nghiên cứu giải mã hệ gen biểu hiện liên quan tới bệnh di truyền bẩm sinh ở Việt Nam. Đề tài cấp nhà nước (2021- 2024) - Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên chủ trì, ĐH Khoa học là thành viên nghiên cứu chính.		Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên chủ trì ĐH Khoa học là thành viên nghiên cứu chính.	Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên

2	Nghiên cứu các hợp chất saponin triterpenoid nhắm đích tế bào gốc ung thư dạ dày phân lập từ thảo dược Việt Nam. Đề tài Nafosted (2018 – 2022)		Trường ĐH Khoa học	Hợp tác với Phòng thí nghiệm Inserm U1053 Viện Y học Quốc gia Pháp.
3	Nghiên cứu các marker ung thư dạ dày ứng dụng trong điều trị		Trường ĐH Khoa học	Hợp tác với Viện Y học Quốc gia Pháp, phòng thí nghiệm Inserm U1053
4	Dự án “hợp tác quốc tế về nâng cao năng lực giáo dục đại học: “Future – Oriented Chemistry- (FOREST)” giai đoạn 2021-2024.		Vương Trường Xuân	Khoa Hóa học
5	Computations on the manifolds of symmetric positive semi-definite matrices of fixed rank	VIASM-2020	Nguyễn Thanh Sơn	VIASM
6	Conjugate gradient methods for Riemannian Optimization on the symplectic Stiefel manifold	VIASM-2023	Nguyễn Thanh Sơn	VIASM

3.6. Kiểm định chất lượng

Hoạt động bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục cấp trường và cấp chương trình đào tạo luôn được chú trọng. Nhà trường đã được cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng 04 CTĐT ngày 30/12/2022 của Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội: ngành Công tác xã hội, Khoa học quản lý, Luật, Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành. Nhà trường hoàn thành tự đánh giá cơ sở giáo dục lần 2 năm 2023. Ngày 14/06/2023, Nhà trường được cấp Giấy chứng nhận Kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục (theo Quyết định số 139/QĐ-KĐCLGD ngày 14/06/2023 của Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam). Dựa trên những khuyến nghị của Đoàn đánh giá ngoài và Hội đồng Kiểm định chất lượng giáo dục, Nhà trường đã xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng sau hoạt động đánh giá. Hiện nay, Nhà trường đang triển khai tự đánh giá CTĐT 4 ngành trình độ đại học (Ngôn ngữ Anh, Thông tin - Thư viện, Báo chí và Toán học) và 6 ngành trình độ thạc sĩ (Quang học, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Quản lý Tài nguyên và môi trường, Văn học Việt Nam, Khoa học quản lý và Toán Ứng dụng). Các hoạt động đảm bảo chất lượng bên trong được Nhà trường triển khai định kỳ: Hàng năm kiểm tra các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục; đánh giá sinh viên tốt nghiệp theo chuẩn đầu ra; Lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan,... Các đợt khảo sát lấy ý kiến phản hồi của người học và cán bộ, giảng viên đã được Nhà trường thực hiện thường xuyên, liên tục. Cụ thể: Khảo sát sự kỳ vọng/mong muốn của tân sinh viên; Khảo sát lấy ý kiến phản hồi của

sinh viên cuối khóa về chất lượng chương trình đào tạo; Khảo sát lấy ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên; Khảo sát lấy ý kiến phản hồi của cán bộ, giảng viên về các yếu tố Đảm bảo chất lượng giáo dục; Đặc biệt năm 2024; lần đầu tiên nhà trường triển khai khảo sát lấy ý kiến phản hồi của Giảng viên và SV về hoạt động hỗ trợ - phục vụ Trường Đại học Khoa học.

4. Danh mục ngành phù hợp

Bảng 15. Danh mục ngành phù hợp được dự tuyển ngay và môn xét tuyển

Tên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ	Ngành phù hợp trình độ đại học được dự tuyển ngay; mã ngành	Môn xét tuyển	
		Môn cơ sở	Môn chủ chốt
Quang học	Vật lý học; 7440102	Phương pháp Toán lý (hoặc một trong các môn sau: Phương pháp toán lý 1; Toán cho Vật lý; Phương trình toán lý; Cơ học lý thuyết).	Cơ học lượng tử (hoặc một trong các môn sau: Cơ học lượng tử 1; Cơ học lượng tử 2; Cơ học lượng tử; Cơ học lượng tử nâng cao; Vật lý thông kê; Cơ sở của cơ học lượng tử).
	Khoa học Vật liệu; 7440122		
	Vật lý nguyên tử và hạt nhân; 7440106		
	Thiên văn học; 7440101		
	Vật lý kỹ thuật; 7520401		
	Sư phạm Vật lý; 7140211		
Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường; 7850101	Môi trường và phát triển bền vững (hoặc một trong các môn sau: Ô nhiễm môi trường, Các khoa học Trái Đất, Cơ sở khoa học môi trường hoặc Khoa học môi trường đại cương)	Quản lý môi trường (hoặc một trong các môn: Quản lý tổng hợp tài nguyên, Đánh giá tác động môi trường)
	Khoa học môi trường; 7440301		
	Địa lý học; 7310501		
	Công nghệ /Kỹ thuật môi trường; 7510406		
	Khoa học đất; 7620105		
	Quản lý đất đai; 7850103		
	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên; 7850102		
Văn học Việt Nam	Quản lý tài nguyên rừng; 7620211		
	Văn học; 7229030	Lí luận văn học (hoặc một trong các môn sau: Nguyên lí lí luận văn học; Tác phẩm và loại thể văn học; Dẫn luận ngôn ngữ; Ngôn ngữ học đại cương; Việt	Văn học Việt Nam hiện đại (hoặc một trong các môn sau: Văn học Việt Nam đại cương; Văn học Việt Nam 1900-1945; Lịch sử văn học Việt Nam)
	Sư phạm Ngữ văn; 7140217		
	Sáng tác văn học; 7220110		
	Ngôn ngữ học;		

	7229020	ngữ học đại cương)	
	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam; 7220101		
Khoa học quản lý	Khoa học quản lý; 7340401	Lịch sử tư tưởng quản lý (hoặc một trong các môn: Lịch sử chính trị; Lịch sử kinh tế; Lịch sử giáo dục Việt Nam; Lịch sử văn minh thế giới; Phương pháp nghiên cứu quản lý; Phương pháp nghiên cứu khoa học; Phương pháp điều tra xã hội học).	Khoa học quản lý (hoặc một trong các môn: Quản trị học; Quản lý nguồn nhân lực; Quản lý công; Quản lý văn hoá; Quản lý giáo dục; Quản lý kinh tế; Quản lý tài chính, Hệ thống thông tin quản lý, Hành chính học đại cương).
	Quản lý công; 7340403		
	Quản trị nhân lực; 7340404		
	Hệ thống thông tin quản lý; 7340405		
	Quản trị văn phòng; 7340406		
	Quan hệ lao động; 7340408		
	Quản lý dự án; 7340409		
	Quản lý giáo dục; 7140114		
	Quản lý văn hóa; 7229042		
	Quản lý nhà nước; 73210205		
	Quản lý thông tin; 7320205		
	Quản trị kinh doanh; 7340101		
	Quản lý xã hội; 73404*		
	Quản lý khoa học và công nghệ; 73404*		
	Quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp; 73404*		
	Chính sách công; 73404*		
Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Lịch sử; 7229010	Nhập môn và Phương pháp luận sử học (hoặc Lịch sử văn minh thế giới; Lịch sử thế giới hiện đại; Vấn đề dân tộc và chính sách dân tộc).	Tiền trình Lịch sử Việt Nam (hoặc Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam; Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; Lịch sử Việt Nam hiện đại; Lịch sử ngoại giao Việt Nam)
	Sư phạm Lịch sử; 7140218		
Lý luận và	Luật; 7380101	Triết học Mác – Lê nin	Lý luận về Nhà nước và

lịch sử nhà nước và pháp luật	Luật hiến pháp và luật hành chính; 7380102		pháp luật (hoặc một trong các môn: Lý luận chung Nhà nước và pháp luật; Lý luận Nhà nước và pháp luật)
	Luật dân sự và tổ tụng dân sự; 7380103		
	Luật hình sự và tổ tụng hình sự; 7380104		
	Luật kinh tế; 7380107		
	Luật quốc tế; 7380108		
	Luật Thương mại quốc tế; 7380109		
	Một số ngành đúng đã được đào tạo ở một số cơ sở giáo dục nhưng không được đề cập đến ở Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT sẽ do Hội đồng Khoa học và Đào tạo của Khoa xét		
Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học; 7420201	Tế bào học (hoặc Vi sinh vật)	Sinh học phân tử (hoặc Di truyền học)
	Sinh học; 7420101		
	Sinh học ứng dụng; 7420203		
	Kỹ thuật sinh học; 7420202		
	Sư phạm Sinh học; 7140213		
	Kỹ thuật xét nghiệm y học; 7720601		
Hóa phân tích	Sư phạm Hoá học; 7140212	Hóa đại cương (hoặc một trong các môn: Cơ sở lý thuyết các quá trình hóa học, Hóa học cơ sở)	Hóa phân tích (hoặc một trong các môn: Hoá Hữu cơ; Hoá vô cơ)
	Công nghệ kỹ thuật hóa học; 7510401		
	Kỹ thuật hóa học; 7520301		
	Hóa dược; 7720203		
	Hóa học; 7440112		
Phương pháp Toán sơ cấp	Toán học; 7460101	Giải tích 1 (hoặc một trong các môn tương đương: Giải tích 2, Giải tích 3, Giải tích hàm, Không gian topo độ đo và tích phân)	Đại số tuyến tính 1 (hoặc một trong các môn: Đại số tuyến tính 2, Đại số tuyến tính & Hình học Giải tích 1, Đại số tuyến tính & Hình học Giải tích 2, Đại số đại cương, Đại
	Sư phạm Toán học; 7140209		

			số hiện đại 1, Đại số hiện đại 2)
Toán ứng dụng	Toán học; 7460101	Giải tích 1 (hoặc một trong các môn: Giải tích 2, Giải tích 3, Giải tích hàm, Không gian topo độ đo và tích phân)	Đại số tuyến tính 1 (hoặc một trong các môn: Đại số tuyến tính 2, Đại số tuyến tính & Hình học Giải tích 1, Đại số tuyến tính & Hình học Giải tích 2, Đại số đại cương, Đại số hiện đại 1, Đại số hiện đại 2)
	Sư phạm Toán học; 7140209		
	Toán ứng dụng; 7460112		
	Toán tin; 7460117		
	Toán cơ; 7460115		
	Sư phạm Toán - Tin		

Bảng 16. Danh mục ngành phù hợp phải hoàn thành việc học bổ sung kiến thức trước khi dự tuyển và môn học BSKT

Tên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ	Ngành phù hợp trình độ đại học cần học bổ sung kiến thức; mã ngành	Môn học bổ sung kiến thức (số tín chỉ)	Ghi chú (Đối với ngành TNDH là ngành khác với ngành đăng ký xét tuyển)
Quang học	Sư phạm kỹ thuật công nghiệp, 7140214	* Gồm 6 môn học (18 tín chỉ): 1. Cơ học lượng tử (3 TC) 2. Toán cho Vật lý (3 TC) 3. Vật lý thông tin quang (3 TC) 4. Vật lý hiện đại (3 TC) 5. Quang bán dẫn (3 TC) 6. Quang học hiện đại (3 TC)	
	Sư phạm Công nghệ, 7140246		
	Sư phạm Khoa học tự nhiên, 7140247		
	Cơ học, 7440110		
	Kỹ thuật hạt nhân, 7520402		
	Kỹ thuật địa vật lý, 7520502		
	Kỹ thuật y sinh, 7520212		
	Kỹ thuật hoá học, 7520301		
	Công nghệ kỹ thuật hạt nhân, 7510407		
	Cơ kỹ thuật, 7520101		
	Kỹ thuật cơ điện tử, 7520114		
	Kỹ thuật nhiệt, 7520115		
	Kỹ thuật công nghiệp, 7520117		

	Kỹ thuật điện tử - viễn thông, 7520207		
	Công nghệ vật liệu, 7510402	* Gồm 5 môn học (15 tín chỉ): 1. Cơ học lượng tử (3 TC) 2. Toán cho Vật lý (3 TC) 3. Vật lý thông tin quang (3 TC) 4. Vật lý hiện đại (3 TC) 5. Quang học hiện đại (3 TC)	
	Kỹ thuật vật liệu, 7520309		
	Sur phạm Vật lý-Kỹ thuật công nghiệp,	* Gồm 3 môn học (9 tín chỉ): 1. Vật lý thông tin quang (3 TC) 2. Vật lý hiện đại (3 TC) 3. Quang học hiện đại (3TC)	
Quản lý tài nguyên và môi trường	Sinh thái học; 8420120	* Gồm 5 môn học (16 tín chỉ): 1. Cơ sở khoa học môi trường (4 TC) 2. Quản lý tổng hợp tài nguyên (3 TC) 3. Đánh giá tác động môi trường (3 TC) 4. Ô nhiễm môi trường (3 TC) 5. Môi trường và phát triển bền vững (3 TC)	* Đối với trường hợp tốt nghiệp đại học ngành khác, người dự tuyển phải: có kinh nghiệm công tác liên quan đến lĩnh vực dự tuyển ít nhất 1 năm, cần học bổ sung kiến thức gồm 6 môn học (19 tín chỉ) trước khi xét tuyển. Các môn học BSKT gồm: 1. Cơ sở khoa học môi trường (4 TC); 2. Quản lý tổng hợp tài nguyên (3 TC); 3. Đánh giá tác động môi trường (3 TC); 4. Ô nhiễm môi trường (3 TC); 5. Môi trường và phát triển bền vững (3 TC); 6. Luật và chính sách môi trường (3 TC).
	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ; 7520503		
	Kỹ thuật tài nguyên nước; 7580212		
	Bảo vệ thực vật; 7620112		
	Quản lý đô thị và công trình; 7580106		
	Quy hoạch vùng và đô thị; 7580105		
	Thủy văn học; 7440224		
	Sur phạm Địa lý; 7140219		
	Sinh học; 7420101		
	Hóa học; 7440112		
	Địa lý tự nhiên; 7440217		
	Kỹ thuật tuyển khoáng; 7520607		
	Quản lý thủy sản; 7620305		

	Địa chất học; 7440201		
	Luật		
	Luật kinh tế		
	Khoa học quản lý		
	Quản lý khoa học		
Khoa học quản lý	Triết học; 7229001	* Gồm 4 môn học (12 tín chỉ): 1. Khoa học quản lý (4TC) 2. Lịch sử tư tưởng quản lý (3TC) 3. Khoa học chính sách (2TC) 4. Văn hóa quản lý (3TC)	* Đối với trường hợp tốt nghiệp đại học ngành khác, người dự tuyển phải có ít nhất 01 năm kinh nghiệm công tác chuyên môn thuộc lĩnh vực dự tuyển tính từ ngày kí hợp đồng làm việc đến ngày nộp hồ sơ dự tuyển và cần học bổ sung kiến thức gồm 06 môn học (18 tín chỉ) trước khi xét tuyển. Các môn học BSKT gồm: 1. Khoa học quản lý (4 TC) 2. Lịch sử tư tưởng quản lý (3 TC) 3. Khoa học chính sách (2 TC) 4. Tổ chức học (3 TC) 5. Hành chính học (3 TC) 6. Văn hóa quản lý (3 TC)
	Chủ nghĩa xã hội khoa học; 729008		
	Kinh tế chính trị; 7310102		
	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước; 7310202		
	Chính trị học; 7310201		
	Nhân học; 7310320		
	Giáo dục công dân; 7140204		
	Giáo dục Chính trị; 7140205		
	Tôn giáo học; 7229009		
	Văn hóa học; 7229040		
	Quan hệ quốc tế; 7310206		
	Việt Nam học; 7310630		
	Lưu trữ học; 7320303		
	Công tác xã hội; 7760101		
	Công tác thanh thiếu niên; 7760102		
	Xã hội học; 7310301		
	Thông tin - Thư viện; 7320201		

Kinh tế; 7310101		
Luật; 7380101		
Luật hiến pháp và luật hành chính; 7380102		
Luật dân sự và tổ tụng dân sự; 7380103		
Luật hình sự và tổ tụng hình sự; 7380104		
Luật kinh tế; 7380107		
Báo chí; 7320101		
Kinh tế nông nghiệp; 7620115		
Du lịch; 7810101		
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành ; 7810103		
Quản lý tài nguyên và môi trường ; 7850101		
Quản lý công nghiệp; 7510601		
Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng; 7510605		
Marketing; 7340115		
Bất động sản; 7340116		
Kinh doanh quốc tế; 7340120		
Kinh doanh thương mại; 7340121		
Kinh doanh thời trang và dệt may; 7340123		
Tài chính - Ngân hàng; 7340201		
Bảo hiểm; 7340204		
Kế toán; 7340301		
Thương mại điện tử; 7340122		
Xã hội học và Nhân học; 73103		
Xã hội học; 7310301		

	Nhân học; 7310302		
	Tâm lý học; 73104		
	Tâm lý học giáo dục; 7310403		
	Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam; 7220101		
	Văn hoá các dân tộc thiểu số Việt Nam; 7220112		
	Các ngành đào tạo giáo viên; 71402*		
Văn học Việt Nam	Hán – Nôm; 7220104	* Gồm 5 môn học (16 tín chỉ): 1. Dẫn luận ngôn ngữ (3 TC) 2. Lí luận văn học (3 TC) 3. Văn học dân gian Việt Nam (3 TC) 4. Văn học Việt Nam trung đại (3 TC) 5. Văn học Việt Nam hiện đại (4 TC)	
	Văn hoá các dân tộc thiểu số Việt Nam; 7220112		
	Việt Nam học; 7310630		
	Ngôn ngữ Anh; 7220201		
	Ngôn ngữ Trung Quốc; 7220204		
	Ngôn ngữ Hàn Quốc; 7220210		
	Đông Phương học; 7310608		
	Triết học; 7229001		
	Chủ nghĩa xã hội khoa học; 7229008		
	Tôn giáo học; 7229009		
	Lịch sử; 7229010		
	Văn hoá học; 7229040		
	Quản lí văn hóa; 7229042		
	Lí luận, lịch sử và phê bình sân khấu; 7210221		
	Biên kịch sân khấu; 7210225		
	Đạo diễn sân khấu; 7210227		

Lí luận, lịch sử và phê bình điện ảnh - truyền hình; 7210231		
Biên kịch điện ảnh - truyền hình; 7210233		
Đạo diễn điện ảnh, truyền hình; 7210235		
Báo chí; 7320101		
Truyền thông đa phương tiện; 7320104		
Truyền thông đại chúng; 7320105		
Công nghệ truyền thông; 7320106		
Truyền thông quốc tế; 7320107		
Quan hệ công chúng; 7320108		
Sư phạm Lịch sử; 7140218		
Sư phạm Địa lý; 7140219		
Chính trị học; 7310201		
Sư phạm Địa lí; 7140219		
Nhân học; 7310302		
Địa lí học; 7310501		
Tâm lí; 7310401		
Tâm lí học giáo dục; 7310403		
Sư phạm Âm nhạc; 7140221		
Sư phạm Lịch sử - Địa lí; 7140249		
Sư phạm Giáo dục công dân; 7140204		
Sư phạm Văn – Địa		
Sư phạm Văn – Sử		



Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Giáo dục học; 7140101	* Gồm 4 môn học (12 tín chỉ) 1. Nhập môn và Phương pháp luận sử học (3TC). 2. Tiến trình lịch sử Việt Nam (3TC). 3. Lịch sử Văn minh thế giới (3TC). 4. Lịch sử ngoại giao Việt Nam (3TC).	* Đối với trường hợp tốt nghiệp đại học ngành khác, người dự tuyển phải: có ít nhất 01 năm kinh nghiệm công tác chuyên môn thuộc lĩnh vực dự tuyển tính từ ngày kí hợp đồng làm việc đến ngày nộp hồ sơ dự tuyển; có bằng Lý luận Chính trị từ trình độ Trung cấp trở lên; học bổ sung kiến thức gồm 6 môn học (20 tín chỉ) trước khi xét tuyển. Các môn học BSKT gồm: 1. Nhập môn và Phương pháp luận sử học (3 TC) 2. Tiến trình lịch sử Việt Nam (3 TC) 3. Lịch sử văn minh thế giới (3 TC) 4. Lịch sử ngoại giao Việt Nam (3 TC) 5. Vấn đề dân tộc và chính sách dân tộc (4 TC) 6. Đảng lãnh đạo công cuộc đổi mới, đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế (từ năm 1986 đến nay) (4 TC)
	Quản lý giáo dục; 7140114		
	Giáo dục Công dân; 7140204		
	Giáo dục Chính trị; 7140205		
	Giáo dục Quốc phòng - An ninh; 7140208		
	Sư phạm Ngữ văn; 7140217		
	Sư phạm Địa lý; 7140219		
	Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam; 7220101		
	Văn hoá các dân tộc thiểu số VN; 7220112		
	Triết học; 7229001		
	Chủ nghĩa xã hội khoa học; 729008		
	Tôn giáo học; 722009		
	Ngôn ngữ học; 7229020		
	Văn học; 7229030		
	Văn hoá học; 7229040		
	Quản lý văn hoá; 7229042		
	Khoa học chính trị; 73102		
	Chính trị học; 7310201		
	Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước; 7310202		
	Quản lý nhà nước; 7310205		
	Quan hệ quốc tế; 7310206		
	Xã hội học; 7310301		
	Nhân học; 7310302		
	Tâm lý học; 7310401		

	Tâm lý học giáo dục; 7310403		
	Địa lý học; 7310501		
	Quốc tế học; 7310601		
	Châu Á học; 7310602		
	Đông phương học; 7310608		
	Trung Quốc học; 7310612		
	Nhật Bản học; 7310613		
	Hàn Quốc học; 7310614		
	Đông Nam Á học; 7310620		
	Việt Nam học; 7310630		
	Báo chí; 7320101		
	Truyền thông đại chúng; 7320105		
	Thông tin - Thư viện; 7320201		
	Lưu trữ học; 7320303		
	Bảo tàng học; 7320305		
	Xuất bản; 7320401		
	Khoa học Quản lý; 7340401		
	Quản lý công; 7340403		
	Quản lý nhân lực; 7340404		
	Quản trị văn phòng; 7340406		
	Luật; 7380401		
	Công tác xã hội; 7760101		
	Công tác thanh thiếu niên; 7760102		
	Quân sự; 76802		
	Du lịch; 78101		
Lý luận và	Triết học; 7229001	* Gồm 7 môn học (22 tín	



lịch sử nhà nước và pháp luật	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước; 7310202	chỉ) 1. Lý luận Nhà nước và pháp luật (4TC) 2. Luật Hiến pháp (3TC) 3. Luật Hành chính (3TC) 4. Pháp luật về quyền con người (3TC) 5. Luật Thương mại (3TC) 6. Luật Dân sự (3TC) 7. Luật Hình sự (3TC)	
	Chính trị học; 7310201		
	Quản lý nhà nước; 7310205		
	Giáo dục công dân; 7140204		
	Giáo dục Chính trị; 7140205		
	Khoa học quản lý; 7340401		
	Quản trị nhân lực; 7340404		
	Quản lý công; 7340403		
	Trình sát an ninh; 7860101		
	Trình sát cảnh sát; 7860102		
	Trình sát kỹ thuật; 7860103		
	Điều tra hình sự; 7860104		
	Kỹ thuật hình sự; 7860108		
	Kỹ thuật Công an nhân dân; 7860107		
	Quản lý nhà nước về an ninh trật tự; 7860109		
	Quản lý trật tự an toàn giao thông; 7860110		
	Thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp; 7860111		
	Tham mưu, chỉ huy công an nhân dân; 7860112		
	Phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ; 7860113		
	Hậu cần công an nhân dân; 7860116		
	Tình báo an ninh; 7860117		
	Biên phòng; 7860214		
	Quân sự cơ sở;		

	7860222		
	Giáo dục Quốc phòng - An ninh; 7140208		
	Giáo dục pháp luật; 7140248		
	Lịch sử; 7229010		
	Quản lý đất đai; 7850103		
	Quản lý tài nguyên và môi trường; 7850101		
	- Một số ngành phù hợp đã được đào tạo ở một số cơ sở đào tạo nhưng đến nay không được đề cập đến ở Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT sẽ do Hội đồng Khoa học và Đào tạo của Khoa xem xét, quyết định.		
	- Ngành đào tạo không thuộc danh mục nhưng ứng viên có kinh nghiệm làm việc liên quan trực tiếp đến lĩnh vực pháp luật từ 03 năm trở lên sẽ do Hội đồng Khoa học và Đào tạo của Khoa xem xét, quyết định.		
Công nghệ sinh học	Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp; 7140215	* Gồm 3 môn học (9 tín chỉ) 1. Tế bào học (3 TC) 2. Di truyền học (3 TC) 3. Vi sinh vật (3 TC)	
	Lâm nghiệp; 76202		
	Khoa học Môi trường; 7440301		
	Nông học; 7620109		
	Phát triển nông thôn; 7620116		
	Khoa học cây trồng; 7620110		
	Quản lý tài nguyên rừng; 7620211		
	Nông nghiệp; 7620101		

	Chăn nuôi; 7620105 Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan; 7620113 Công nghệ thực phẩm; 7540101 Công nghệ sau thu hoạch; 7540104 Y khoa; 7720101		
Hóa phân tích	Sư phạm Hoá-Sinh Khoa học Môi trường; 7440301 Công nghệ thực phẩm; 7540101 Dược học; 7720201 Kỹ thuật xét nghiệm y học; 7720601 Công nghệ dầu khí và khai thác dầu; 7510701 Khoa học đất; 7620103 Công nghệ kỹ thuật môi trường; 7510406 Kỹ thuật sinh học; 7420202 Công nghệ sinh học; 7420201 Sinh học; 7420101 Công nghệ vật liệu; 7510402 Quản lý tài nguyên môi trường; 8850101	* Gồm 5 môn học (10 tín chỉ) 1. Hoá cấu tạo (2TC) 2. Hoá phân tích II (2TC) 3. Các phương pháp sắc ký (2TC) 4. Quang phổ phát xạ và hấp thụ nguyên tử (2TC) 5. Phân tích công cụ (2TC)	
Phương pháp Toán sơ cấp	Toán cơ; 7460115 Toán - Tin ứng dụng; 7460117 Khoa học tính toán; 7460112 Toán ứng dụng; 7460112 Toán tin; 7460117 Sư phạm Toán – Tin	* Gồm 4 môn học (8 tín chỉ) 1. Đại số hiện đại 1 (2 TC); 2. Đại số hiện đại 2 (2 TC); 3. Hàm thực và Giải tích hàm 1 (2 TC); 4. Hàm thực và Giải tích hàm 2 (2 TC).	

	Thông kê; 7460201		
	Sư phạm Toán – Lý Sư phạm Toán - Hoá		
	Tin học	* Gồm 9 môn học (25 tín chỉ) 1. Topo đại cương (3); 2. Đại số hiện đại 1 (3 TC); 3. Đại số hiện đại 2 (2 TC); 4. Hàm thực và Giải tích hàm (3 TC); 5. Lý thuyết độ đo và tích phân (2TC); 6. Lý thuyết số (3 TC); 7. Lý thuyết toán tử trong không gian Hilbert (3 TC); 8. Cơ sở giải tích lồi (3 TC); 9. Hàm biến phức (3TC).	
	Sư phạm Tin học; 7140210		
Toán ứng dụng	Khoa học tính toán; 7460107	* Gồm 4 môn học (8 tín chỉ) 1. Đại số hiện đại 1 (2 TC); 2. Đại số hiện đại 2 (2 TC); 3. Hàm thực và Giải tích hàm 1 (2 TC); 4. Hàm thực và Giải tích hàm 2 (2 TC).	
	Thông kê; 7460201		
	Sư phạm Toán – Lý Sư phạm Toán - Hoá		
	 Tin học; Sư phạm Tin học; 7140210	* Gồm 9 môn học (25 tín chỉ) 1. Topo đại cương (3); 2. Đại số hiện đại 1 (3 TC); 3. Đại số hiện đại 2 (2 TC); 4. Hàm thực và Giải tích hàm (3 TC); 5. Lý thuyết độ đo và tích phân (2TC); 6. Lý thuyết số (3 TC); 7. Lý thuyết toán tử trong không gian Hilbert (3 TC); 8. Cơ sở giải tích lồi (3 TC); 9. Hàm biến phức (3TC).	

5. NHỮNG THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Thông tin chi tiết: được đăng tải trên trang web của Trường Đại học Khoa học:
<http://tnus.edu.vn>


 KT. HIỆU TRƯỞNG
 PHÓ HIỆU TRƯỞNG
 TRƯỜNG
 ĐẠI HỌC
 KHOA HỌC
 PGS/TS. Phạm Thế Chính

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 1

DỰ KIẾN ĐĂNG KÝ CHỈ TIÊU ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2026
(CĂN CỨ THEO SỐ GIẢNG VIÊN CƠ HỮU)

(Kèm theo Quyết định số 185 /ĐHKH-ĐT, ngày 30/01/2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học)

TT	Ngành đào tạo	Số GV có chức danh GS	Số GV có chức danh PGS	Số GV có trình độ tiến sĩ (Không bao gồm GS, PGS)	Chỉ tiêu thạc sĩ năm 2026
1	Phương pháp Toán sơ cấp	0	3	4	35
2	Toán ứng dụng	0	3	7	50
3	Quang học	0	10	4	70
4	Văn học Việt Nam	0	1	11	60
5	Hóa phân tích	0	9	6	75
6	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	0	3	7	50
7	Công nghệ sinh học	0	2	7	45
8	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	0	1	7	40
9	Khoa học quản lý	0	1	12	65
10	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật	0	2	5	35

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Phạm Thế Chính



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 2

DỰ KIẾN ĐĂNG KÝ CHỈ TIÊU ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2026
(CĂN CỨ THEO SỐ GIẢNG VIÊN THỈNH GIẢNG)

(Kèm theo Quyết định số 185 /ĐHKH-ĐT, ngày 30 /01 /2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học)

TT	Ngành đào tạo	Số GV có chức danh GS	Số GV có chức danh PGS	Số GV có trình độ tiến sĩ (Không bao gồm GS, PGS)	Chỉ tiêu thạc sĩ năm 2026
1	Phương pháp Toán sơ cấp	1	4	4	4
2	Toán ứng dụng	6	3	3	5
3	Quang học	0	2	6	7
4	Văn học Việt Nam	2	10	5	6
5	Hóa phân tích	2	7	3	7
6	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	1	10	4	7
7	Công nghệ sinh học	1	3	8	4
8	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	0	3	9	4
9	Khoa học quản lý	2	6	31	7
10	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật	1	2	4	3



PGS.TS. Phạm Thế Chính



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 3

DỰ KIẾN ĐĂNG KÝ CHỈ TIÊU ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2026
(CĂN CỨ THEO SỐ GIẢNG VIÊN CƠ HỮU, SỐ GIẢNG VIÊN THỈNH GIẢNG)

(Kèm theo Quyết định số 185 /ĐHKH-ĐT, ngày 30 / 01 /2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học)

TT	Ngành đào tạo	Chỉ tiêu đăng ký năm 2026
1	Phương pháp Toán sơ cấp	39
2	Toán ứng dụng	55
3	Quang học	16
4	Văn học Việt Nam	50
5	Hóa phân tích	15
6	Quản lý tài nguyên và môi trường	15
7	Công nghệ sinh học	10
8	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	20
9	Khoa học quản lý	70
10	Lý luận và lịch sử Nhà nước và pháp luật	25
Tổng:		315

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Phạm Thế Chính